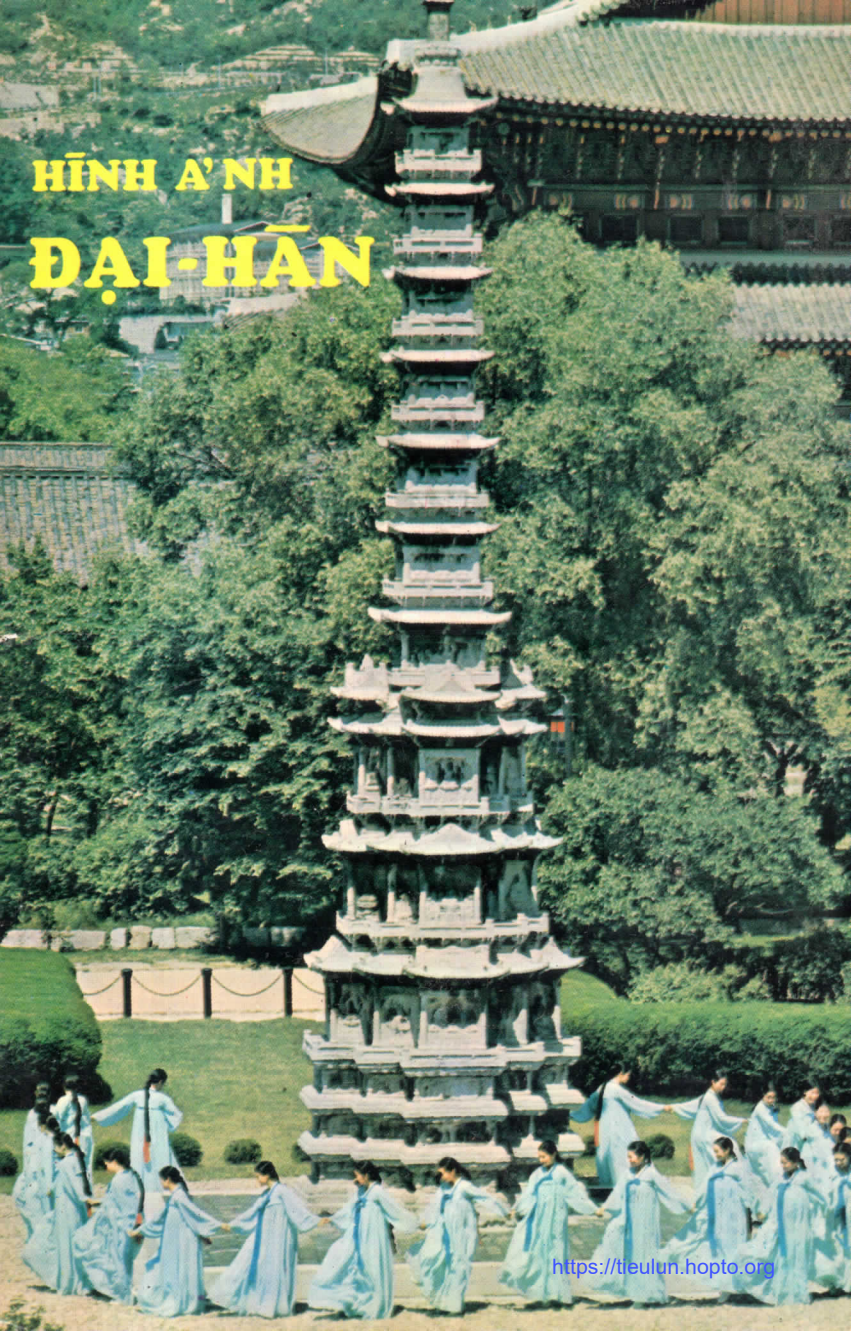


HÌNH ẢNH ĐẠI HÂN



HÌNH ẢNH

ĐẠI-HÀN

1974

NHA THÔNG TIN QUỐC NGOẠI ĐẠI HÂN



Tổng Thống Đại Hàn Park Chung Hee.

MỤC LỤC

LÃNH THỜ VÀ NHÂN DÂN

Lãnh thờ	Trang 11
Nhân dân	16

LỊCH-SỬ

Thời tiền sử	19
Ba Thời Đại	19
Nước Silla thống nhất	20
Thời Đại Koryo	22
Thời Yi	23
Thời-kỳ Nhật-Bản chiếm đóng	24
Đất nước bị phân chia	26
Thành lập Đại-Hàn Dân-Quốc	27
Chiến tranh Hàn Quốc	27
Kiến thiết thời hậu chiến	29
Cuộc nổi dậy của Sinh viên	29
Cách mạng quân sự	30
Các tiến triển mới đây	31
Mục tiêu tương lai	33

CHÍNH PHỦ

Thời xưa	35
Thời nay—Sự chiếm đóng của Nhật-Bản	36
Chính quyền quân sự Mỹ	36
Đệ Nhất Cộng Hoà	36
Đệ Nhị Cộng Hoà	37
Chính quyền quân sự và Đệ Tam Cộng Hoà	37
Hiến pháp « Cải Cách Tháng Mười »	38
Hành pháp	41
Quốc Hội	44
Tư Pháp	45

KINH TẾ

Quá khứ và Hiện tại	48
Tương lai	52
Các kỹ nghệ căn bản	54
Vốn đầu tư ngoại quốc	62

GIAO THÔNG VẬN TẢI

Vận tải	65
Giao thông	70

SAEMAUL UNDONG

Phong trào Tân Cộng Đồng	71
--------------------------	----

GIÁO DỤC

Chính sách giáo dục	74
Sĩ số	75
Tiểu học	76
Trung học sơ cấp	77
Trung học	77
Đại học	78
Giáo dục tráng niên	78
Học bổng và tài trợ	79

PHƯƠNG TIỆN TRUYỀN THÔNG

Hãng Thông Tấn	83
Truyền Thanh và Truyền Hình	83
Tập san định kỳ	85

VĂN HÓA và MỸ THUẬT

Thi	88
Văn xuôi	89
Văn chương hiện-đại	91
Hội họa	92
Viết chữ Tàu	94
Điêu khắc	94
Kiến trúc	95

Thủ công nghệ	97
Chữ in sắt và in gỗ	98
Vũ và nhạc	99
Hát tuồng và chớp bóng	101
Cơ sở văn hóa	102

TÔN GIÁO

Phật giáo	106
Khổng giáo	107
Thiên Chúa giáo	108
Chondo-gyo	109
Taejong-gyo	109

PHONG TỤC, TẬP QUÁN

Tên họ	111
Y phục	111
Nhà cửa	113
Thực phẩm	113
Ngày lễ	114
Lễ gia-đình	115

DU LỊCH

Địa điểm du lịch	118
Khách sạn	123
Chuyến vận	126
Mua sắm	127
Tin tức về nhập cảnh	127

BẢNG GIAO GIỮA

ĐẠI HÀN VÀ VIỆT NAM	129
----------------------------	-----

PHỤ LỤC

Quốc kỳ	138
Ngày lễ và kỷ niệm	139



Thủ-dô Hán Thành với trên sáu triệu dân.



LÃNH THỔ VÀ NHÂN DÂN

Là một xứ lâu đời ở Đông Á, chiếm trọn một bán đảo núi non, chạy dài về phía nam Mãn Châu, Hàn quốc là một nước quan trọng vào bậc nhất trong lịch-sử Á-Châu qua nhiều thế-kỷ.

Hàn quốc là một nhíp cầu nối liền Bắc Á và thế-giới bên ngoài, đặc biệt là các đảo của Nhật Bản cách xa chỉ mấy trăm cây số về phía Đông. Hàn quốc vì vậy luôn luôn có tầm quan trọng chiến lược rất ý-nghĩa. Trong quá khứ, nhiều đoàn quân xâm lăng từ phương Bắc đã tràn qua Hàn-quốc với mục-đích tấn công Nhật Bản, trong khi chính quân Nhật cũng đã nhiều lần xâm lăng Hàn quốc và dùng bán đảo này làm bàn đạp tấn công lục địa Á Châu.

Ngoài ra, thời bình, Hàn quốc đã là mối giây liên-lạc văn hóa nối liền giữa Trung Hoa và Nhật Bản, và vì vậy đã hấp thụ nhiều ảnh hưởng về tôn giáo, tư-tưởng và nghệ-thuật.

Tuy vậy, Hàn quốc vẫn luôn luôn duy trì được cá tính của mình.

Cho đến thế kỷ thứ 19, Hàn quốc đã theo chính sách cô-lập, và ngay cả sau khi Trung-Hoa và Nhật-Bản tiếp xúc với Tây-Phương, thì Hàn quốc vẫn hoàn toàn chưa được biết đến.

Cuối cùng, khi Hàn quốc bắt đầu dần dần tiếp xúc với thế giới bên ngoài vào cuối thế kỷ, thì Hàn quốc lại tự thấy mình một lần nữa trở thành chiến trường của các cường quốc tranh giành ảnh hưởng tại Bắc Á. Sau những năm thăng trầm và bấp bênh, Hàn quốc bị Nhật-Bản chiếm đóng. Nước Nhật lúc bấy giờ đang theo đuổi một chính sách bành trướng mở đầu cho chiến tranh khắp Thái Bình Dương. Hàn quốc thu hồi Độc-lập vào năm 1945 khi Nhật-Bản bại trận trong thế chiến thứ hai.

Cho đến khi chiến tranh Hàn quốc bùng nổ do một cuộc tấn công bất ngờ của Cộng Sản Bắc Hàn vào năm 1950, thế giới Tây-phương đã ít có dịp được biết về Hàn quốc.

Sự tàn phá và mức khổ sở vô tiền khoáng hậu do cuộc chiến tranh Hàn quốc gây nên, đã làm cho hình ảnh của Hàn quốc trước mắt thế giới, trở nên hình ảnh của sự tuyệt vọng và bấp bênh. Hình ảnh ấy tuy sai nhưng đã kéo dài trong ấn tượng của mọi người vì những năm kinh tế suy đồi và chính trị bất ổn sau đó.

Chỉ vào thập kỷ 1960, nhờ những cải cách trong guồng máy chính quyền, sự kỹ-nghệ hóa nhanh chóng, sự xuất cảng gia tăng, và bộ mặt mới mẻ, tích cực, trong hàng ngũ lãnh đạo từ trung ương đến địa-phương, mà sự chú ý của thế-giới đã hướng về một hình ảnh tươi sáng hơn của một nước Đại-Hàn mới. Đó là hình ảnh của một dân tộc hãnh diện về mình, tiên bộ và quyết tâm, đầy nghị-lực và lạc quan, nhất quyết tự định đoạt lấy số phận của mình và xây dựng một tương lai tốt đẹp hơn, bất chấp mọi khó khăn và trở ngại.

Hình ảnh hoàn toàn khác biệt này của Đại-Hàn có thể làm ngạc nhiên kẻ bàn quan, chỉ biết Đại-Hàn qua sự thăng trầm của thế kỷ 20. Nhưng đối với những kẻ đã theo dõi 4.000 năm lịch-sử của Đại-Hàn thì không có gì đáng ngạc nhiên cả. Vì lịch-sử này đã chứa đựng nhiều thí dụ về sự bền bỉ và quyết tâm của một dân tộc nhất định duy trì cá tính quốc gia và độc lập của mình giữa mọi thử thách và tai biến.

Lãnh thổ

Bán đảo Hàn quốc dài chừng 1.000 cây số và rộng 216 cây số, cách Mãn Châu và Tây Bá Lợi Á về phía Bắc bởi các con sông Abrog và Duman và dãy núi Bacgdu ; cách lục địa Trung-Hoa về phía Tây bởi Hoàng Hải và Nhật-Bản về phía Đông bởi Đông Hải. Khoảng cách ngắn nhất giữa Đại-Hàn và Nhật-Bản là 206 cây số, về phía Nam eo biển Đại-Hàn.





Đại-hội thể-thao thường niên với lực-sĩ khắp toàn quốc đang diễn-hành.

Hàn quốc có một diện tích lớn bằng Anh quốc hay tiểu bang Nữ Uớc, nằm ở giữa 33°06' và 43° bắc vĩ-tuyến và giữa 124°11' và 131°52' đông vĩ-tuyến. Miền Bắc của Hàn quốc bị chiếm đóng bởi quân Nga, và sau đó, bởi một chế độ độc tài Cộng-sản từ năm 1945, gồm 122.370 cây sô vuông, trong khi Đại-Hàn ở miền Nam nhỏ hơn với 98.447 cây sô vuông.

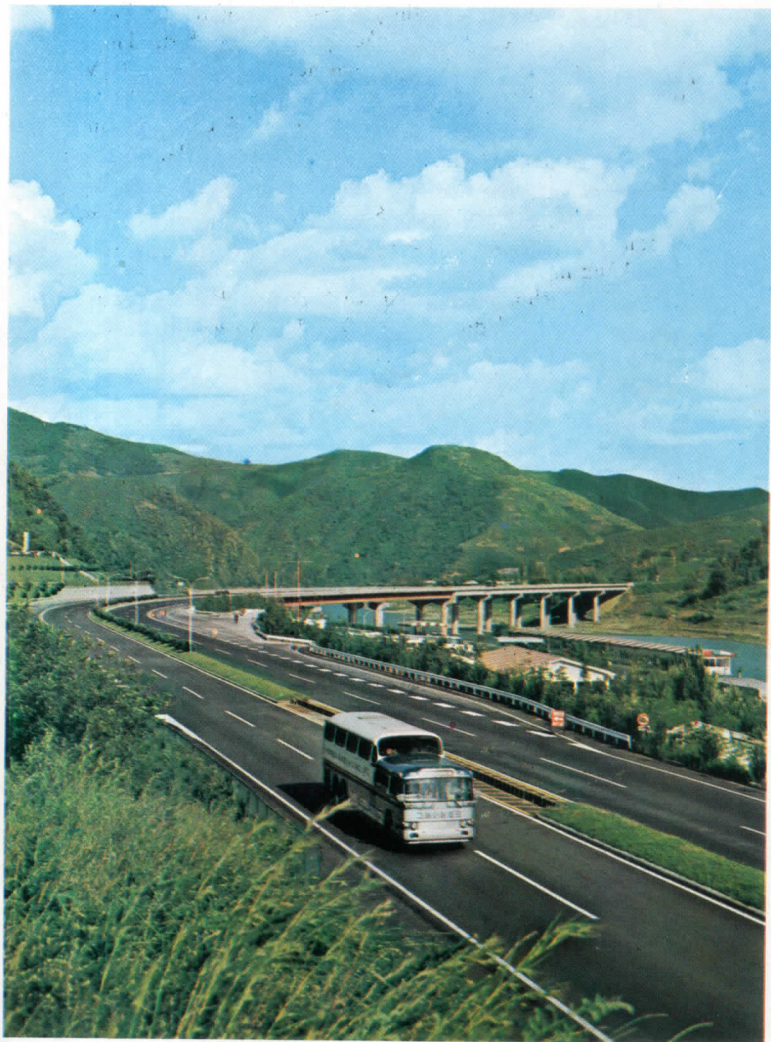
Hàn quốc có tất cả 17.269 cây sô bờ bể lồi lõm. Bờ bể phía đông gỗ ghề, nhiều núi, và nước thủy triều chỉ hạ 60 phân. Ngoài hai hải cảng Weonsan và Cheongjin ở phía Bắc, có rất ít hải cảng tốt trên bờ bể này. Bờ bể phía Tây thấp và lồi lõm hơn, có nhiều bùn và nước thủy triều lên xuống từ 6 đến 10 thước. Hải cảng lớn nhất là Incheon, với một mức nước khác nhau đến 10 thước, đứng thứ hai trên thế giới về thủy triều. Các hải cảng tốt khác gồm Gunsan, Mogpo, và Pusan về phía Nam.

Hàn quốc có tất cả 3.300 hải đảo lớn nhỏ. Trong số này, 200 đảo có dân chúng ở. Đảo Jeju, 96 cây sô ngoài khơi nam bán đảo Hàn quốc, là một đảo lớn và là một tỉnh của Đại-Hàn.

Hàn quốc có nhiều núi non, đặc biệt phía Bắc. Không có núi cao, nhưng các dãy núi đều nhọn và dốc, gây ấn tượng hùng vĩ và mang lại danh xưng «Thụy Sĩ của Á Châu» cho Hàn quốc.

Dãy núi Taebaeg ở giữa là hồ chứa nước của bán đảo Hàn quốc, chạy dài về phía Nam và chấm dứt tại vùng vựa lúa của Đại-Hàn. Các dãy núi khác, nhỏ hơn, cho mọi người cảm giác rằng đâu đâu ở Đại-Hàn cũng có thể trông thấy núi.

Sông phần lớn cạn, ngắn và chảy mạnh, vì nhiều núi và vì bề rộng của bán đảo tương đối hẹp. Con sông dài nhất là sông Abrog ở biên giới phía Bắc, dài 790 cây sô. Con sông dài thứ nhì, 520 cây sô, là sông Duman, cũng ở phía Bắc. Các con sông chính ở miền Nam là sông Nagdong (525 cây sô) và sông Hán (514 cây sô) với thủ phủ Hán-Thành gần cửa bể, và sông Geum (401 cây sô). Ngoài các sông này, Đại-Hàn còn có nhiều thác nước.



Đại Hàn có một hệ-thống xa-lộ tân kỳ.

Khí hậu tại Đại-Hàn thuộc về ôn đới, giữa lục địa và biển, nhưng chịu ảnh hưởng của lục-địa nhiều hơn. Tháng bảy và tháng tám là những tháng nóng nhất, tháng 12 và tháng giêng là những tháng lạnh nhất.

Trừ vùng cực bắc, toàn quốc không có cái buốt lạnh của Tây Bá Lợi Á. Thường thường cứ 3 ngày lạnh lại có 4 ngày ấm áp tiếp theo.

Mùa mưa bắt đầu tháng 6 và chấm dứt tháng 8. Trong khoảng thời gian này, người ta ghi nhận 50% số lượng nước mưa hàng năm.

Đại-Hàn chia làm 14 tỉnh và 2 đô thị. Hai đô-thị này là Hán Thành, thủ-đô với 5.509.993 dân, và hải cảng Pusan với 1.878.785 dân.

Nhân dân

Dân Đại-Hàn, mặc dầu là giòng dõi của nhiều bộ lạc Mông-cổ di-cư đến Hàn quốc thời tiền sử, đã kết hợp lại với nhau thành một giòng giống riêng biệt, đồng nhất, khác với cả Trung-Hoa lẫn Nhật-Bản là hai nước láng giềng.

Con số cuối cùng của dân số Đại-Hàn là 31.469.132 người, chia ra 15.785.705 đàn ông và 15.675.289 đàn bà. Đại-Hàn có tỷ số dân cư đông đúc đứng vào hàng thứ tư trên thế giới.

Đại-Hàn hiện cố gắng ngăn ngừa một sự gia tăng dân số 22.000.000 người trong thập kỷ tới, nhờ chương-trình kế-hoạch hóa gia-đình mà Bộ Y-Tê và Xã-Hội đã đề ra.

Chính phủ Đại-Hàn đã bắt đầu chương-trình này từ 1961 và trong thập kỷ qua, đã ngăn ngừa được 1.200.000 vụ sinh sản.

Tỷ số gia tăng dân số năm 1961 là 2,9%, đến năm 1971 còn 1,9% và dự trù đến năm 1976 còn 1,5%, và đến năm 2.000 dưới mức 0,5%.

Kiểu dân Đại-Hàn ở hải ngoại là 702.928 người, với số bất thường trú 40.387 người, tính đến cuối tháng 6, 1971.

Tại Nhật, có 602.218 kiều dân Đại-Hàn thường trú và 6.352 bất thường trú ; tại các quốc gia Á-Châu khác có 1.378 kiều dân Đại-Hàn thường trú và 7.415 bất thường trú, trong khi tại Bắc Mỹ Châu có 51.322 kiều dân Đại-Hàn thường trú và 16.375 bất thường trú.

Tại Âu Châu có 1.094 kiều dân Đại-Hàn thường trú và 9.191 bất thường trú, tại Phi Châu và Trung Đông có 22 thường trú và 498 bất thường trú, và tại Nam Mỹ có 6.507 thường trú và 556 bất thường trú.

Dân Đại-Hàn di cư ra nước ngoài gia tăng mỗi năm kể từ 1962, với tổng số lên đến 63.118 người tính đến cuối tháng 8, 1971.

Con số di cư tăng từ 387 năm 1962 lên 5.795 năm 1968, 9.165 năm 1969, 16.207 năm 1970 và 12.498 tám tháng đầu năm 1971.

Đã có 44.577 người di cư sang Hoa-Kỳ, 6.099 sang Ba-Tây, 1.798 sang Paraguay, 1.669 sang Argentina, 3.767 sang Gia Nã Đại, 720 sang Bolêvia, 4.344 sang Âu-Châu, và 144 sang các nước Á Châu.

Dân Đại-Hàn đồng nói, viết và hiểu một ngôn ngữ. Đó là một sự kiện quan trọng góp phần không ít cho sự đoàn kết nhứt trí quốc gia như đã chứng tỏ qua bao nhiêu thế kỷ.

Văn phạm Hàn ngữ, giống Nhật ngữ, dùng lối chủ từ — túc từ — động từ trong việc đặt câu. Nhưng chỉ giống chừng ấy thôi, mặc dầu cho đến thế kỷ 15, còn có một sự giống khác nữa : cả Nhật và Hàn ngữ chỉ có thể viết theo lối Trung Hoa.

Lối viết khó khăn này đã cản trở không ít sự phát-triển văn-chương của hai nước trong nhiều thế kỷ, vì lẽ chỉ những học sĩ và những người có thì giờ rỗi rãi mới học nổi hàng ngàn chữ Trung-Hoa phức tạp này.

Cuối cùng, vào triều vua Sejong (1397-1450), một Ủy Ban gồm các nhà ngôn ngữ học, sau nhiều năm nghiên cứu, đã phát minh ra được một lối đọc và viết Hàn ngữ dựa trên 24 mẫu tự, gọi là Hangul. Đây là lối viết gọn gàng, rõ ràng và hiệu quả nhất của Hàn ngữ.

LỊCH-SỬ



Thời Tiên-sử

Các nước cổ kính thường lấy huyền thoại làm nguồn gốc cho mình và trường hợp này cũng được áp dụng cho dân tộc sống trên bán đảo Hàn quốc thời tiền sử. Theo huyền thoại này thì một vị thần tên Tangun năm 2333 trước Thiên Chúa giáng sinh, đã xuống trần để lãnh đạo dân tộc này.

Những sự khám phá khảo cổ xác nhận rằng vào thời tiền sử, các bộ lạc miền Ural-Altaic đã đến sống trên bán đảo và phía Nam Mãn Châu vào thế kỷ thứ 10 trước Thiên Chúa giáng-sinh.

Ba Thời Đại (năm 57 trước Thiên Chúa giáng sinh — năm 676)

Thời kỳ đồng bắt đầu tại Hàn-quốc vào thế kỷ thứ năm trước Thiên Chúa giáng sinh, với sự du nhập của khả năng luyện kim khí từ Trung Hoa đến. Các tài liệu lịch-sử đầu tiên mô tả sự thăng trầm của Ba Thời Đại : Koguryo (năm 37 trước Thiên Chúa giáng sinh — năm 668) tại phía Nam Mãn Châu và Bắc Hàn quốc, Packche (năm 18 trước Thiên Chúa giáng sinh — 660) quanh lưu vực sông Hán, và Silla (năm 57 trước Thiên Chúa giáng sinh — năm 936) tại phía Nam Hàn quốc, dọc theo sông Nagdong.

Vì kề cận lục địa Trung Hoa nên Koguryo bị ảnh hưởng đầu tiên của nền văn minh và văn hóa Trung Hoa, trong số có Khổng-giáo và Phật-giáo, và đã trở nên nước mạnh và tiên nhât. Tuy nhiên địa thế của Koguryo đã là trở ngại lớn cho an ninh quốc gia. Một mặt Koguryo phải đánh đuổi các thuộc địa mà Trung Hoa đã thiết lập năm 108 trước Thiên Chúa giáng sinh, mặt khác chống các cuộc xâm lăng của nhà Sui và Tang, và những việc này đã làm hao mòn lực lượng của Koguryo.

Packche ở vào một vị trí thuận tiện cho sự giao hảo với Trung Hoa và Nhật Bản. Silla là nước tiên chậm nhất về chính trị, quân sự và văn hóa, mặc dầu chiếm ngự vùng đất đai phì nhiêu và khí hậu ôn hòa.

Ba quốc gia này đã thành công trong việc hòa hợp ảnh hưởng Trung-Hoa với tập quán cổ truyền của mình để phát huy những nền văn hóa cao siêu hơn. Các sử thần, những người tị nạn chính trị và dân di cư từ các quốc gia này đã tạo nên văn minh và văn hóa đầu tiên cho Nhật-Bản, qua văn chương Trung-Hoa, Phật-giáo, các phương pháp canh nông, dệt vải, y tế, hội họa và âm nhạc.

Nước Silla thông nhất (668 - 935)

Mặc dầu dân của ba quốc gia thuần nhất, vua chúa của họ tranh dành nhau qua nhiều thế kỷ. Cuối thế kỷ thứ 7, Silla liên minh với Packche chống lại Koguryo. Sau đó, Silla thành công trong việc yêu cầu Trung-Hoa gửi quân sang giúp mình đánh bại Packche năm 660 và Koguryo năm 668.

Tuy nhiên nhà Đường bên Trung-Hoa có tham vọng muốn chiếm Hàn-quốc. Họ đòi không những vùng đất của Packche và Koguryo mà cả của Silla nữa. Chỉ vào năm 676 khi Silla cộng tác mật thiết với các lực lượng còn lại của Koguryo, đuổi quân Đường ra khỏi bờ cõi thì sự thống nhất của Hàn-quốc mới thực hiện được.

Lãnh thổ của Silla nói rộng đến con đường Pyongyang và Weonsan, mặc dầu thủ đô vẫn đóng tại Gyeongju. Lần đầu tiên trong lịch sử khỏi bị hăm dọa từ bên ngoài, Silla đã có thể tập trung nỗ lực nội bộ và tiến mạnh trên phương diện văn hóa. Phật-giáo là quốc giáo, và nhiều thành tích đặc biệt về kiến trúc, điêu khắc và hội họa Phật-giáo, còn lưu lại tại thủ phủ cổ kính của Silla ngày xưa.

Tuy nhiên nạn bè phái và tham nhũng trong giới quý phái và sự tán quyền vào tay quý tộc phản loạn, đã làm



*Vương miện này làm vào thế kỷ thứ năm hay thứ sáu vừa được
đào lên năm 1973.*

cho Silla sụp đổ. Năm 918, Wang Geon, một trong những lãnh tụ phản loạn mạnh nhất, đã thiết lập tại Songdo một triều đại mới gọi là Koryo với mục đích làm sống lại những ngày huy hoàng của Koguryo, và đã buộc vua Silla cuối cùng đầu hàng năm 936.

Thời đại Koryo (918 - 1392)

Nhằm cố gắng duy trì sự hòa hợp quốc gia, vua đầu tiên của Koryo là Taejo đã chọn những người Silla giỏi và liêm khiết vào những chức vụ cao cấp, và hoan nghênh những người Koguryo lưu vong từ Mãn Châu về.

Vua Taejo và những vị kế nghiệp ông đã thu hồi các lãnh thổ trước kia trong tay Koguryo, nói rộng biên giới miền Bắc lên đến sông Alrog về phía bể miền Tây, và tỉnh Hamgyeong Namdo về phía bể miền Đông. Biên giới của Hàn quốc lúc bấy giờ cũng gần giống như biên giới Hàn quốc ngày nay.

Phật-giáo được triều đình bảo vệ đặc biệt, với hậu quả đáng tiếc là nhiều tu sĩ Phật-giáo đã dùng ảnh hưởng quá đáng của mình vào lãnh vực chính trị. Trong lúc đó, Khổng học được khuyến khích qua sự thiết lập một đại học tại thủ đô và nhiều trường tại các tỉnh. Mọi người muốn làm việc Chính-phủ đều phải qua một cuộc thi.

Tuy nhiên Koryo đã phải đương đầu với sự phá phách không ngừng của quân Nga và quân Mông Cổ từ phương Bắc. Đến năm 1018, Koryo đã đẩy lui được ba cuộc tấn công. Năm 1213, các đoàn quân Mông Cổ của Kublai Khan, quét sạch không những Trung-Hoa mà cả Nga-sô và Đông Âu, xoay sang tấn công Koryo.

Chỉ cho đến năm 1270, tức một nửa thế kỷ sau khi quân Mông-Cổ xâm lăng lần thứ nhất, một hiệp ước hòa bình mới được ký kết với vua Koryo, lúc bấy giờ trốn trên một hòn đảo để chuẩn bị chống lại quân thù. Trong thời kỳ này, Koryo đã bị quân xâm lăng Mông Cổ hành hạ và khai thác đủ điều.

Tuy nhiên quân Mông-Cổ ngày càng bị người Trung Hoa chống đỡ và cuối thế kỷ 14, bị quân Minh đánh đuổi. Lúc này Hàn quốc cũng có sự thay ngôi. Tướng Yi Seong-gye, lãnh tụ của phái thân nhà Minh nổi dậy chống triều đình thân Mông-Cổ và lập triều riêng cho mình năm 1392 và đặt tên nước là Chosun.

Mặc dầu dân Koryo bị nhiều thử thách và đau khổ, thành tích của họ ngày nay rất được tán thưởng. Họ đã phát minh và sử dụng chữ in bằng kim khí đầu tiên trên thế giới, và đã sản xuất trên 80.000 bản gỗ có khắc chữ để in cuốn kinh Phật gọi là Tripitaka Koreana. Ngoài ra, đồ sứ của Koryo với hình dáng đẹp và màu lục xanh rất được các nhà khảo cổ trên thế giới ưa chuộng.

Thời Yi (1392 - 1910)

Tướng Yi hay vua Taijo dời thủ đô về Hanyang (Seoul) và lấy Khổng-giáo thay thế Phật-giáo trong chính sách quốc gia cũng như trong đời sống riêng của mọi người. Các chức vụ lớn trong chính phủ đều do những nhà thông thái, tuyển chọn qua các cuộc thi cử về văn thi lễ nghĩa, đảm nhận.

Nhà vua cũng đặt quốc sách cải tiến đời sống nông dân và duy trì giao hảo với nhà Minh bên Tàu. Chính sách này được những người kế vị ông theo đuổi. Tuy nhiên chỉ đến vị vua thứ tư, vua Sejong, quốc gia mới thật sự ổn định và đạt được sự vẻ vang của mình.

Một trong những thành tích lớn lao nhất của vua Sejong là phát minh Hàn ngữ, một lối viết và đọc rất khoa học và chính xác. Nhà vua cũng đã bắt đầu nhiều sự phát triển đặc biệt về khoa học, kỹ thuật, triết lý và âm nhạc. Biên giới miền Bắc được mở rộng đến sông Duman về phía bờ bắc miền Đông.

Đầu thế kỷ 16, giới lãnh đạo bắt đầu chống đỡ nhau, làm cho chính phủ suy yếu. Tình hình trở nên tồi tệ hơn

với những đoàn quân xâm lăng Nhật-Bản tiến vào Hàn quốc (1592-1598) với mục tiêu xâm chiếm Trung-Hoa bất thành. Quân xâm lăng Nhật-Bản vô trang súng ống đánh chiếm Hán-Thành và Bình-Nhưỡng và phần lớn các tỉnh phía Bắc chỉ trong vòng mấy tháng.

Tình hình trên bề mặt lại khá quan hơn. Các chiến thuyền của Hàn quốc, mạnh hơn của Nhật, và dưới sự lãnh đạo tài ba của Đô-độc Yi-Sun-Sin, đã đánh bại được các chiến thuyền của Nhật. Hải quân Nhật sợ nhất các tàu «Rùa» bọc sắt của Hàn quốc. Với hải quân của Hàn quốc gây khó khăn cho quân xâm lăng Nhật trên bề mặt, và với sự tăng viện của quân Minh, quân Nhật đã phải chấp nhận hưu chiến năm 1598. Sự thiệt hại mà Hàn quốc đã phải gánh chịu trong sáu năm chinh chiến này rất nặng nề. Trong khi đó, quân Nhật rút lui mang theo các bảo vật như sách vở, chữ in, đồ sứ, để làm tài sản văn hóa cho chính mình.

Sau cuộc chiến tranh này và nhiều biến chuyển khác, Hàn quốc đã sống cô lập một thời gian cho đến ngày miền cường mở các hải cảng của mình để tiếp xúc với Nhật-Bản năm 1876. Một hiệp ước thân hữu và thương mại đã được ký kết với Hoa-Kỳ năm 1882, và trong vòng hai năm sau với Anh quốc, Đức, Áo, Nga và Ý.

Chẳng bao lâu Hàn quốc trở thành nơi tranh dành ảnh hưởng giữa Nhật-Bản, Nga và Trung-Hoa. Nhật-Bản thắng Trung-Hoa năm 1895 và thắng Nga năm 1905. Con đường Nhật-Bản chiếm cứ Hàn quốc bắt đầu từ 1910, chấm dứt luôn triều Yi.

Thời kỳ Nhật-bản chiếm đóng (1910-1945)

Một hiệp ước bảo hộ được ký kết vào năm 1905 nhường quyền ngoại giao của Hàn quốc cho Nhật-Bản và cho phép một Khâm-sứ Nhật đóng tại Hán-Thành. Điều này báo hiệu Nhật-Bản bắt đầu cường đoạt chủ quyền của Hàn

quốc. Vua Kojong bị buộc thoái vị và nhường ngôi cho con vào năm 1907. Hiệp ước «Sát Nhập» được ký ngày 22-8-1910 nhưng chỉ thực sự ban hành ngày 29-8-1910.

Người Nhật cử tướng tá của họ để cai trị Hàn quốc, và áp dụng chế độ cảnh sát. Trong các ngành kỹ nghệ thương mại, hầm mỏ và canh nông, bao giờ Nhật cũng chiếm phần lớn.

Nhiều nhà ái quốc vì vậy đã trốn ra ngoại quốc, trong khi những người còn lại, chờ ngày khôi phục độc lập quốc gia. Khuyến khích bởi chính sách «dân tộc tự quyết» cho các quốc gia nhỏ cũng như lớn, mà Tổng thống Mỹ Woodrow Wilson chủ trương, các nhà ái quốc Đại-Hàn hoạch định và tổ chức những cuộc biểu tình đòi độc lập trong vòng bí mật, và cuộc biểu tình này đã bộc phát ngày 1-3-1919 trong dịp lễ tang vua Ko-jong bị chết một cách bí mật.

Có 33 đại diện nhân dân Đại-Hàn ký vào bản Tuyên ngôn Độc lập được thảo và in trước để phổ biến khắp toàn quốc, đồng thời gửi cho chính phủ Nhật-Bản, đòi phải tái lập chủ quyền cho Hàn quốc.

Người Nhật đã dùng bạo lực đáp lại và hàng ngàn người biểu tình đã bị bắn chết, hoặc bị bắt và tra tấn. Tuy nhiên, người Đại-Hàn không vì vậy mà sờn lòng và lãn sông biểu tình lan tràn khắp nước, mang lại sự thiện cảm của thế giới đối với chánh nghĩa của Đại-Hàn. Trong khi đó, một chính phủ lưu vong được các nhà ái quốc Đại-Hàn thành lập tại Thượng Hải.

Nhật-Bản đẩy mạnh sự đàn áp và bóc lột Hàn quốc sau khi gây hấn với Trung-Hoa năm 1937, và với Hoa-Kỳ và Anh quốc năm 1941. Thanh niên và sinh viên đều bị buộc gia nhập quân đội Nhật-Bản. Ngoài ra người Nhật còn cố gắng tiêu diệt cá tính quốc gia của Hàn quốc bằng sự cấm không cho báo chí xuất bản và ra lệnh cho dân Hàn quốc phải thay đổi tên theo lối Nhật.

Tuy nhiên Nhật-Bản đã thất bại trong việc làm cho người dân Hàn quốc bỏ ước vọng quốc gia của mình.

Phong trào đòi độc lập không bao giờ bị dập tắt, cho đến khi quân Nhật bị Đồng Minh đánh bại năm 1945.

Đất nước bị phân chia

Tuyên ngôn Le Caire ngày 27-11-1943 và Tuyên ngôn Postdam ngày 26-7-1945 của Đồng Minh gồm Hoa-Kỳ, Anh, Nga và Trung-Hoa hứa hẹn «một nước Hàn tự do và độc lập.»

Hầu hết dân Hàn đều hân hoan cho rằng quốc gia mình sẽ được độc lập ngay khi Nhật-Bản đầu hàng Đồng Minh ngày 15-8-1945. Nhưng họ đã thất vọng ê chề khi sự phân chia lãnh thổ quốc gia tại vĩ tuyến 38 đã thành sự thật. Lý do thật sự của sự phân chia này không bao giờ được sáng tỏ nhưng hậu quả của nó là cho phép Nga-Sô chiếm đóng miền Bắc của Hàn quốc.

Mỹ và Nga cai trị bằng quân sự vùng mình kiểm soát mà không cho người Đại-Hàn tự cai trị lấy, mặc dầu quân Nhật trên bán đảo đã bị giải giới. Một Ủy Ban Hỗn Hợp gồm đại diện của các lực lượng chiếm đóng — Mỹ ở miền Nam và Nga ở miền Bắc — được thành lập đầu năm 1946 tiếp theo một thỏa hiệp giữa các Ngoại Trưởng Mỹ, Nga và Anh ngày 27-12-1945 tại Mạc-Tư-Khoa nhằm thành lập một Chính phủ lâm thời tại Hàn quốc. Chính phủ lâm thời này sẽ gồm đại diện các tổ chức chính trị và xã hội tại Hàn quốc đặt dưới sự «giám hộ» tối đa năm năm của tứ cường : Mỹ, Nga, Anh và Trung-Hoa.

Ủy Ban Hỗn Hợp Mỹ Nga được quyền tìm ra công thức cho một chính phủ lâm thời và sửa soạn cho sự thành lập «một chính phủ thống nhất và dân chủ» trên toàn quốc. Ủy Ban họp tại Bình Nhưỡng và Hán Thành năm 1946 và 1947 nhưng đã không đi đến một thỏa hiệp nào. Ngoài ra, đa số nhân dân Hàn quốc không muốn có «giám hộ» và đòi độc lập tức khắc cho tổ quốc mình.

Khi các cố gắng chung của Mỹ và Nga không mang lại kết quả cụ thể nào thì vấn đề Hàn quốc được đưa ra trước Đại Hội Đồng Liên-Hiệp-Quốc tháng 9 năm 1947. Đại Hội Đồng Liên-Hiệp-Quốc chấp nhận một quyết nghị tổ chức tổng tuyển cử để bảo đảm sự độc lập và thống nhất

tức thì cho Hàn quốc. Ủy Ban lâm thời Liên-Hiệp-Quốc được thành lập năm 1947 và một năm sau được gửi đi Hàn quốc để chuẩn bị và kiểm soát tổng tuyển cử. Nhưng Nga và đồng đội của họ ở miền Bắc đã không tuân theo quyết nghị của Liên-Hiệp-Quốc và tẩy chay không cho Ủy Ban này vào vùng của họ.

Thành lập Đại-Hàn Dân Quốc

Một cuộc tuyển cử dưới quyền kiểm soát của Liên-Hiệp-Quốc vì vậy chỉ được tổ chức ở miền Nam ngay 10-5-1948 để chọn Dân-Biểu cho Quốc Hội Lập Hiến, triệu tập ngày 31-5 để thảo hiện pháp cho Đại-Hàn Dân Quốc. Hiến pháp này được ban hành ngày 17-7. Chính phủ Đại-Hàn theo Tổng Thống chế được tân phong ngày 15-8-1948 với ông Lý Thừa Vãng làm Tổng Thống đầu tiên. Ngày 15-8-1948 cũng là ngày kỷ niệm Hàn quốc được giải phóng khỏi xiềng xích Nhật-Bản.

Vào ngày này, Chính phủ Đại-Hàn thay thế chính quyền quân sự của Mỹ. Ngày 12-12-1948, Đại Hội Đồng Liên-Hiệp-Quốc công nhận Đại-Hàn Dân Quốc với một đa số phiếu 48/6, tuyên bố Chính phủ này là Chính phủ hợp pháp duy nhất của Hàn quốc. Mỹ, Anh, Trung-Hoa, Pháp, Phi Luật Tân, và các nước thân hữu khác chính thức công nhận tân Cộng Hòa Dân Quốc.

Chiến tranh Hàn quốc

Cộng tác chặt chẽ với Liên-Hiệp-Quốc, Đại-Hàn nhiều lần yêu cầu Nga-Sô và những người theo họ ở miền Bắc hãy tuân theo nghị quyết của Liên-Hiệp-Quốc gửi Đại-Biểu được chọn qua các cuộc tuyển cử do Liên-Hiệp-Quốc giám sát, vào Quốc Hội Lập Hiến tại Hán-Thành, để thực

hiện thống nhất quốc gia. Nhưng Cộng sản Bắc Hàn đã không đáp ứng yêu cầu này, lại lập một Chính phủ tại Bình Nhưỡng ngày 25-8-1948 do Kim Nhật Thành cầm đầu.

Ngày 31-12-1948, Nga loan báo sẽ rút quân khỏi Bắc Hàn, trong khi Mỹ rút quân khỏi Nam Hàn ngày 29-6-1949 và chỉ để lại một phái bộ Cố vấn quân sự gồm 500 người.

Nga cung cấp cho Bắc Hàn khí giới và đồ trang bị tối tân gồm có phi cơ, chiến xa và đại pháo.

Chính với khí giới tối tân này mà Cộng sản Bắc Hàn đã bắt đầu tiến đánh Đại-Hàn ngày 25-6-1950, trong khi Đại-Hàn hoàn toàn bị bất ngờ và chưa chuẩn bị. Trong ba ngày, Cộng sản chiếm thủ đô Hán-Thành và tiến đến vòng đai Pusan tháng 8, 1950.

Ngày 25-6-1950, Hội Đồng Bảo An Liên-Hiệp-Quốc được triệu tập, tuyên bố Cộng sản Bắc Hàn là xâm lược và kêu gọi các nước hội viên góp phần bảo vệ Đại-Hàn. Kết quả là 16 nước đã gửi Bộ binh hoặc Không quân, hoặc cả hai, để giúp Đại-Hàn chống lại xâm lăng. Các nước này gồm Úc, Bỉ, Gia-Nã-Đại, Colombia, El Salvador, Ethiopia, Pháp, Hy-Lạp, Luxemburg, Hòa-Lan, Tân-Tây Lan, Phi-Luật-Tân, Thái-Lan, Thổ-Nhĩ-Kỳ, Anh và Hoa-Kỳ. Ngoài ra, Đan-Mạch, Thụy-Điển, Na-Uy, Ấn-Độ và Ý gửi tàu bệnh viện và thuốc men giúp Đại-Hàn.

Quân xâm lăng bị đánh bại và đẩy lui vào tháng 11 năm 1950, thì «chí nguyện quân» Trung-Cộng nhập cuộc. Sau một thời gian dần co, giới tuyến ngừng lại gần ranh chia đôi Hàn quốc năm 1945.

Chiến tranh Hàn quốc ngưng ngày 27-7-1953 do một thỏa hiệp ngưng bắn mà Đại-Hàn từ chối ký kết. Thỏa hiệp không hứa hẹn nhiều cho một giải pháp cuối cùng cho vấn đề Hàn quốc. Trái lại, thỏa hiệp chỉ làm cho bầu không khí bên này và bên kia lẫn ranh thêm căng thẳng và chống đối lẫn nhau. Ngoài ra, hàng triệu người di cư từ miền Bắc xuống miền Nam đã làm tăng thêm gánh nặng cho nền kinh tế Đại-Hàn, đã bị chiến tranh tàn phá, mặc dầu sự kiện này chứng tỏ hùng hồn là Cộng sản đã thất bại trong việc dành dân.

Kiên thiết thời hậu chiến

Ngày 26-4-1954 một hội nghị quốc tế được triệu tập tại Genève, với sự tham dự của các nước đã liên hệ với chiến tranh, để tìm một giải pháp chính trị cho Hàn quốc. Nhưng hội nghị đã không đi đến một thỏa hiệp nào. Tổ chức Liên-Hiệp-Quốc về tái thiết Hàn quốc loan báo ngày 14-6-1954 một chương trình tái thiết ngũ niên với một ngân khoản 1 tỷ 900 triệu Mỹ kim. Trong lúc đó, Hoa Kỳ đã viện trợ trên 1 tỷ 300 triệu Mỹ kim, chỉ trong thời gian từ 1953 đến 1956.

Cuộc nổi dậy của sinh viên

Tổng thống Lý Thừa Vãng được tái đắc cử năm 1952 và 1956. Tay chân của ông trong đảng Tự Do đã đi quá xa khi họ cố gắng làm cho ông đắc cử thêm một nhiệm kỳ nữa, qua một cuộc bầu cử gian lận năm 1960. Khi kết quả bầu cử cho rằng Tổng thống Lý Thừa Vãng và ứng cử viên cùng liên danh với ông là Lee Ki Pong đắc cử với đại đa số phiếu, ai cũng biết là cuộc bầu cử đã bị hoàn toàn gian lận. Sự bất ổn bắt đầu lan tràn khắp toàn quốc và sinh viên nổi dậy chống đối vì tức giận.

Học sinh và sinh viên tại thủ đô cũng như tại các đô thị khác biểu tình ngoài đường, đòi tổ chức một cuộc tuyển cử khác và Tổng Thống Lý Thừa Vãng phải từ chức. Ngày 19-4-1960, tình trạng thiết quân luật được ban bố, nhưng vô hiệu, vì dân chúng cũng nổi dậy biểu tình sát cánh với sinh viên.

Ngày 26-4-1960, Tổng Thống Lý Thừa Vãng từ chức, chấm dứt giai đoạn cai trị khá lâu của ông (1948-1960). Một Chính phủ lâm thời do ông Huh Chung cầm đầu được thành lập. Ngày 15-7-1960, Quốc-hội chấp thuận tu chính Hiến-pháp nhằm thành lập một chế độ đại nghị với lưỡng viện Quốc-hội.

Một cuộc tổng tuyển cử mới được tổ chức ngày 29 tháng 7 để chọn 233 Dân Biểu và 58 Nghị Sĩ. Đảng viên Dân Chủ đại thắng tại cả hai viện. Ông Yun Po Sun được chọn làm Tổng Thống, và cựu Phó Tổng Thống Chang Myon trở thành Thủ Tướng của Đệ Nhị Cộng Hòa với đầy đủ quyền hành pháp.

Trái với sự chờ đợi của dân chúng, chế độ mới đã kém hiệu quả trong việc giải quyết các vấn đề cấp bách của Quốc gia. Mặc dầu dân Đại-hàn có tự do để biểu tình, nhưng chế độ mới đã không mang lại sự ổn định chính trị cũng như sự tiến bộ Kinh tế. Thay vì ổn định, người ta đã thấy một tình trạng hỗn loạn trong đó tự do thường bị lạm dụng.

Cách mạng Quân sự

Tình trạng hỗn loạn chấm dứt ngày 16-5-1961 nhờ một cuộc cách mạng do một nhóm sĩ quan lục và hải quân dưới sự lãnh đạo của Tướng Park Chung Hee, với quyết tâm đề cao sự tân tiến hóa và thống nhất quốc gia.

Ngày 18-5, Hội Đồng Tối Cao Tái Thiết Quốc Gia được thành lập, với toàn quyền về Hành-pháp, Lập-pháp và Tư-pháp.

Chính phủ quân sự cầm quyền trong hai năm và bảy tháng, đã có nhiều biện pháp cải cách cương quyết, mang lại nhiều kết quả tốt đẹp và ý nghĩa trong đời sống quốc gia.

Các mục tiêu chính gồm có bài trừ tệ đoan xã hội, đặc biệt chống bọn đầu cơ chính trị, và phục hồi tinh thần độc lập và tự lực tự cường.

Cuộc trưng cầu dân ý ngày 17-12-1962 chấp thuận một Hiến-pháp mới, tái lập chế độ Tổng Thống và độc viện Quốc-hội. Ngày 15-10-1963, cuộc bầu cử Tổng Thống được tổ chức, và Tướng Park, đã hồi hưu, đắc cử Tổng Thống. Ứng cử viên đảng Dân Chủ của ông cũng đại thắng

trong cuộc tuyển cử ngày 26-11, chiếm một đa số chắc chắn trong Quốc Hội.

Lần đầu tiên trong lịch sử Đại-Hàn, nhờ tài lãnh đạo của Tổng Thống Park mà các cố gắng đã được tổ chức và hệ thống hóa nhằm bảo đảm sự ổn định chính trị, phát triển kinh tế và củng cố an ninh quốc gia. Kết quả rực rỡ nhất là sự thực thi hai chương trình kinh tế ngũ niên (1962-1971) nhờ đó mà Đại-Hàn duy trì được sự lớn mạnh về kinh tế 8,3% hàng năm và đưa số xuất cảng từ 50 triệu Mỹ-kim năm 1962 lên 1 tỷ 300 triệu Mỹ-kim năm 1971.

Cùng với sự phát triển kinh tế vượt bậc, ngành ngoại giao cũng tiến mạnh. Trước hết, hiệp ước bình thường hóa liên lạc ngoại giao với Nhật-Bản được ký kết vào năm 1965. Ngoài ra, phạm vi hoạt động ngoại giao của Đại-Hàn cũng được mở rộng và đặt dưới khẩu hiệu độc lập và đa phương.

Ngày nay, ngoài các nước thân hữu, Đại-Hàn còn giao hảo với cái gọi là khối trung lập và ngay cả với các nước Cộng-sản không thù nghịch.

Các tiên triển mới đây

Một giải pháp dè dặt nhưng thực tế đã được đề ra nhằm tiến tới mục tiêu tối hậu là tái thống nhất lãnh thổ và nhân dân Hàn quốc. Từ tháng 9-1971, theo sáng kiến của Đại-Hàn, đại diện của hai hội Hồng Thập Tự Nam và Bắc Hàn đã nhóm họp nhiều lần. Hơn nữa, Chính phủ Đại-Hàn đã nói rõ cuộc hội họp nhân đạo này «chỉ là bước đầu» của những cố gắng để có thêm nhiều tiếp xúc với đồng bào miền Bắc.

Kết quả của các cuộc hội họp này là thông cáo chung ngày 4-7-1972 của Hán-Thành và Bình-Nhưông theo đó hai bên đồng ý từ bỏ dùng vũ lực và dần dần tiến tới tái thống nhất mà không có sự can thiệp của bên ngoài. Một Ủy Ban Phối Hợp Nam Bắc được thành lập và đã nhóm họp nhiều lần tại Hán-Thành và Bình-Nhưông.

Trong khi đó, Đại-Hàn thấy cần hướng mọi nỗ lực và tổ chức sức mạnh và ý chí quốc gia để có thể nắm vững lợi thế trong những cuộc thương thuyết sắp đến.

Một cuộc trưng cầu dân ý, tổ chức ngày 21-11-1972 chấp thuận tu-chính Hiến-pháp với chiều hướng xây dựng một nền dân chủ thích hợp với Đại-Hàn hơn, thay vì theo kiểu mẫu ngoại quốc.

Mục đích chính của sự thay đổi là củng cố quốc gia, chuẩn bị cho công cuộc tái thống nhất. Mặc dầu có nhiều thay đổi về pháp lý và thủ tục, Đại-Hàn vẫn theo đuổi dân chủ hòa bình trong việc thực hiện các mục tiêu quốc nội và quốc tế của mình, tránh chiến tranh xâm lược, và tuân theo luật lệ và các sự cam kết quốc tế, như trước đây.

Đại-Hàn sẵn sàng và muốn giao hảo với mọi quốc gia trong cộng đồng thế giới, bất kể lý tưởng chính trị hay tổ chức xã hội, miễn không thù nghịch với Đại-Hàn.

Ngày 23-6-1973, Đại-Hàn loan báo thay đổi lớn về chính sách đối ngoại, theo đó không những Đại-Hàn hoan

Một buổi họp của hai hội Hồng Thập Tự Nam và Bắc Hàn nhằm giúp các gia đình bị phân ly được đoàn tụ lại.



nghehnh mọi cuộc tiếp xúc và buôn bán với các nước Cộng sản không thù nghịch, mà còn không chống đối sự gia nhập của Bắc Hàn vào các tổ chức quốc tế, kể cả Liên-Hiệp-Quốc, miễn sự gia nhập này không phương hại đến triển vọng hòa bình và thống nhất ở Hàn quốc.

Mục tiêu tương lai

Sự thành công trong lãnh vực kinh tế cũng như sự ổn định đạt được về chính trị và xã hội đã mang lại cho nhân dân và cấp lãnh đạo Đại-Hàn niềm hy vọng và tin tưởng vào tương lai. Họ tin chắc rằng mọi thử thách trên con đường tiên bộ quốc gia đều có thể đương đầu và vượt qua.

Chính trong niềm hy vọng và tin tưởng đó mà phong trào Tân Cộng Đồng đã được phát động trên toàn quốc Đại-Hàn với mục đích cải thiện lợi tức và đời sống của nông dân. Khi hoàn thành, phong trào này sẽ lập được sự cách biệt về phát triển giữa canh nông và kỹ nghệ và sự cách biệt về lợi tức giữa người dân thành thị và nông ngư dân, thực hiện một trong những giai đoạn cuối cùng của công cuộc tối tân hóa quốc gia.

CHÍNH PHỦ



Thời xưa

Chính phủ trong những ngày đầu của lịch sử Hàn-quốc có tính cách độc tôn và phong kiến về hình thức. Nhưng trên thực tế, điều đó không phải bao giờ cũng có nghĩa vua là vị ngự trị độc tài.

Trước tiên, Hàn quốc gồm có nhiều bộ lạc quy tụ lại và dưới chế độ này, một hội đồng gồm lãnh tụ các bộ lạc, vẫn dành được ảnh hưởng của mình trong các chính sách của Chính phủ.

Khi Silla hợp nhất Quốc gia về một mối vào năm 668, một chế độ quân chủ tập trung trưởng thành, nhưng một hội đồng cố vấn cho vua vẫn tồn tại. Nếu vua bị yếu kém hoặc độc tài, sự hỗn loạn hay tàn bạo có thể xảy ra, và sự thay đổi người trị vì luôn luôn có nghĩa có thể có sự cải cách.

Trong việc chọn người kế vị, giới giới không phải luôn luôn là điều quyết định như ở Âu Châu. Vua có thể chọn một người anh hay em, hay đứa con sau thay vì đứa con đầu, để kế vị mình. Điều này gây nhiều âm mưu chính trị về kế vị, nhưng ít nhất cũng đã loại ra ngoài việc phải chọn một người con trưởng bất lực, bất tài.

Khi Koryo thay Silla vào năm 935, Phật giáo với tính cách Quốc giáo, gây nhiều ảnh hưởng đối với vua. Nhưng khi họ Yi trị vì vào cuối thế kỷ 14, Phật giáo mất ảnh hưởng và chế độ Khổng giáo thay thế.

Trên lý thuyết, đây là loại Chính phủ lý tưởng : vua có toàn quyền, nhưng chỉ chừng nào còn là vị minh quân. Để giúp vua trị vì, nhiều cố vấn chọn trong hàng hiền triết và thức giả, học bác uyên thâm, giúp ý kiến cho vua. Công dân có thể kiến nghị xin vua sửa chữa sai lầm. Hạnh phúc của xứ sở và nhân dân là trách nhiệm lớn nhất của vua, và chính vì mục đích đó mà vua được dành toàn quyền.

Nếu vua bất xứng, Trời sẽ cảnh cáo bằng những thiên tai, và cuối cùng vua sẽ phải bị truất phế và thay thế.

Thời nay — Sự chiếm đóng của Nhật-bản

Khi Nhật sát nhập Hàn quốc vào lãnh thổ mình năm 1910, trên thực tế, Chính phủ Hàn quốc đã không còn nữa trong suốt hơn 35 năm. Tại Hàn quốc, người Nhật giữ tất cả các chức vụ trọng yếu, trong chế độ của vị toàn quyền Nhật. Nếu có người Đại-hàn nào giữ chức vụ quan trọng trong chế độ này, người đó đã bị Nhật hoá và bị nhân dân Đại-hàn xem như tay sai của Nhật.

Trong thời gian Nhật thuộc, một Chính phủ Hàn quốc lưu vong được thành lập tại hải ngoại và đặt cơ sở tại Thượng-hải.

Chính quyền quân sự Mỹ (1945-1948)

Sau ngày Giải phóng, Chính quyền quân sự Hoa-Kỳ cố gắng giúp Đại-Hàn lập một Chính phủ độc lập và ổn cố. Nạn bè phái, sự khủng bố của tả phái và sự bất nhẫn của chính sách Hoa-Kỳ đã không giúp đem lại thành công. Cuối cùng một Quốc hội Lập Hiến được thành lập, nhưng chỉ đóng vai trò cố vấn.

Sau khi Ủy Ban Giám Sát Liên Hiệp Quốc đến Đại-hàn năm 1948, cuộc tổng tuyển cử đã được tổ chức ngày 10 tháng 5 để bầu Quốc hội. Quốc hội soạn thảo một Hiến pháp dân chủ, được chấp thuận ngày 12 tháng 7, và chọn ông Lý Thừa Vãng làm Tổng Thống đầu tiên của Đại-hàn ngày 20 tháng 7. Chính phủ mới được tân phong ngày 15-8-1948, chấm dứt sự kiểm soát của Hoa-kỳ.

Đệ Nhất Cộng Hoà (1948-1960)

Tổng Thống Lý Thừa Vãng, trước những vấn đề khó khăn trầm trọng, đặc biệt là trong thời kỳ đang và sau chiến

tranh Hàn quốc (1950-1953) đã thay đổi theo nhu cầu của riêng mình, và tìm cách thông qua các tu chính án nhằm bầu cử Tổng Thống trực tiếp, giữa lúc ông không còn kiểm soát được Quốc hội nữa. Ông cũng đàn áp, khủng bố những kẻ thù chính trị của ông, và lo là đối với tham nhũng trong đảng ông.

Mặc dầu tuổi đã cao, ông đã ở lại Chính quyền liên tiếp ba nhiệm kỳ (1952, 1956, 1960) và các cuộc bầu cử trở nên thêm gian lận.

Sau cuộc Cách mạng của sinh viên tháng 4-1960, họ Lý từ chức. Quốc hội xét lại Hiến pháp, cử một Chính phủ xử lý và sau đó tự giải tán.

Đệ Nhị Cộng Hoà (1960-1961)

Chính quyền mới đặt căn bản trên một Tổng Thống mạnh với một Nội các có trách nhiệm, Tổng Thống giữ vai trò tượng trưng nhiều hơn, trong khi quyền hành thực sự đặt vào tay vị Thủ tướng. Quốc hội từ độc viện trở thành lưỡng viện.

Ông Yun Po Sun được chọn làm Tổng Thống và ông John M. Chang làm Thủ tướng. Tuy nhiên, các lãnh tụ kỳ cựu chống đối họ Lý không đoàn kết được đảng của mình, và đảng này chia năm xẻ bảy, đẩy Quốc gia vào một thế yếu, bị hăm dọa từ cả bên trong lẫn bên ngoài.

Không đầy một năm, cuộc Cách mạng Quân sự tháng 5-1961, không đổ máu, chấm dứt nền Đệ Nhị Cộng Hoà.

Chính quyền quân sự (1961-1963) và Đệ Tam Cộng Hoà (1963 —)

Thời gian 31 tháng Chính quyền quân sự, từ tháng 5-61 đến tháng 12-63, có thể gọi là thời gian Chính quyền

do Ủy Ban cai trị, vì Lập pháp và Tư pháp đều do từng nhóm phụ trách và các nhóm này đều do Hội Đồng Tối Cao Kiên Thiết Quốc Gia, gồm các lãnh tụ quân sự cầm đầu cuộc Cách mạng 1961, bổ nhiệm.

Nhiều cuộc cải cách được bắt đầu, các kế hoạch Kinh tế dài hạn được dự trù, tài nguyên Quốc nội được động viên và ngoại viện được dành cho các chương trình sản xuất lớn. Trong khi đó, kế hoạch nhằm trao quyền lại cho dân sự cũng được đề ra vì các vị lãnh đạo quân sự không muốn kéo dài Chính quyền này mà chỉ mong làm sao mang lại được những cải cách lớn, đáng lẽ phải thực hiện từ lâu nhưng vì tình hình chính trị đen tối trước kia, đã không thi hành được.

Đến tháng 1-63, Chính-trị-gia dân chính được phép hoạt động trở lại. Tuyển cử Tổng Thống được tổ chức ngày 15-10 và tuyển cử Quốc hội ngày 26-11.

Hiến pháp 1963 dự liệu một vị Tổng Thống mạnh, trong khi phân quyền giữa Hành pháp, Lập pháp và Tư pháp được duy trì.

Tướng Park Chung Hee, lãnh đạo Chính quyền quân sự, ra ứng cử Tổng Thống với tư cách dân chính và thắng cử về vang trước đối thủ, cựu Tổng Thống Yun. Tài lãnh đạo của Tổng Thống Park Chung Hee đã làm cho nền Kinh tế Đại-hàn phát triển mạnh mẽ, và nâng cao địa vị của Đại-hàn trên trường Quốc tế. Nhờ thành tích đạt được, Tổng Thống Park Chung Hee đã được tái cử hai lần, năm 1967 và năm 1971.

Hiến pháp «Cải Cách tháng 10» (1972)

Tình hình hoà dịu và chung sống hoà bình trên thế giới đầu thập kỷ 1970 mang ý nghĩa nhiều đổi thay cho Hàn-quốc. Có sự thay đổi đầy hy vọng cho tương lai, nhưng lại bao hàm nhiều rủi ro và bất ổn. Đó là trường hợp của cuộc đổi thoại Nam Bắc trong năm 1972 (hai hội Hồng

Thập Tự Nam và Bắc Hàn nói chuyện với nhau nhằm đoàn tụ lại các gia đình bị ly tán) và trường hợp của Ủy Ban Phối Hợp Nam Bắc lập ra với mục đích tìm cách duy trì hoà bình tại bán đảo Hàn quốc và khuyến khích các cuộc tiếp xúc rộng rãi nhằm tiến đến tái thống nhất Quốc gia.

Muốn tranh thủ có hiệu quả với miền Bắc, Đại-hàn phải thống nhất lực lượng Quốc gia thành một sức mạnh duy nhất, được toàn dân ủng hộ và vị lãnh đạo phải là một vị có uy tín lớn có thể huy động được lòng ái quốc và trung thành của toàn dân sau lưng mình.

Vì lý do đó, nhiều tu chính Hiến pháp đã được đưa ra hồi tháng 10 năm 1972 và trưng cầu dân ý. Được nhân dân chấp thuận, các tu chính này đã trở thành luật và được mệnh danh là các «cải cách tháng 10.»

Hiến pháp Đại-hàn được ban hành ngày 17-7-1948 và được tu chính qua trưng cầu dân ý ngày 21-11-1972 nhằm phát huy công cuộc tái tạo Quốc gia với sự ủng hộ của toàn dân. Các tu chính án nhằm đạt sự thống nhất Quốc gia trong hoà bình, hướng nền dân chủ vào các thực tế và lý tưởng Quốc gia, và cải cách guồng máy cai trị để củng cố sức mạnh Quốc gia và đạt được hiệu quả tối đa.

Theo Hiến pháp, Đại-hàn là một Quốc gia dân chủ và hoà bình trong việc thực thi chính sách đối nội và đối ngoại, lên án chiến tranh xâm lăng, tuân theo luật lệ Quốc tế.

Hiến pháp bảo đảm sự bình đẳng của mọi công dân trước pháp luật, sự tự do cá nhân, và quyền căn bản của con người. Những quyền này gồm có sự tự do đi lại, tự do tín ngưỡng, quyền sở hữu, quyền làm việc, bình đẳng học vấn, quyền bầu cử và đảm nhận chức vụ công quyền theo như luật pháp ấn định.

Tổng Thông, theo tu chính năm 1972, được một cử tri đoàn gồm từ 2.000 đến 5.000 đại diện nhân dân, bầu ra. Cử tri đoàn này gọi là «Hội Nghị Quốc Gia về Thống Nhất Đất Nước», được toàn dân bầu ra theo lối phổ thông đầu phiếu và bầu kín, có thể xem như «thụ ủy chủ



Lễ tân phong Tổng Thống Đại Hàn ngày 27-12-1972.

quyền Quốc gia, có nhiệm vụ thiêng liêng thống nhất xứ sở.» Vì vậy, Hội nghị Quốc gia này có nhiệm vụ độc nhất đối với số mệnh của xứ sở, không những trong việc chọn lựa vị cầm đầu Hành pháp, mà còn đối với mọi vấn đề liên quan đến thống nhất Quốc gia.

Tổng Thống đưa những vấn đề này cho Hội Nghị, hoặc Hội Nghị có thể nêu ra trong khi bàn cãi. Và Tổng Thống hay Hội Nghị đều có thể cho vấn đề khá quan trọng để đưa ra trưng cầu dân ý.

Một phần ba Quốc hội, cơ quan Lập pháp, được Hội Nghị Quốc gia bầu ra, theo đề nghị của Tổng Thống. Hai phần ba còn lại do nhân dân trực tiếp bầu ra.

Ngành Tư pháp được bảo đảm sự độc lập và các vị thẩm phán có thể thi hành nhiệm vụ mà không sợ can thiệp từ bên ngoài, đúng theo các điều khoản của Hiến pháp



và luật lệ khác. Các toà án gồm Tối Cao pháp viện, Toà Thượng Thẩm, Toà Tỉnh và Toà Án Gia Đình. Không có chế độ Thẩm Phán đoàn.

Chủ tịch Tối Cao Pháp Viện do Tổng Thông bổ nhiệm và được Quốc hội chấp thuận.

HÀNH PHÁP

1 - Tổng Thông

Tổng Thông không những là vị cầm đầu Hành pháp về Quốc nội mà còn là vị Quốc trưởng về ngoại giao. Tổng Thông phải thành tâm theo đuổi sự thống nhất Quốc gia trong hoà bình. Tổng thông là Chủ tịch Hội Đồng Tổng

Trưởng và Tổng Tư lệnh Quân đội. Tổng Thông bổ nhiệm và giải nhiệm Thủ tướng, các Tổng Bộ trưởng, Tổng giám đốc, Đại sứ, Tỉnh trưởng và các nhân vật trọng yếu khác trong Chính phủ.

Tổng Thông hành sử quyền của mình và thi hành nhiệm vụ theo đúng các điều khoản của Hiến pháp.

Tổng thông có quyền ký hoà ước, cử và nhận đại diện ngoại giao, tuyên chiến hay nghị hoà. Trong trường hợp khẩn cấp như nội chiến, thiên tai, khủng hoảng Kinh tế tài chánh trầm trọng, bị ngoại xâm hăm dọa, Tổng Thông có thể ban hành sắc luật. Tổng Thông cũng có thể ân xá, hoán chuyển và phục hồi. Ân xá phải được sự đồng ý của Quốc hội.

Nhiệm kỳ của Tổng Thông là 6 năm. Tổng Thông có quyền giải tán Quốc hội. Trong trường hợp này, Quốc hội mới phải được bầu trong vòng từ 30 đến 60 ngày.

Ngoài Hội đồng Tổng trưởng, Tổng Thông còn trực tiếp điều khiển một số cơ quan và tổ chức cho nhiệm vụ vạch và thi hành chính sách Quốc gia. Các cơ quan này gồm Hội đồng An ninh Quốc gia, Hội đồng Kinh tế và Khoa học, Ủy ban Kiểm Soát và Thanh Tra, Ủy Ban Nghiên cứu Cải Tiến Hành Chánh, Cơ quan Tình Báo Trung Ương và Ủy ban Trung Ương Bầu Cử. Trưởng các cơ quan này đều do Tổng Thông bổ nhiệm, riêng Ủy ban Kiểm Soát và Thanh Tra, việc bổ nhiệm cho một nhiệm kỳ 4 năm phải được sự đồng ý của Quốc Hội.

Hội Đồng An Ninh Quốc Gia, lập năm 1964, do chính Tổng Thông làm Chủ tịch. Hội viên gồm Thủ tướng, Phó Thủ tướng, các Tổng trưởng Ngoại Giao, Nội Vụ, Tài chánh, Quốc phòng và Tổng Giám đốc cơ quan Tình Báo Trung Ương. Hội đồng thảo luận các vấn đề ngoại giao, quân sự và nội vụ có liên quan đến an ninh Quốc gia trước khi đưa ra Hội đồng Nội Các để chung quyết.

Hội đồng Kinh tế và Khoa học lập tháng 2-1964 khuyến

ng nghị Tổng Thông về Chính sách, dự án Kinh tế và Khoa học. Tổng Thông là Chủ tịch của Hội đồng và Thủ tướng là Phó Chủ tịch. Hội viên do Tổng Thông Bổ nhiệm và chọn trong số các học giả và chuyên viên Kinh tế và Khoa học.

Ủy ban Kiểm soát và Thanh tra, lập năm 1963, có toàn quyền kiểm soát các cơ quan Chính quyền, cấp trung ương cũng như địa phương, các xí nghiệp quốc doanh và các tổ chức phụ thuộc. Ủy ban cũng có quyền giám sát sự lạm quyền hay bất chính của nhân viên công quyền. Những sự khám phá của Ủy ban đều được trình lên Tổng Thông và Quốc hội, mặc dầu Ủy ban chỉ chịu trách nhiệm đối Tổng Thông mà thôi.

Ủy ban Nghiên cứu Cải tiến Hành chánh, lập năm 1964, có nhiệm vụ nghiên cứu và khuyên nghị các cải cách cần thiết cho cơ quan công quyền.

2 - Hội Đồng Tổng Trưởng

Hội đồng Tổng trưởng hay Nội các là trung-tâm-điểm của Hành pháp. Trong khi các cơ quan hay hội đồng kể trên chỉ cố vấn cho Tổng Thông thì Nội các có quyền quyết định và thực thi chính sách của Chính phủ. Nội các họp một tuần hai lần và có thể có những buổi họp khác khi cần. Mọi quyết định đều được chấp thuận theo đa số tương đối. Vị Chủ tịch là Tổng thông ngưng các buổi họp có thể do Thủ tướng, Phó Chủ tịch, chủ tọa.

Theo Hiến pháp, Nội các gồm trên 15 vị và dưới 25 vị, các vị này là Tổng trưởng giữ các Bộ và Tổng trưởng không giữ bộ nào. Các bộ gồm Kinh tế, Ngoại giao, Nội vụ, Tài chánh, Tư pháp, Quốc phòng, Giáo dục, Canh nông Thủy lâm, Thương mại Kỹ nghệ, Kiên thiết, Y tế Xã hội, Chuyên chở, Giao thông, Văn hoá Thông tin, Khoa

học Kỹ thuật, Công vụ và Thông nhất Quốc gia. Hai nhân viên khác của Nội các là các Tổng trưởng không giữ bộ nào, đặc trách về Chính trị và Kinh tế.

Ngoài các bộ trên, Chính phủ còn có một số cơ quan phụ thuộc để thực thi chính sách của Chính phủ một cách nhanh chóng và hiệu quả. Các cơ quan này gồm : Nha Pháp chế, Nha Độc quyền, Nha Thuê vụ, Nha Quan thuế, Nha Phát triển nông thôn, Nha Ngư nghiệp, Nha Thủy lâm, Nguyên Tử lực cuộc, Nha Lao động và Nha Cựu Chiến binh.

3 - Chính quyền địa phương

Về hành chánh, Đại-hàn chia làm 2 Đô thị và 9 Tỉnh. Hai Đô thị là Thủ đô Hán-thành và Pusan, thành phố lớn bậc nhì trong nước. Các tỉnh gồm Gyeonggi Do, Gangweon Do, Chungcheong Bugdo, Chungcheong Namdo, Jeonra Bugdo, Jeonra Namdo, Gyeongsang Bugdo, Gyeongsang Namdo và Jeju Do.

Tỉnh được chia làm gun (quận), si (thị xã), eup (phố), myeon và ri hay dong (làng) tùy theo lớn nhỏ và nhân số.

Là Quốc gia bị chia đôi, Đại-hàn có văn phòng đại diện các tỉnh ở miền Bắc : Hwanghae Do, Pyeongan Bugdo, Pyeongan Namdo, Hamgyeong Bugdo và Hamgyeong Namdo. Các văn phòng này được duy trì để khuyến khích và gây phấn khởi cho dân di cư miền Bắc.

Quốc Hội

Nhiệm vụ chính của Quốc hội gồm có thảo luận và đề nghị, chấp thuận hay bác bỏ các dự án luật ; chung quyết và giám sát ngân sách Quốc gia, phê chuẩn hay bác bỏ các hiệp ước ; và tán đồng tuyên chiến hay nghị hoà.

Quốc hội có quyền chấp thuận hay bác bỏ việc bổ nhiệm Thủ tướng. Quốc hội cũng có thể, qua sự bỏ phiếu bất

tín nhiệm, đòi hỏi sự giải chức của bất cứ một nhân viên nào của Nội các, hay của Thủ tướng. Trong trường hợp sau, tất cả nhân viên Nội các đều phải đệ đơn từ chức cùng với Thủ tướng.

Nhiệm kỳ của dân biểu là 6 năm, tuy nhiên, số phần ba do Tổng thống đề nghị và Hội Nghị Quốc Gia về Thông Nhất chấp thuận, chỉ phục vụ 3 năm thôi.

TƯ PHÁP

1 - Tối cao Pháp viện

Là Toà án tối cao trong xứ, Tối cao Pháp viện nhận và phán quyết về các vụ chống án từ Toà Thượng thẩm về hình và hộ, và từ các Toà án Quân sự. Phán quyết của Tối cao Pháp viện có tính cách chung thẩm và được xem như những trường hợp điển hình về pháp lý.

Chủ tịch Tối cao Pháp viện được Tổng thống bổ nhiệm, với sự chấp thuận của Quốc hội. Các vị Thẩm phán khác của Tối cao Pháp viện do Tổng thống bổ nhiệm theo đề nghị của Chủ tịch Tối cao Pháp viện.

2 - Toà Thượng Thẩm

Có ba Toà Thượng Thẩm, tại Hán-thành, Daegu và Gwangju. Các Toà này xét xử các vụ chống án từ các Toà Sơ Thẩm, về hình và hộ. Toà Thượng Thẩm cũng có thể xét xử các vụ tư nhân hay tổ-chức-tư kiện Chính phủ.

3 - Toà Sơ Thẩm

Toà Sơ Thẩm được thiết lập tại hầu hết các thành phố lớn ở Đại-hàn. Toà án có thẩm quyền xét xử về mọi vụ hình và hộ. Trong trường hợp tội hình, các đương đơn và biện lý có thể chống án lên toà Thượng Thẩm trong

vòng 7 ngày. Quá thời hạn này, bản án của toà Sơ Thẩm có hiệu năng chung thẩm.

4 - Toà án Gia Đình

Thành lập tháng 10 năm 1963, Toà án Gia Đình là một thí nghiệm mới trong ngành Tư pháp Đại-hàn. Toà này xét xử các vụ gia đình và thiếu nhi phạm pháp. Các phiên toà nhóm kín để bảo vệ đời tư của các cá nhân liên hệ.

5 - Toà án Quân Sự

Toà án Quân Sự xét xử các vụ liên quan đến quân nhân và những người dân chính làm việc cho Quân đội. Toà này có tính cách sơ và thượng thẩm. Tồi Cao Pháp Viên có thẩm quyền xét xử những vụ chống án từ Toà án Quân sự lên.

KINH TẾ



Quá khứ và Hiện tại

Hai chương trình Phát triển kinh tế Ngũ niên (1962-1971) đã đẩy mạnh sự tiên bộ của nền kinh tế Đại Hàn, và thành công vượt bậc. Kỹ nghệ hoá tiên mạnh, xuất cảng tăng gia nhiều, tiết kiệm trong nước cũng gia tăng, và canh nông cũng như tiện ích xã hội cũng đã đạt được mức phát triển cao độ. Nền tảng cho sự ổn định kinh tế như vậy đã đặt xong.

Như vậy, trong thập kỷ qua, Đại Hàn đã chuẩn bị xong để bước vào giai đoạn phát triển cao hơn. Sở dĩ đã đạt được thành tích này là nhờ ở sự thực thi hữu hiệu của kế hoạch kinh tế, ở ước vọng mạnh mẽ muốn phát triển, và ở khả năng và giáo dục cao độ của nhân dân.

Huy động tất cả tiềm năng nhân vật lực, các kế hoạch kinh tế được thực thi với mục đích sớm đạt được sự tự túc, kỹ nghệ hoá mau chóng và phân chia đồng đều lợi tức cho mọi giai tầng xã hội.

Kế hoạch Ngũ niên thứ nhất (1962-1966) nhằm nâng cao tỷ số phát triển 7,1%. Nhằm dồn vốn quốc nội, kế hoạch này nhấn mạnh và khuyến khích tiết kiệm.

Thành tích nổi bật nhất của kế hoạch này là sự gia tăng mạnh mẽ về xuất cảng. Đến năm 1966, con số xuất cảng tăng lên 250 triệu mỹ kim, trong khi năm 1962 chỉ có 54 triệu 8. Đà xuất cảng này được duy trì cho đến ngày nay.

Hai biến chuyển quốc tế liên quan đến Đại Hàn đã đẩy mạnh sự phát triển kinh tế vào những năm cuối của kế hoạch: sự bình thường hoá bang giao với Nhật Bản cuối 1965 giúp Đại Hàn có thêm vốn phát triển, đồng thời khuyến khích mạnh nền ngoại thương.

Vượt mục tiêu sơ khởi 7,1% tỷ số phát triển kinh tế kế hoạch Ngũ niên thứ nhất đã đạt được mức 8,3% mỗi năm, nhờ những cố gắng không ngừng của một dân tộc bất chấp trở ngại.

Mức tiêu thụ trong nước càng cao, trái với sự mong muốn của Chính phủ, đã là một yếu tố quan trọng trong

việc thúc đẩy sự lớn mạnh Kỹ nghệ của xứ sở. việc tăng gia xuất cảng vượt bậc của sản phẩm sáng chế cũng giúp thêm cho sự lớn mạnh này. Trong năm 1966, xuất cảng sản phẩm sáng chế chiếm 67% tổng số xuất cảng, thâu 250 triệu Mỹ kim ngoại tệ.

Mặc dầu còn nhiều thiếu sót và gặp nhiều trở ngại. nền kinh tế Đại-hàn đã đạt được nhiều kết quả dự trù, trong kế hoạch ngũ niên thứ nhất. Tỷ số phát triển năm 1966 là 13,4%, nâng Tổng sản lượng Quốc gia lên 44% so với 1961.

Kế hoạch ngũ niên thứ hai, từ 1967 đến 1971, dự trù đạt tỷ số phát triển 7%, nhưng đã vượt quá mức này và lên đến 12%.

Các mục tiêu của Kế hoạch Ngũ niên thứ hai gồm tăng gia lợi tức Quốc gia, quân bình phát triển giữa canh nông và kỹ nghệ, đẩy mạnh kỹ nghệ hoá, đặc biệt kỹ nghệ mạnh, và đạt mức xuất cảng một tỷ Mỹ kim năm 1971.

Đã có nhiều cố gắng để tăng gia tiết kiệm và nhờ vậy mà lần đầu tiên Đại-hàn đã có một số vốn đáng kể của chính mình thay vì trông cậy phần lớn vào ngoại viện như trước.

Để gia tăng đầu tư, Chính phủ đã có những biện pháp nhằm thu hút vốn ngoại quốc, và từ 1967 đến 1969, đã vay được 1 tỷ 154 triệu Mỹ kim. Số tiền này hơn gấp đôi số dự trù 505 triệu.

Trong thời gian kế hoạch Ngũ niên thứ hai, đầu tư trong xứ và ngoại quốc đã gia tăng mạnh mẽ, chiếm tỷ số 22% so với tổng Sản lượng quốc gia, trong khi mức dự trù trong năm 1967 chỉ 17,9%. Năm 1969, tỷ số này tăng lên đến 31,2%, trong khi mức dự trù chỉ 19,1%.

Năm 1969, tỷ số phát triển là 19,9%, cao nhất trên thế giới trong thập kỷ 60. Kỹ nghệ được đặt nặng hơn trong thời kỳ kế hoạch thứ nhất, với kết quả sản xuất kỹ nghệ gia tăng rất nhanh chóng, so với canh nông chỉ có tỷ số phát triển 2,3% một năm.

Kỹ nghệ đã phát triển mạnh giữa thập kỷ 60 và chỉ số sản xuất kỹ nghệ đã tăng gần gấp ba trong thời gian từ 1965 đến 1970.



Lọc dầu là một trong những kỹ-nghệ quan trọng nhất của Đại Hàn.



Sau đây là một vài tỷ dụ : Kỹ nghệ thực phẩm, tăng 300%, hoá học và sản phẩm hoá học 45%, giấy và sản phẩm giấy 220%, dệt 400%, kim khí và sản phẩm kim khí 310% và 250%, máy móc 170%, đồ điện 340%, dụng cụ chuyên chở 270%.

Nói chung, sự phát triển kỹ nghệ đã hoàn thành được trước thời gian dự trù, trừ một vài ngành nhỏ. Việc xây cất và khánh thành những xa lộ tối tân, giúp nối liền các trung-tâm kỹ nghệ và đông dân cư trên toàn quốc trong một ngày đường, có thể được xem là một cố gắng lớn trong chương trình tự túc kinh tế và tối tân hoá quốc gia.

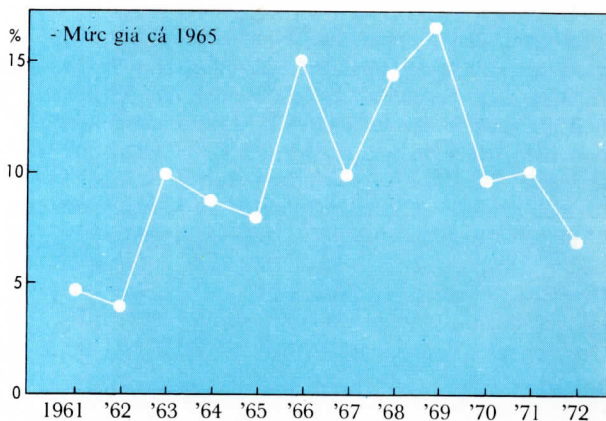
Tương lai

Kê hoạch Ngũ niên thứ nhất và thứ hai chứng tỏ sự quyết tâm của Chính phủ và nhân dân trong việc xoá bỏ chậm tiến và nghèo khó để đi đến một đời sống tươi đẹp hơn.

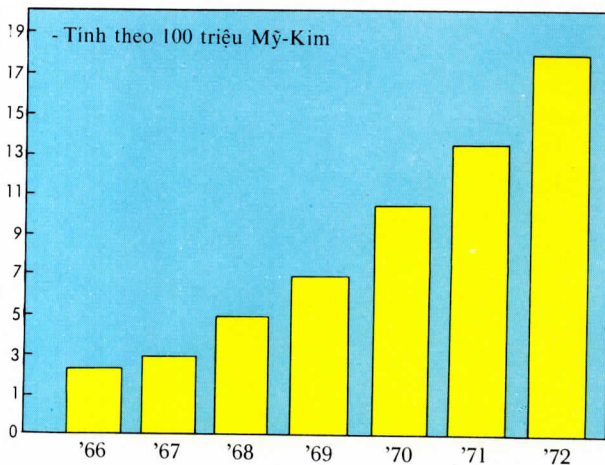
Nhờ sự thực thi thành công của các kê hoạch này, kỹ nghệ hoá đã được đẩy mạnh, tiện ích công cộng như điện khí và đường sá được phát triển, đặt nền tảng cho sự phát triển canh nông, và xuất cảng cũng gia tăng mạnh mẽ. Với những thành quả này, Đại Hàn đã có thể thấy trước mắt sự tự túc về kinh tế. Điều quan trọng nhất là nhân dân đã tìm lại được sự tự tin và hãnh diện về khả năng của xứ sở, và quyết tâm tiến mạnh hơn nữa để xây dựng một nước Đại Hàn trù phú và thịnh vượng. Nhân dân, trước kia thụ động và bị quan, nay đã có thể nói với tin tưởng và can đảm : «Chúng tôi cũng có thể trở thành giàu và mạnh.»

Kê hoạch ngũ niên thứ ba có mục đích đạt những thành tích mới trong thập kỷ 1970, thực hiện kinh tế tự túc và bảo đảm sự phát triển địa phương đồng đều qua việc tận dụng tài nguyên Quốc gia. Sự thành công của kê hoạch, từ 1972 đến 1976, sẽ đưa Đại-hàn lên hàng các nước tiên

TỶ SỐ PHÁT TRIỂN KINH TẾ



TĂNG GIA XUẤT CẢNG



bộ trên thế giới, đưa Đại-hàn đến gần mục tiêu hằng theo đuổi là Thông nhất Quốc gia.

Nhằm đạt tỷ số phát triển hằng năm 8,6%, kế hoạch nhấn mạnh đến sự phát triển kinh tế nông thôn, tăng gia mạnh mẽ xuất cảng, phát triển kỹ nghệ nặng và kỹ nghệ hoá học. Sau đây là các mục tiêu chính của kế hoạch :

Tăng gia sản xuất lúa gạo và lợi tức của nông ngư dân ; phát triển tiện nghi y-tê và văn hoá tại các làng của nông ngư dân ; điện hoá và mở mang đường sá nông thôn ; Cải tiến cân cân chi phó qua sự đạt được mức xuất cảng 10 tỷ Mỹ kim năm 1980 ; phát triển kỹ nghệ nặng và kỹ nghệ hoá học ; phát triển nhân lực và sử dụng tối đa nhân công nhờ phát triển khoa học, kỹ thuật và mở mang tiện ích giáo dục ; phát triển cân xứng các tiện nghi xã hội cần bản như điện khí, chuyên chở, kho hàng, bốc dỡ hàng hoá và giao thông ; thực thi kế hoạch phát triển lưu vực 4 con sông chính ; và phát huy các chương trình gia cư và an ninh xã hội.

Tỷ số phát triển dự trù trong thời gian kế hoạch (1972-1976) là 8,6%, với tổng sản lượng quốc gia tăng từ 3.112 tỷ won (7 tỷ 8 mỹ kim) năm 1971 lên 4.257 tỷ won (10 tỷ 6 mỹ kim) năm 1976. Nếu các mục tiêu căn bản của kế hoạch Ngũ niên thứ ba đạt được thì nòng cốt của một nền kinh tế tự túc đã đặt xong.

Các kỹ nghệ căn bản

1 - Nông, Lâm, Ngư nghiệp

Trong thập kỷ 60, các ngành nông, lâm và ngư nghiệp đã tăng 4,5% mỗi năm. Vì kỹ nghệ được hiện đại hóa trong thời gian này, nên sự đóng góp của các ngành trên vào tổng sản lượng quốc gia đã từ 36,9% năm 1960 hạ xuống 28,4% năm 1970.

Trong khi mức sản xuất nông phẩm tăng dần dần, từ 3 triệu tấn năm 1960 lên 4 triệu tấn năm 1970, mức sản

xuất súc vật và tằm tang đã gia tăng nhiều. Mặc dầu sản xuất thực phẩm gia tăng, nhưng mức cung về nông phẩm trong thập kỷ 1960 không đủ đáp ứng mức cầu. Ngành canh nông cần được đặt trên một căn bản sản xuất vững chắc, cải tiến hệ thống phân phối và thị trường, canh tân hoá môi trường nông thôn và gia tăng lợi tức. Sự thiếu hụt nhân công ngành canh nông càng làm cho việc cơ giới hoá nông nghiệp thêm cần thiết.

Mức sản xuất gạo sẽ tăng từ 3.997.000 tấn năm 1971 lên 4.860.000 tấn năm 1976, tức 23,4%, lúa mạch từ 1.974.000



Máy gặt lúa tượng trưng cho sự canh-tân hóa Đại Hộn.



*Đại Hàn đang phát triển mạnh nền ngư-nghiệp và tranh đua
trên thị trường quốc-tê.*

tân lên 2.406.000 tân và lúa mì từ 357.000 tân lên 488.000 tân. Để gia tăng thực phẩm, cơ sở dẫn thủy sẽ được mở mang và cải tiến, và đất trồng trọt chuẩn bị cho canh nông cơ giới. Một kế hoạch dài hạn, 1971-1981, nhằm phát triển lưu vực 4 con sông (Geum, Yeongsan, Nagdong và Han) cho canh nông trong tương lai, đang được thực hiện. Các vùng này, rộng 62.800 cây sô vuông và gồm 1.243.000 mẫu tây, chiếm 54% sô đất trồng trọt trong xứ.

Rừng chiếm 6.683.000 mẫu tây hay 67% lãnh thổ Đại Hàn. Nhờ những nỗ lực không ngừng trong hai kế hoạch Ngũ niên thứ nhất và thứ nhì, việc tu bổ rừng đã đạt được 5.443.000 mẫu, hay 93% của tổng số 5.813.000 mẫu. Tuy nhiên 85% của sô rừng này là rừng thiên nhiên, nên ít giá trị về kinh tế. Vì vậy cần phát huy việc trồng cây rừng và khai thác lâm sản.

Trong thập kỷ 60, ngư nghiệp đã thay đổi từ cận đến viễn duyên và phát triển ngành nuôi cá. Sô ngư thuyền tăng gấp đôi, từ 167.000 tân (49.000 chiếc) năm 1964 tăng lên 376.000 tân (67.000 chiếc) năm 1970. Hải sản tăng 60%, từ 600.000 tân lên 935.000 tân. Mức xuất cảng hải sản tăng từ 24 triệu Mỹ kim năm 1964 lên 150 triệu năm 1972. Mức cầu sẽ tăng 55,8%, từ 935.000 tân năm 1970 lên 1.457.000 tân năm 1976, và nhu cầu xuất cảng từ 108.000 tân lên 316.000 tân, trị giá 180 triệu Mỹ kim.

Để đáp ứng nhu cầu trên, Chính phủ áp dụng nhiều biện pháp giúp ngành ngư nghiệp, như phát triển nuôi cá, cải tiến ngư cảng, hệ thống thị trường, tiện nghi ướp lạnh và yểm trợ tài chánh.

2 - Hầm mỏ và biển chê

Kỹ nghệ hầm mỏ, từ 1964 đến 1970, phát triển 7,3% mỗi năm, trong khi phần đóng góp vào tổng sản lượng sụt từ 1,8% năm 1964 xuống 1,2% năm 1970. Mức sản xuất than đá, tăng gia nửa thập kỷ đầu và đạt 12,4 triệu tân năm 1967, đã sụt xuống năm 1968 và 1969, do khó khăn chuyển vận và nhu cầu đào mỏ sâu hơn. Tuy nhiên nhờ Chính-

phụ giúp đỡ, mức sản xuất than đá tăng lên 12,7 triệu tấn năm 1971. Trong thời gian này, mức sản xuất đồng, chì, kẽm, quặng sắt, cũng gia tăng.

Kỹ nghệ than được phát triển để bớt gách nặng nhập cảng dầu. Tuy nhiên việc dùng than sẽ hạ từ 30,6% năm 1970 của tổng lượng năng nhiệt xuống 26,3% năm 1976, trong khi việc dùng dầu sẽ gia tăng nhiều, từ 44% lên 59,1%.

Sự phát triển cũng dành cho các khoáng sản như sắt, đồng, chì và kẽm, tungsten, và kaolin, mà Đại Hàn có nhiều, với nhu cầu trong xứ và triển vọng xuất cảng khá cao. Vì mức cầu gia tăng, nên công cuộc tìm kiếm sẽ được đẩy mạnh, đặc biệt là việc tìm kiếm dầu ngoài khơi.

Kỹ nghệ biên chế tăng từ 15,6% năm 1964 lên 20,5% năm 1970. Nòng cốt của kỹ nghệ này cũng được cải tiến, từ sản phẩm tiêu thụ sang sản phẩm máy móc. Năm 1970, tỷ số kỹ nghệ nhẹ so với kỹ nghệ nặng và kỹ nghệ hoá phẩm là 64,1 và 35,9. Trong hai kế hoạch Ngũ niên, mức nhập cảng đã được sản phẩm nội hoá thay thế, sau khi các nhà máy dệt, giấy, phân bón, xi măng và lọc dầu được hoàn thành. Mức xuất cảng hàng năm về sản phẩm biên chế như vải và ván ép đã gia tăng nhiều.

Việc ban hành luật phát huy kỹ nghệ máy móc đánh dấu một khúc quanh quan trọng trong việc phát triển kỹ nghệ này. Nhu cầu dụng cụ tinh vi sẽ tăng từ 6.000 năm 1970 lên 15.000 năm 1976. Các dự án xây cất mới đòi hỏi trang bị nặng, với mức gia tăng 6,3% mỗi năm, lên đến 2.000 đơn vị năm 1976. Để đáp ứng nhu cầu, một xưởng máy nặng sẽ được xây cất.

Để tăng sản xuất nông phẩm, đồng thời lấy máy móc thay thế nhân công, 38.700 bộ cày máy sẽ được sản xuất, cùng với dụng cụ điều chỉnh, máy bơm nước và máy xay. Để đạt mục đích này, các tiện nghi hiện hữu sẽ được canh tân và phối hợp, tăng mức sản xuất máy cày từ 3.700 chiếc năm 1970 lên 10.000 chiếc năm 1970.

Kỹ nghệ điện, gồm có máy phát điện, biên và phân phối điện, dụng cụ điện, đã phát triển mạnh và còn tiếp



Sản phẩm dệt của Đại Hàn rất được quốc tế ưa chuộng.

tục phát triển, giống kỹ nghệ xe hơi, đóng tàu, và đặc biệt kỹ nghệ điện tử, đang trên đà tiến mạnh.

Kỹ nghệ biến chế dầu hoả phát triển mạnh trong phần nhì của kế hoạch Ngũ niên thứ hai. Tám nhà máy phân bón được hoàn thành, với sự hỗ trợ mạnh mẽ của Chính phủ nhằm đạt được sự tự túc về phân bón, hầu gia tăng sản xuất canh nông. Các nhà máy này sản xuất 669.000 tấn năm 1971, hơn 7 lần năm 1964. Nhu cầu phân bón năm 1976 dự liệu 916.000 tấn. Một trung tâm ammoniac và một nhà máy phốt phát sẽ được xây cất để đáp ứng nhu cầu này.

Kỹ nghệ cao su, trước đây tập trung phần lớn vào việc sản xuất giày giếp, gần đây bắt đầu sản xuất sản phẩm kỹ nghệ như vỏ xe. Với sự gia tăng sản xuất xe hơi, nhu cầu vỏ xe năm 1976 ước chừng 2.878.000 chiếc, tức 3 lần nhu cầu năm 1970. Để đáp ứng nhu cầu, các nhà máy hiện hữu sẽ được bành trướng thêm.

Kỹ nghệ dệt chiếm một vai trò quan trọng trong nền kinh tế Đại Hàn, về sản xuất, nhân công và xuất cảng. Ngành này phát triển mạnh, song song với gia tăng nhân số và mức sống. Trong kế hoạch Ngũ niên thứ hai, kỹ nghệ

dệt đứng đầu về xuất cảng. Năm 1970, số xuất cảng lên đến 340 triệu Mỹ kim, chiếm 38,5% trong tổng số xuất cảng. Với sự gia tăng lợi tức, mức tiêu thụ vải cũng gia tăng, từ 5,1 kilô năm 1970 lên 7,6 kilô năm 1976. Nhu cầu hàng năm, kể cả xuất cảng, sẽ lên đến 482.000 tấn.

Các kỹ nghệ biên chế khác, như xi măng, kính, đồ sứ, giấy, ván ép và đồ hộp, cũng sẽ lớn mạnh trong thời gian kế hoạch.

Phần xuất cảng của các xí nghiệp nhỏ và trung bình chiếm 36,3% xuất cảng năm 1969, sẽ còn gia tăng thêm. Về phương diện này, các kỹ nghệ dệt, tơ sợi hoá học và sản phẩm điện tử sẽ được phát triển để gia tăng xuất cảng của các xí nghiệp trung bình lên 1.400 Mỹ kim, hay 40% của mục tiêu xuất cảng năm 1976.

Kỹ nghệ đóng tàu của Đại Hàn phát triển nhanh chóng. Một số tàu trọng tải 20.000 tấn được đóng hàng năm.



3 - Tiện ích xã hội

Nhờ sự bỏ vốn nhiều, năng lượng của các nhà máy điện đã nhảy vọt từ 597.000 kw năm 1964 lên 2.628.000 kw năm 1971. Tổng số đường giây máy phát điện đã từ 7.029 circuit/km năm 1964 tăng lên 9.454 circuit/km năm 1970. Nhu cầu điện tăng trung bình 24,4% mỗi năm, từ 1964 đến 1970. Để thoả mãn nhu cầu gia tăng này, các tiện nghi về điện sẽ được tăng gấp ba, từ 2.288.000 kw năm 1970 lên 6.075.000 kw năm 1976.

Để đáp ứng nhu cầu chuyên vận, số máy và goòng hoá xa sẽ được gia tăng, các trung tâm chứa hàng và nơi trữ than sẽ được xây cất tại các thành phố lớn. Tuy nhiên, khả năng hoá xa vẫn chưa đáp ứng nổi nhu cầu mỗi ngày mỗi gia tăng. Việc xây đắp xa lộ, kể cả xa lộ Seoul-Pusan

Các nhà máy tân kỳ Đại Hàn sản xuất nhiều loại xe hơi.



dài 428 cây số, đã gia tăng nhiều khả năng vận tải bằng đường bộ, nhưng hệ thống đường sá hiện hữu cũng cần được cải tiến và rải nhựa. Tổng số xe lộ sẽ gia tăng từ 640 cây số năm 1971 lên 1.656 cây số năm 1976.

Trước sự gia tăng của các hoạt động kinh tế, các phương tiện chuyên vận khác như tàu và máy bay cũng sẽ được phát triển mạnh mẽ.

Ngoài ra các phương tiện giao thông như điện thoại, bưu điện, cũng đang được phát triển, và một trạm viễn-thông bằng vệ tinh để liên lạc nhanh chóng với thế giới bên ngoài cũng đã được hoàn thành.

Vốn đầu tư ngoại quốc

Luật Đầu Tư Ngoại Quốc đã được ban hành, nhằm thu hút vốn cần thiết cho việc phát triển một nền kinh tế tự túc, và cải tiến cán cân chi phó của Đại Hàn. Việc khuyến khích đầu tư vốn ngoại quốc cũng còn nhằm phát triển kỹ nghệ để đạt được mức sản xuất tối đa, với việc tận dụng nhân công, vốn và tài nguyên quốc gia.

Chính sách đầu tư này dành ưu tiên cho các ngành kỹ nghệ sử dụng tối đa tài nguyên của Đại Hàn, phát huy xuất cảng, mang lại công ăn việc làm cho người Đại Hàn, và mang lại cải tiến kỹ thuật tối tân cho Đại Hàn.

Năm 1971, tổng số vốn đầu tư ngoại quốc lên đến 691.447.000 Mỹ kim tiền vay công cộng, 345.193.000 Mỹ kim tiền vay thương mại và 42.859.000 Mỹ kim đầu tư trực tiếp. Cuối tháng 6, 1972, Đại Hàn đã thu hút 142.326.000 Mỹ kim tiền vay công cộng, 141.331.000 Mỹ kim tín chỉ thương mại và 80.203.000 Mỹ kim đầu tư trực tiếp. Nền kinh tế dồi dào của Đại Hàn đã tạo ra một môi trường thuận lợi cho đầu tư về thương mại và kỹ nghệ. Mức sống cải tiến nhanh chóng của dân chúng hứa hẹn một thị trường tốt cho nhiều loại phẩm vật. Chính phủ khuyến khích các hãng ngoại quốc đầu tư.

Nha Đầu Tư, một cơ quan của Bộ Kinh Tế, đã được

lập ra để giúp đỡ và cổ vũ cho các nhà đầu tư, trong nước cũng như ngoại quốc về mọi vấn đề liên quan đến đầu tư. Chính phủ dành cho các nhà đầu tư ngoại quốc nhiều quyền lợi và bảo vệ, hơn bất cứ nước nào tại Á châu. Các quyền lợi này, được luật đầu tư bảo đảm, gồm có miễn hay bớt thuế, chuyển tiền lời, tái đầu tư tiền lời, và Chính phủ bảo vệ tài sản.

Ngoài ra còn nhiều yếu tố khá dễ thu hút giới đầu tư ngoại quốc, như nhân công nhiều và rẻ, đầy đủ điện, phương tiện chuyển vận và giao thông, quyền lợi về xuất cảng như miễn hay bớt thuế.

Để gia tăng đầu tư ngoại quốc và khuyến khích xuất cảng, ba khu vực xuất cảng kỹ nghệ đã được thiết lập tại Hán Thành và Inchon, và một khu vực kỹ nghệ lớn gần hải cảng Masan được dành cho các nhà máy của các nhà đầu tư ngoại quốc hoặc đầu tư hỗn hợp, ngoại quốc và Đại Hàn.

Kinh tế Đại Hàn đã có những bước nhảy vọt trong thập kỷ vừa qua. Đặc biệt ngành xuất cảng, mười năm trước, chưa đầy 54,8 triệu Mỹ kim, đã gia tăng 41% mỗi năm. Năm 1964, xuất cảng đạt 110 triệu và năm 1972, vượt quá 1.800 triệu Mỹ kim. Đến 1976, số xuất cảng sẽ tăng gấp bốn, đạt con số 3.510.000.000 Mỹ kim.

Nhân dân Đại Hàn sẽ tiếp tục tiến lên xây dựng một quốc gia thịnh vượng và hùng cường hơn, vì họ biết, như lời của một ngôn ngữ, khó khăn và thử thách không những chịu thua các dân tộc can đảm mà còn mang lại vẻ vang cho dân tộc đó.

GIAO-THÔNG VẬN-TẢI



Một trong những sự kiện quan trọng nhất trong lịch trình phát-triển kinh tế tại Đại-Hàn là sự hoàn thành xa lộ tân kỳ Hán Thành-Pusan, dài 428 cây số, nối liền thủ-đô và hải cảng quan trọng miền Nam. Với phí tổn lên đến 134.200.000 Mỹ-kim, và do Đại-Hàn đảm nhận hoàn toàn về kỹ-thuật và tài chánh, con đường này là huyết mạch trong hệ thống biển chề và xuất cảng, giúp phát triển các vùng con đường chạy qua, chiếm 63% dân số và 86% sản xuất kỹ-nghệ trong toàn quốc.

Đến 1981, sẽ có tất cả 2.300 cây số xa lộ, nối liền hầu hết các quận trong xứ « trong một ngày đường ».

Với sự tiến bộ kinh-tế hiện nay, giao thông vận tải được sự lưu ý đặc biệt của Chính phủ. Và sự phát-triển kinh-tế hiển nhiên thúc đẩy sự bành trướng về phẩm cũng như về lượng của ngành vận tải.

Từ khi kế hoạch Ngũ niên thứ nhất bắt đầu đến nay, ngành vận tải hàng không và kỹ-nghệ đóng tàu đã phát-triển rất mạnh.

Việc xây cất một đài viễn thông vệ tinh tại Geumsan năm 1970, cũng đánh dấu một giai đoạn mới trong việc tối tân hóa quốc gia. Đài này nối liền Đại-Hàn với hệ thống viễn thông vệ tinh thế giới.

Vận tải

Xa lộ tân kỳ có thể là chỉ dẫn của sự lớn mạnh nhanh chóng của nền kinh-tế Đại-Hàn. Các xa lộ này thu hẹp sự cách biệt về kinh-tế giữa thành thị và thôn quê, và giúp kỹ nghệ hóa quốc gia.

Chính phủ quyết định xây xa lộ vì khả năng chuyên chở của hỏa xa đã đạt mức tối đa. Một chương trình dài hạn nhằm xây tất cả 1.656 cây số xa lộ đến năm 1976 và 2.300 cây số đến năm 1981.

Tháng 7, 1969, một xa lộ nối liền Hán Thành với hải cảng Inchon về phía Tây, xa lộ này dài 20,5 cây số, tổn

phí 3.490 triệu won (9 triệu Mỹ-kim), giúp nối liền thủ-đô và Incheon trong 18 phút thay vì một giờ như trước đây.

Tháng 6, 1970, xa lộ Hán Thành-Pusan dài 428 cây số được khánh thành, đánh dấu bước tiến vĩ-đại trong cố gắng mở mang và tổi tân hóa đường xá. Với phí tổn 50.000 triệu won (134 triệu Mỹ-kim), xa lộ này còn có thể dùng làm phi đạo khi cần. Cuối 1971, xa lộ Singal-gangreung dài 243 cây số cũng được khánh thành.

Các xa lộ khác hiện đang được xây gồm có: xa lộ Daejon—Suncheon dài 289 cây số ; xa lộ Samcheog—Sogcho dài 107 cây số ; xa lộ Pusan—Suncheon dài 210 cây số. Tất cả các xa lộ này đều có bốn làn xe và rộng 23th4.

Khi hoàn thành, các xa lộ này dài tất cả 840 cây số, cùng với các xa lộ đã có, sẽ giúp hạ giá sản-xuất và góp phần lớn vào công cuộc tổi tân hóa quốc gia. Chúng cũng giúp đưa các cơ sở hành chánh và kỹ nghệ từ thành thị về bót thôn quê, di tản bót dân chúng từ các nơi quá đông đúc, và như vậy giúp thu hẹp sự cách biệt lợi tức giữa dân thành phố và nông ngư dân ở thôn quê. Ngoài ra, chúng còn thu hút được du khách ngoại-quốc đến viếng « Xứ của Sự Yên Tĩnh Ban Mai ».

Từ 1945 đến 1960, có 270 cây số đường hỏa xa, cộng với 362,4 cây số từ 1961 đến 1970, nâng tổng số đường hỏa xa lên gần 5.600 cây số. Hệ-thống hỏa xa được hiện đại hóa với việc thay đầu máy cũ bằng đầu máy diesel và thay goòng cũ bằng goòng mới. Cuối 1971, có tất cả 558 đầu máy diesel được sử dụng trên toàn quốc. Chỉ còn một ít đầu máy hơi nước cũ được sử dụng mà thôi.

Dụng cụ hỏa xa cũ đều được thay thế, trong khi hai nhà máy diesel được xây cất tại Pusan và Daejon. Một hệ thống viễn ân tự được sử dụng cho ngành hỏa xa toàn quốc.

Chuyến xe hạng sang Gwangwang Ho được nổi tiếng về tiện nghi, dịch vụ, tốc độ và phong cảnh đẹp, đã thu hút được nhiều du khách. Chuyến này chạy nhiều lần mỗi ngày trên đường Hán Thành—Pusan.

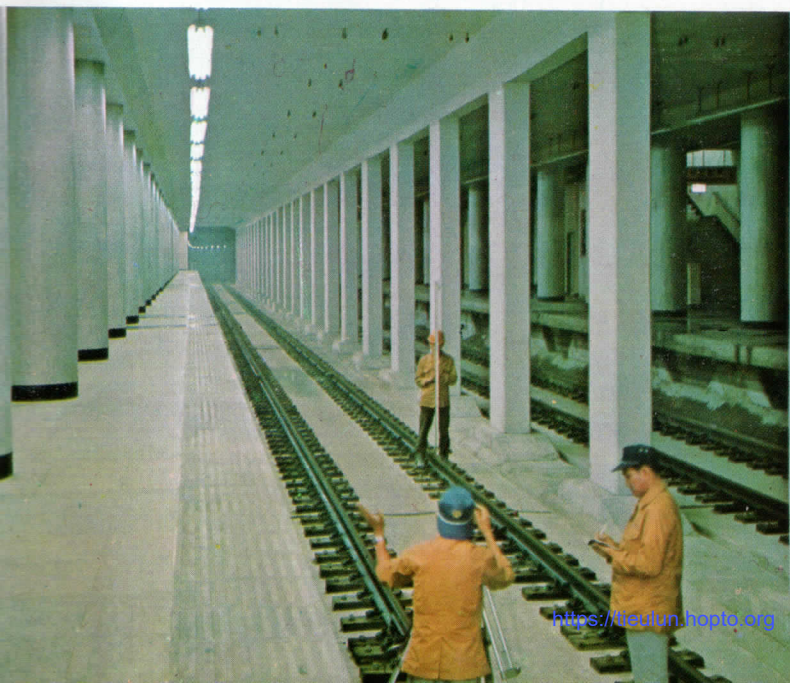
Để đáp ứng nhu cầu vận tải, 2.300 chiếc goòng đang được đóng, với tiền vay ngoại viện. Đầu máy diesel lớn

cũng được nhập cảng. Ngoài ra còn có dự án điện hóa hệ thống hóa xa chung quanh Hán Thành — các đường Gyeongin, Gyeongbu và Gyeongwon. Dự án này cũng liên hệ đến việc lập đường hầm để giải quyết sự lưu thông xe cộ ở vùng thủ đô.

Việc xây đường hầm số 1, nối liền ga Hán Thành và ga Cheongryangri được xúc tiến mạnh trong năm 1972. Khởi sự tháng 4, 1971, dự án này tốn 26.000 triệu won, kể cả 20 triệu Mỹ-kim vốn ngoại quốc. Dự trù dân số Hán Thành sẽ là 7.500.000 người giữa thập kỷ 1980, hệ thống đường hầm này sẽ giúp giải quyết nạn kẹt xe, di tản bớt dân chúng khỏi những nơi quá đông đúc. Đường hầm này dài 9 cây số 540 thước sẽ được hoàn thành cuối 1973 và sử dụng đầu 1974. Cứ 5 phút sẽ có một chuyến xe và khoản 600.000 người sẽ sử dụng phương tiện này hàng ngày.

Xe buýt và xe taxi hiện chiếm 70% lưu lượng trên đường dọc theo đường hầm số 1. Khi đường hầm hoàn thành,

Đường hầm đang được xây cất, sẽ hoàn thành vào năm 1974.





Hãng Hàng Không Đại-Hàn Korean Airlines có nhiều đường bay quốc nội và quốc tế. Cảnh phi-trường quốc tế Kimpo tại Hàn Thành.

lưu lượng xe cộ trên đường này sẽ giảm 50%. Dự án đường hầm này là dự án lớn nhất từ trước đến nay, đòi hỏi 1.860.000 nhân công và 491 dụng cụ xây cất nặng. Cuối 1971, Chính phủ đã nghiên cứu xây thêm 4 đường hầm khác trong vùng thủ-đô, công cuộc xây cất này sẽ hoàn thành năm 1981. Hán Thành sẽ là thành-phố thứ 38 trên thế giới có đường hầm và Đại-Hàn là quốc gia thứ hai ở Á Châu, sau Nhật-Bản, có hệ thống chuyên chở công cộng dưới đất.

Hàng không dân sự cũng tiến triển ở Đại-Hàn. Năm 1972, số hành khách các chuyến bay quốc nội là 1.121.000 người, tăng 23,3% so với năm trước. Con số này sẽ lên đến 1.514.000 người năm 1973, tức tăng 35,1% so với 1971.

Số hành khách đi và đến tại phi trường quốc tế Kimpo năm 1971 là 307.307 người, tăng 29,9% so với năm trước. Con số này sẽ lên đến 615.000 người năm 1973. Mấy năm trước, khi hãng hàng không KAL được giao lại cho tư nhân, số máy bay của hãng này chỉ gồm 1 phi cơ phản lực, 3 DC3 và 4 cánh quạt phản lực. Ngày nay hãng này có hai Boeing 707, 2 Boeing 720, 2 DC-9, 7 YS-11 và 5 F27. Đầu năm 1973, hãng này có thêm 2 Boeing 747, và Đại-Hàn là nước thứ 17 trên thế giới và thứ ba ở Á Châu có loại phản lực khổng lồ này.

Tháng 4, 1971, hãng KAL chở hàng mỗi tuần 3 lần trên đường Hán Thành—Tokyo—Los Angeles, đã chở được 8.606.874 kilô, tính đến cuối năm. Số hàng nội địa trong thời gian này cũng lên đến 2.069.873 kilô. Ngày 19-4-1972, đường bay dành cho hành khách từ Hán Thành đi Los Angeles, ngang qua Tokyo và Honolulu, được khánh thành, đánh dấu một giai đoạn quan trọng trong lịch-sử hàng không Đại-Hàn. Hãng KAL hiện có 42 chuyến bay đi Nhật mỗi tuần, 9 chuyến đi Hong Kong, 5 chuyến đi Osaka—Taipei và 6 chuyến đi Taipei, Hong Kong và Bangkok.

Sự chuyển vận quốc nội bằng đường thủy trong năm 1971 đạt được 11.396.000 tấn, chứng tỏ một phần hàng hóa dự trữ chuyên chở bằng hỏa xa nay được chở bằng đường thủy. Cuối 1971, Đại-Hàn có một số tàu trọng tải

tổng cộng 1.047.500 tấn, không kể tàu đánh cá và các loại tàu khác, cộng với 19 tàu viễn duyên cỡ lớn trọng tải 134.000 tấn, và 5 tàu cận duyên trọng tải 31.000 tấn.

Giao thông

Những năm gần đây, các tiện nghi giao thông và bưu điện của Đại-Hàn phát triển nhanh chóng.

Tháng 6, 1970, một đài viễn thông vệ tinh được khánh thành, đưa Đại-Hàn vào thế giới vô tuyến viễn thông tân kỳ. Đại-Hàn là nước thứ 50 gia nhập hệ-thống này. Năm 1971, hệ-thống telex giữa Đại-Hàn và Nhật-Bản được tự động hóa, trong khi số máy điện thoại được ghi nhận là 755.000 chiếc, so với 167.570 chiếc năm 1962.

Một trong những dự án chính của Chính phủ trong năm 1972 là hoàn thành hệ thống điện thoại tự động giữa Hán Thành và Pusan. Để đáp ứng nhu cầu điện thoại liên tỉnh và viễn liên, Chính phủ cũng đã phát triển hệ thống vi ba.

Tháng 7, 1970, hệ thống bưu chính mã tự được áp dụng, đồng thời hệ thống chuyển thư tự-động cũng được khánh thành tại trụ sở bưu điện trung ương tại Hán Thành. Số chi bưu điện trên toàn quốc năm 1972 là 1912 chi, so với 804 chi năm 1962. Số thư từ vượt con số 500 triệu, so với 185 triệu mười năm trước đây. Để giản dị hóa thủ tục tiết kiệm và bảo kê bằng bưu chính, chẳng bao lâu một hệ thống phân loại điện tử sẽ được thiết lập.

SAEMAUL UNDONG

Phong trào tân Cộng Đồng



Ý-tưởng Tân Cộng Đồng cũng xưa như ý tưởng hai người giúp nhau để cùng hưởng lợi. Tại Đại-Hàn, ý tưởng này trở thành một phong trào toàn quốc năm 1970, khi Tổng Thống Park Chung Hee kêu gọi người Đại-Hàn, đặc biệt dân quê, giúp đỡ lẫn nhau để tạo cho nhau một đời sống sung sướng và thịnh vượng hơn.

Tổng Thống đã nhiều lần nhấn mạnh rằng người dân quê cần có một thái độ mới và cương quyết trong việc cải tiến đời sống vật chất và tinh thần của mình. Sự giúp đỡ của Chính phủ được hạn chế vào việc giúp ý-kiến, tin tức kỹ-thuật, hướng dẫn v.v . . . , còn vật chất thì chỉ giúp tối thiểu thôi. Có hai loại hoạt động : cải tiến môi sinh và tiền bộ kinh-tê.

Về hoạt động đầu, có những dự án như thiết lập nhà tắm và giặt công cộng, thay mái tranh bằng mái ngói, trồng hoa và trồng cây.

Về loại hoạt động thứ nhì, có những dự án như đắp đê, sửa sang đường xá, cầu cống, hoa mẫu phụ v.v . . .

Cuối tháng 4, 1972, trên 16.000 xã —phân nửa số xã trong toàn quốc—đã tham gia phong trào, và đạt nhiều kết quả khả quan.

Giai đoạn kế tiếp đang được xúc tiến nhằm khuyến khích thiết lập tại các vùng có nhiều nông trại, một số cơ sở kỹ nghệ, để gia tăng xuất cảng.

GIÁO DỤC



Trong suốt lịch sử của Đại-Hàn, người dân Hàn quốc được nổi tiếng hiếu học, có lẽ do ở lỗi trị nước của Khổng giáo, theo đó việc thăng quan tiến chức đều được quyết định theo kết quả của khoa bảng. Ngày nay, với một chính quyền dân chủ tân tiến và tự do chọn lựa, nền giáo dục của Đại-Hàn đã tách rời với lỗi học từ chương để đặt trọng tâm vào Kỹ thuật thực tế, đào tạo khả năng cần cho công cuộc dựng nước.

Đại-Hàn theo chế độ học vẫn gồm 6 năm bậc tiểu học, 3 năm trung học sơ cấp, 3 năm trung học và 4 năm đại học.

Đại-Hàn hiện có 8 triệu học sinh và sinh viên. Cuối 1972, số giáo viên và giáo sư lên đến 189.462 vi

Chính sách giáo dục

Nền giáo dục mới, do những nhà truyền giáo Tây phương đưa vào Đại Hàn cuối thế kỷ 19, bị ảnh hưởng nhiều bởi lỗi giáo dục Tây phương. Ngày nay, nguyên tắc bình đẳng về thời cơ được nhấn mạnh trong một nền giáo dục dân chủ, với các nguyên tắc căn bản sau đây : cải tiến tiêu chuẩn giáo dục trên mọi khía cạnh, và thực hiện các lý tưởng đã được nêu ra trong bản Hiến Chương quốc gia về giáo dục, ban hành ngày 5-12-1968.

Bản Hiến Chương này, nhằm nâng cao ý-tưởng luân lý và gây phần khởi cho nhân dân trong sứ mạng lịch-sử trẻ trung hoá quốc gia, có đoạn như sau :

«Với nhiều thành tâm và một thể xác tráng kiện, với tinh thần cầu tiến và san bằng mọi trở ngại để quốc gia mạnh tiến, chúng ta sẽ tu luyện khả năng sáng tạo và tinh thần....Chúng ta sẽ cố gắng hết sức phục vụ và tham gia công cuộc xây dựng quốc gia.»

Một số mục-tiêu mà Bộ Giáo Dục đã đề ra là : 1/phát

triển sự thông cảm giữa người và người qua giáo dục và xử thế ; 2/ khuyến khích giáo dục khoa học và kỹ thuật ; 3/ bảo đảm sự phát-triển giáo dục đồng đều ; 4/ cải tiến môi trường giáo dục và sức khoẻ của giới trẻ.

Trong những năm gần đây, giáo dục cũng lưu ý đến khía cạnh kiến tạo và sản xuất. Chính phủ dành ưu-tiên cho sự liên hệ giữa cấp bằng và phát triển kỹ-nghệ, như đã ghi trong diễn văn ngày 22-3-1972 của Tổng Thống Park Chung Hee tại đại-hội các nhà giáo :

«Ngày nay, một luồng gió mới bắt đầu thổi qua Cộng đồng của chúng ta. Phong trào Tân Cộng Đồng được phát động khắp nơi trên toàn quốc....Để phong trào này được kết quả 'mỹ mãn, tất cả trường học phải tăng cường chương trình huấn nghệ và phát triển hệ thống giáo dục hướng về kỹ nghệ. Mỗi một đại học phải chuyên môn hoá về một ngành khả dĩ phục vụ tối đa quyền lợi cộng đồng.»

Tổng Thống nói tiếp : «Đại học ở các hải cảng nên chú trọng về ngư nghiệp, ở các vùng nông thôn nên chú trọng về nông nghiệp.»

Tóm tắt, «(học nhiều và học thực tiễn» để có đủ nguồn nhân lực cho sự phát-triển kinh-tế của Đại Hàn.

Thay vì phải thi vào trung học sơ cấp, hiện có một hệ-thống trường quận theo đó học sinh đã học xong bậc tiểu học, có thể được vào trung học tại quận mình, không phải bằng thi cử mà bằng sự bốc thăm.

Nam sinh-viên tại các đại học đều theo học quân sự căn bản mỗi tuần 3 giờ.

Sĩ Số

Sĩ số đã gia tăng nhanh chóng trong vòng 20 năm nay. So với 1945, khi Đại Hàn vừa thoát khỏi ách Nhật Bản, sĩ số năm 1970 cho thấy tăng 320% tại bậc tiểu học, 1.460% bậc trung học sơ cấp và 2.100% bậc cao hơn. Sự gia tăng về lượng này là kết quả của những cố gắng của chính-phủ để thực hiện lý tưởng bình đẳng giáo dục.

Tuy nhiên, nhiều vấn đề được đặt ra khi phẩm không theo kịp đà phát triển của lương.

Sĩ số gia tăng đòi hỏi thêm thầy, và vấn đề thầy giáo và giáo sư chưa giải quyết được. Hiện nay tại bậc tiểu học, cứ mỗi thầy phải dạy 60 trò. Chính phủ đang cố gắng làm cho nghề gõ đầu trẻ thêm hấp dẫn bằng cách trả lương cao.

Sau đây là các biện pháp của chính phủ nhằm nâng cao tinh thần nhà giáo : 1/ hội Ái Hữu Giáo Sư được lập ra để bảo đảm đời sống kinh-tê cho nhà giáo ; 2/ một hệ thống đặc biệt được thiết lập để dành sự thăng tiến cho nhà giáo và khuyến khích tinh thần tranh đua giữa nhà giáo.

Tiểu học

Tiểu học có tính cách cưỡng bách. Số học sinh gia tăng rất nhanh. Gần đây, đà gia tăng này chậm lại vì mức gia tăng dân số bớt đi.

Năm 1971, một chương trình 5 năm cải tiến giáo dục tiểu học đã hoàn thành : 1/ ít nhất 95% trẻ nít trong tuổi đi học đã có thể đến trường ; 2/ Số học sinh mỗi lớp tại thành thị còn lại 60 em và tại thôn quê 65 em, trong khi trước đó, số này quá 75 em ; 3/bớt thiếu giáo sư và lớp học.

Tổng số ngân khoản dành cho việc cải tiến lớp học và tiện nghi các trường tiểu học trong năm 1971 lên đến 54 triệu Mỹ-Kim. Trong số này, một nửa dành cho việc xây cất lớp học mới.

Mục tiêu của nền giáo dục tiểu học là giúp cho mỗi công dân có một nền giáo dục tối thiểu cần thiết cho đời sống khi lớn lên.

Chính-phủ có chương trình cung cấp sách và bữa ăn cho học sinh. Việc cung cấp sách bắt đầu từ thập kỷ 1960. Năm 1971, trên 2 triệu Mỹ-Kim được dành để cung cấp sách miễn phí cho 1.510.000 học sinh. Đến năm 1976, tất cả học sinh tiểu học đều sẽ nhận được sách miễn phí.

Về bữa ăn, 1.650.000 học sinh đã được hưởng chương trình này. Chính phủ đang dự trù để tất cả học sinh đều được hưởng.

Trung học sơ cấp

Chính phủ bãi bỏ thi vào trung học sơ cấp năm 1969 để nới rộng chính sách giáo dục cưỡng bách và giúp cho học sinh đầu tiểu học có thể vào trung học sơ cấp mà không biết kết quả thi.

Kỳ thi này đã làm cho phụ huynh học sinh phải tốn kém thêm và học sinh tốn phí sức khỏe vì phải học quá nhiều.

Số học sinh vào trung học sơ cấp nhờ vậy đã gia tăng nhiều. Từ 1969 đến 1971, số gia tăng là 27,3%. Vấn đề bành trướng tiện nghi và huấn-luyện giáo viên đã trở nên cấp bách.

Trong hai năm gần đây, 377 trường học và 8.579 lớp học mới được xây cất, giáo ban tăng thêm 11.517 vị.

Trung học

Trung học nhằm đẩy mạnh nền giáo dục đã được hoàn thành ở bậc trung học sơ cấp.

Năm 1971, có 898 trường trung học với 647.170 học sinh và 22.315 giáo sư. Trong số này, có 398 trường trung học thuần túy và 500 trường trung học huấn nghiệp. Sĩ số các trường huấn nghiệp là 310.055 học sinh, hay 47% của tổng số học sinh trung học.

Trường trung học thuần túy dạy các môn như Hàn ngữ, xã hội học, luân lý, lịch-sử, địa dư, toán, lý hóa, thể dục, âm nhạc, mỹ thuật, Anh ngữ v.v . . . Tùy theo ngành chuyên môn mà học sinh có thể học trong tương lai, có những môn học hướng dẫn, chọn lọc, mà học sinh có thể chọn

được.

Chương trình các trường huấn nghiệp có hai loại, tổng quát và chuyên môn.

Trái với trung học sơ cấp, muốn vào trung học phải qua một kỳ thi.

Đại học

Số sinh viên tại mỗi trường Đại học tại Đại-hàn do Chính phủ ấn định.

Cứ 100.000 dân chúng có 500 sinh-viên.

Chính phủ đặt trọng tâm vào những ngành học có nhiều nhu cầu ngoài xã hội như : luật, ngành kỹ sư, y học, điện tử và hàng không.

Năm 1969, Chính phủ đặt ra kỳ thi vào Đại học, với hai mục đích : ngăn cản học sinh tốt nghiệp trung học nhưng chưa đủ khả năng, được vào Đại học, và hạn chế sự bành trướng bừa bãi về lượng của các cơ sở Đại học.

Cuộc thi này do Chính phủ tổ chức cũng chỉ có tính cách chuẩn bị. Sinh viên đậu kỳ thi này còn phải qua kỳ thi do chính trường Đại học sinh viên muốn vào học, tổ chức.

Giáo dục tráng niên

Chừng 98% trẻ nít theo học tiểu học nên con số người mù chữ chỉ 8%. Đó là con số thấp nhất ở Á Châu.

Chính phủ cung cấp nhiều chương trình giáo dục tráng niên với sự tin tưởng rằng học vẫn sẽ còn tiếp tục ngoài nhà trường.

Một hình-thức giáo dục tráng niên là phong trào giáo dục cộng đồng theo đó, dân quê được tổ-chức thành lớp học như lớp học thanh niên, lớp học phụ-nữ v.v. . . Các lớp học này được tổ chức ban đêm tại các trường khi học sinh đã bãi lớp.

Học bổng và tài trợ

Chính phủ cấp học bổng cho sinh viên ưu tú để có thể tiếp tục học hành mà khỏi lo lắng. Sự trợ giúp tài chánh gồm tiền Chính phủ cho mượn, học bổng do tư nhân đài thọ và miễn hay giảm học phí. Để tập trung các hình thức học bổng này, Chính phủ lập ra tổ-chức học bổng. Quỹ học bổng cũng như số sinh viên được học bổng đã gia tăng. Trong 5 năm tới, tổ-chức học bổng này sẽ có một ngân khoảng 2 triệu rưỡi Mỹ kim.

Chính phủ cũng tài trợ cho các giáo sư để nghiên cứu. Năm 1971, số tài trợ này lên đến 1 triệu Mỹ kim, với số chương trình lên đến 575, và số người hưởng thụ 1.000 người.

Từ 1952, khi các Ủy Ban Giáo dục Tỉnh Thị được thành lập, việc quản trị các trường dưới bậc đại học đều do các Ủy Ban này đảm nhận hoàn toàn. Chính phủ giúp ý-kiến cho Ủy Ban về các vấn đề giáo dục căn bản, và giúp tài chánh.

Như vậy, các Ủy Ban Giáo Dục Tỉnh Thị là cơ quan độc nhất có trách nhiệm về hoạt động của các ngành tiểu và trung học, kể cả chương trình học, thu nhận học sinh và tiện ích giáo dục.

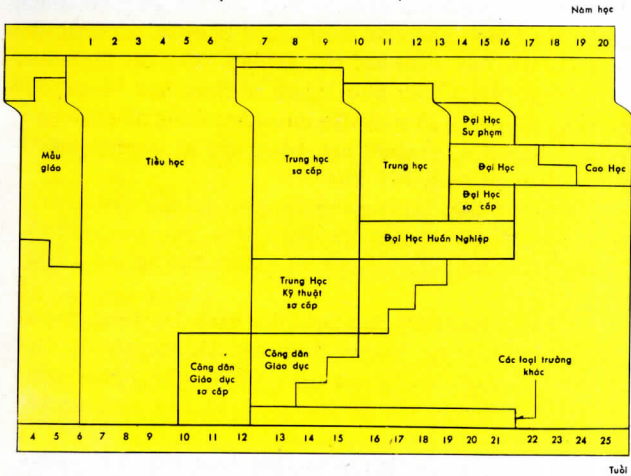
Sinh viên hải ngoại thích học các ngành liên quan đến Hàn quốc, đều được khuyến khích theo học tại Đại Hàn, với học bổng hay trợ cấp của Chính phủ.

Cuối tháng 5, 1973, có 359 sinh-viên ngoại quốc theo học các trường đại học tại Đại Hàn, trong số có 296 sinh viên người Trung Hoa. Số còn lại gồm sinh-viên từ các nước Hoa Kỳ, Nhật Bản, Việt Nam Cộng Hòa, Ấn Độ, Pháp, Thụy Điển và Bangladesh.

Sinh viên đến học tại Đại Hàn với học bổng Chính phủ, được tự do lựa chọn trường học và được giúp đỡ về chỗ ở cùng các phương tiện khác. Nhưng sinh viên này thường thường phải theo học ngôn ngữ một năm trước khi theo học ngành mình lựa chọn, gồm các ngành liên quan đến

Hàn quốc như mỹ-thuật, ngôn ngữ, lịch-sử, sự phát triển kinh tế và chính trị của Đại Hàn.

HỆ THỐNG GIÁO DỤC



Đài truyền hình trên núi Namsan tại Hán Thành. ►

PHƯƠNG TIỆN TRUYỀN THÔNG



Hiền pháp Đại-hàn bảo đảm hoàn toàn sự tự do phát biểu tư tưởng qua sách báo các loại, và ấn định thể thức xuất bản và hoạt động của báo chí cùng các phương tiện truyền thông khác. Cũng giống như các nước dân chủ khác sự độc lập trong việc phát biểu tư tưởng cá nhân là một trong những quyền căn bản quý báu nhất của người dân, và nhân dân Đại-hàn hiểu rõ sự quý báu này hơn ai hết sau khi một phần lớn lãnh thổ đã nếm mùi khắc nghiệt dưới bàn tay cộng sản trong thời kỳ chiến tranh Hàn quốc.

Về báo chí, một cương lĩnh hành nghề được báo chí tự nguyện ban hành và Ủy ban Cương lĩnh Hành nghề Báo chí được thành lập. Ủy ban, hoạt động trên căn bản tự trị, giải quyết các vụ khiếu nại đối với báo chí và phán quyết có tội hay vô tội đối với trường hợp báo chí bị tố cáo đăng tin sai. Ủy ban cũng quyết định phải làm gì để đền bù cho phe bị thiệt hại.

Tờ báo đầu tiên tại Hàn quốc xuất bản năm 1896. Đó là tờ «Độc lập» hay Tongnip Shimmoon do ông Seo Jaepil làm chủ nhiệm, ra mắt ngày 4-7-1896 bằng Hàn và Anh ngữ.

Tờ «Độc lập» đóng cửa sau hai năm hoạt động và đầu thế kỷ 20, có nhiều báo khác xuất hiện nhưng cũng không sống lâu.

Vào thập kỷ 1920, khi Nhật bản chiếm đóng Hàn quốc, hai tờ nhật báo — DongA Ilbo và Chosun Ilbo — được phép xuất bản với sự kiểm duyệt gắt gao. Đến 1941 thì báo chí Hàn quốc bị đình bản hoàn toàn.

Trong thời Nhật thuộc, báo chí tranh đấu để cô giữ ngọn lửa quốc gia bùng cháy trong lòng người dân, mặc nhiên khuyến khích phong trào độc lập, chống Nhật. Kinh nghiệm thời này và dưới thời của nhà độc tài Lý Thừa Vãng đã tạo cho báo chí Đại-hàn hình ảnh của nhà cái cách và người chỉ trích mạnh mẽ đối với Chính quyền.

Hiện nay tại Đại Hàn có 29 nhật báo, Kể cả 8 tờ xuất bản tại Hán thành, phát hành trên khắp toàn quốc và có ảnh hưởng lớn nhất. Ngoài các tờ này, còn có hai tờ Anh ngữ xuất bản tại Hán thành, 1 tờ Hoa ngữ, 1 về thể thao và 4

về Kinh tế, tài chính.

Nhật báo tại Hán thành đều xuất bản 48 trang mỗi tuần, báo tại tỉnh xuất bản từ 24 đến 36 trang mỗi tuần.

Tám nhật báo tại Hán thành gồm các tờ : DongA Ilbo, JoongAng Ilbo, Seoul Shinmoon, Kyonghyang Shinmoon, Shin-A Ilbo, Daehan Ilbo, Hankook Ilbo và Chosun Ilbo. Hai tờ Hankook và Chosun xuất bản buổi sáng, các tờ khác xuất bản buổi chiều. Hai tờ Anh ngữ là các tờ Korea Herald và Korea Times.

Tổng số phát hành nhật báo trên toàn quốc ước lượng 1 triệu 400 ngàn số. Ngoài nhật báo còn có sáu tuần báo vừa mới xuất bản và một số báo định kỳ cỡ nhỏ. Các tuần báo này, chuyên về chuyện đời và thời sự, rất được độc giả ưa thích.

Tuần báo phần lớn là phụ bản của các nhật báo lớn tại Hán thành.

Hãng Thông Tấn

Có 3 hãng thông tấn lớn tại Đại-hàn, có hợp đồng hợp tác với các hãng thông tấn ngoại quốc như AP, UPI, AFP và Reuters, và có hệ thống phổ biến tin tức khắp toàn quốc. Hãng thông tấn Hapdong có hợp đồng với hãng AFP và hãng Kyodo, là hãng xưa nhất, hành nghề trên 25 năm nay. Hai hãng Dongwha và Tongyang, tương đối mới hơn, có hợp đồng với các hãng AP, Reuters và UPI. Cả ba hãng thông tấn này đều có đánh tin ra nước ngoài, mặc dầu thời lượng cũng như số quốc gia nhận tin có hạn. Hãng Hapdong gửi tin mỗi ngày hai tiếng rưỡi đồng hồ cho khách hàng ở Nhật-bản và Trung-hoa quốc gia. Hãng Hapdong bắt đầu gửi tin năm 1965, hãng Tongyang năm 1971.

Truyền thanh và Truyền Hình

Truyền thanh bắt đầu năm 1927 khi Hàn quốc còn bị Nhật đô hộ. Cho đến năm 1955 chỉ có hãng Korea Broad-

casting (KBS) của Chính phủ hoạt động mà thôi. Đến 1955 có thêm một hệ thống phát thanh tư của Thiên Chúa giáo. Năm 1957, hãng KBS mở rộng chương trình và lập thêm Đài HLCA dành cho phát thanh học đường, quân dân và nông dân.

Hệ thống phát thanh thiên Chúa Giáo do một Ủy Ban gồm đại diện các hệ phái Thiên Chúa Giáo điều khiển, và có 4 Đài phụ tại các tỉnh.

Trong thời kỳ 1959 - 1971, 3 hệ thống phát thanh thương mại được thiết lập và hoạt động. Đó là các đài Munwha (MBC) thành lập năm 1961, DongA (DBS) năm 1963 và Tongyang (TBC) năm 1964. Đài Munwha hiện có đài phụ trong 14 tỉnh trên toàn quốc. Các đài này phát thanh chương trình giải trí do các tổ chức thương mại bảo trợ, thu hút khá đông thính giả.

Ngoài ra việc phát thanh siêu tần số (FM) cũng được



Thiếu nhi Đại Hàn với y phục cổ truyền trình diễn trên truyền hình.

các Đài tư nhân phụ trách, đặc biệt về âm nhạc.

Cũng có những hệ thống phát thanh riêng biệt khác như Đài « Tiếng nói nước Hàn Tự do » và Đài « Quân Đội Đại Hàn » Đài « Tiếng nói Nước Hàn Tự Do » phát thanh ngoại ngữ mỗi ngày 19 giờ 30 phút. Ngoại ngữ phát thanh thanh gồm có Anh, Pháp, I pha nho, Trung Hoa, Nhật và Nga.

Theo các con số thống kê mới nhất, Đại Hàn có lời 3.660.350 máy thu thanh riêng tại Hán thành có 773.976 máy. Như vậy, cứ 9 người Đại Hàn có một máy thu thanh. So với năm 1968, con số này đã tăng thêm 1 triệu máy.

Ở vùng quê, người ta đã nghĩ ra một cách ít tốn tiền là dùng máy thu thanh chính thật mạnh chính thật mạnh với nhiều loa phóng thanh nhỏ đưa vào tận các nhà trong thôn ấp.

Truyền hình bắt đầu 1956 với sự thiết lập một đài thương mại tại Hán thành. Đài này đã bị hỏa hoạn thiêu rụi sau đó.

Năm 1961, Đài truyền hình KBS-TV của Chính phủ bắt đầu hoạt động.

Sau đó hai đài thương mại tư nhân TBC-TV và MBC-TV cũng xuất hiện. Hệ thống truyền hình được đưa đến khắp các thành phố lớn.

Tính đến tháng 9-1973, số máy truyền hình tại Đại-hàn là 788.225 máy, so với 6 tháng trước đó, đã gia tăng 130.000 máy. Số này sẽ tăng nhanh hơn nữa với máy ráp trong xứ rẻ tiền hơn.

Trong năm 1972, truyền thanh và truyền hình đã phát triển mạnh, nâng tổng số đài phát thanh trong xứ lên 48, và đài truyền hình lên 11.

Tập san định kỳ

Tại Đại Hàn có 832 ấn phẩm xuất bản định kỳ, trong số có 438 nguyệt san, số còn lại là tuần san hay tập san. xuất bản mỗi tam cá nguyệt.

Theo thông kê của hội Chủ báo Định kỳ Đại-hàn thì tổng số lưu hành của tập san định kỳ là gần 2 triệu số.

Số tập san được chia ra như sau : 24 tập san phổ thông, 11 tập san văn học, 12 tập san nhi đồng, 49 tập san tôn giáo số còn lại gồm tập san do các cơ quan, đoàn thể và học đường xuất bản.

Tập san xuất bản đầu tiên tại Đại Hàn vào tháng 12 năm 1899 là tờ « Nguyệt san Tạp chí » của tổ chức « Độc lập », một tổ chức của những người trí thức trẻ tuổi. Tạp chí này có mục đích bắt cầu thông cảm giữa Chính phủ và nhân dân.

Hàng năm, hội Thư viện Đại-hàn đều có tổ chức triển lãm sách báo định kỳ. Trong một cuộc triển lãm mới đây, 312 tập san xuất bản trong thời gian 10 năm trở lại đã được trưng bày.

VĂN HÓA VÀ MỸ THUẬT



Dân tộc Đại-Hàn là một dân tộc thuần nhất, có một nền văn hóa riêng của mình. Thật khó mà tóm tắt đặc tính của nền văn học và nghệ thuật Đại-Hàn.

Một đằng, người Đại-Hàn tỏ ra tích cực và lạc quan, chịu đựng khổ cực mà vẫn vui. Họ có thể cười trước những xấu xa của đời vì họ nghĩ rằng khi đã sinh ra trên thế gian này họ phải chịu đựng những điều đó.

Đằng khác, trong một vài loại văn học Đại-Hàn, người ta nhận thấy có sự thất vọng, chịu đựng và buồn chán, khiến nghĩ rằng người Đại-Hàn là những kẻ bi quan.

Vị trí của Đại-Hàn cũng như những cuộc xung đột lớn nhỏ, chắc chắn đã ảnh hưởng trong thái độ mâu thuẫn đó của người Đại-Hàn.

Dù sao, trong trường hợp nào đi nữa, người Đại-Hàn luôn luôn yêu tạo hóa và biết thưởng thức đến tận cùng bề tươi sáng của đời. Họ có con mắt để ngắm màu sắc, tai để nghe âm điệu, trái tim để cảm giác, và những năng khiếu khác khiến họ trở thành những người tài giỏi về mọi ngành nghệ thuật, sản xuất những kiệt tác bất hủ.

Thi

Chỉ có 3 thể thi còn được ghi lại của thời tiền sử và thời đầu tiên của lịch sử Đại-Hàn. Các bài thi này rất mộc mạc, nói lên sự khổ đau khi mình hay bộ lạc của mình bị mất người thân.

Vào thế kỷ thứ 5, dưới triều Silla, Hyangga được đặt ra, bắt đầu văn học Hàn quốc. Hyangga là một thể thi gồm 4, 8 và 10 vần, mô tả cảm giác và cảm nghĩ của tác giả về đời sống. Hoàn cảnh viết nên thi này được mô tả vắn tắt trong bài thi hoặc được truyền khẩu lại. Tác giả thi Hyangga gồm có các tu sĩ, giới quý phái và giới Hwarang (Hoa niên, tức những thanh niên được huấn luyện để trở thành chiến sĩ hay công chức cao cấp). Lúc đầu, Hyangga mộc mạc trong sự diễn tả, nhưng về sau được trau dồi và có ý nghĩa sâu sắc và chải chuốt hơn. Hyangga được dạy ngày nay

không những vì tính cách lịch sử mà còn về giá trị văn chương nữa. Chỉ có 25 bài Hyangga được lưu lại đến nay.

Dưới thời Koryo (918-1392), Hyangga được Sok-Yo thay thế. Sok-yo hay bài hát dân quê, tự do hơn về hình thức và thẳng thắn hơn về tình cảm. Teong-upsa, tiếng nguyện cầu của một người vợ xin trăng soi sáng đường về của chồng, là một bài tình ca thơ ngây và nồng nàn của mọi thời.

Cuối thời Koryo, thể thi Sijo xuất hiện, đánh dấu một biến chuyển văn học nhiều ý nghĩa. Thể thi này có qui luật rõ ràng, gồm 3 dòng, mỗi dòng 15 vần. Thể thi này rất được giới trí thức nam nữ lúc bấy giờ ưa chuộng, để diễn tả tư tưởng của mình cũng như để đối đáp.

Sijo tiếp tục là thể văn chương ưa chuộng nhất dưới triều Yi (1392-1910). Hai cơn bão táp chính trị đã thúc đẩy sáng tác nhiều bài Sijo thật hay, ca tụng sự trung tín và thanh bạch. Về sau, các nhà học giả bất mãn, trở về ẩn dật, làm thi Sijo vui thú điền viên.

Môn đệ của Khổng Phu Tử làm thi Sijo để nói lên triết lý cũng như tình cảm của họ.

Thời Yi cũng có loại thi dài tả cảnh hay kể chuyện gọi là Kasa. Thể thi Kasa có phần tự do hơn và có thể dùng để diễn tả sự thất vọng của tác giả đối với đời sống chính trị, sự lo lắng đối với triều chính, thú điền viên so với cảnh tranh dành chức tước ở triều đình v.v... Có bài Kasa chỉ là những câu chuyện ngắn mà thôi. Thi Kasa gồm từ một vài trăm đến hơn một nghìn dòng. Hai bài thi Kasa nổi tiếng nhất là Sa mi-in gok và Sok Sa mi-in gok của Jung Chul (1536-1593).

Thi giới thời Yi phần lớn gồm giới thượng lưu. Thanh nhã là nét chính của thi họ sáng tác. Họ ca tụng trung, hiếu, tiết, nghĩa. Ngược lại, thi do nữ giới sáng tác lại nói lên ước vọng và sự đau khổ của họ.

Văn Xuôi

Truyện cổ tích xưa nhất của Đại-Hàn có từ thời Tangun,

vị vua lập quốc năm 2333 trước Thiên Chúa giáng sinh. Cuốn Samkuk-yusa (thế kỷ 13) do Ilyon thời Koryo soạn, kể lại cổ tích này cùng các truyện khác. Truyện cổ tích Đại-Hàn kể lại nguồn gốc thần thánh, gương anh dũng, và sự khôn ngoan của tổ tiên họ, cũng như những giai đoạn đặc biệt của quốc gia họ.

Thời Koryo, các học giả để lại nhiều án văn như khảo luận triết học, bình luận, chuyện ngắn v.v... Hai thí dụ nổi bật về văn xuôi là Bo-han jip và Pa-han jip, mô tả đời sống lúc bấy giờ một cách rất sống động.

Năm 1446, vua Sejong, vị vua thứ tư đời Yi, ban hành Hàn ngữ. Lần đầu tiên, nhân dân Hàn quốc đã có thể viết ngôn ngữ của mình với mẫu tự dựa trên giọng nói. Nhưng lối viết Trung-Hoa đã được dùng trên 15 thế kỷ và đầu thời Yi, các học giả vẫn còn dùng lối viết này. Cuốn Kum-o Shinwha của Kim Si-up (1435-1493) gồm các truyện ngắn, được viết theo lối Trung-Hoa.

Cuốn Hong Kil Dong Jon của Heo Kyun (1569-1618) là cuốn truyện đầu tiên viết bằng Hàn ngữ. Đây là chuyện kể lại sự chống đối bất công xã hội và tham nhũng. Người anh hùng trong truyện là Hong Kil Dong, giống như Robin Hood, bảo vệ kẻ nghèo chống lại trọc phú.

Cuốn truyện hay nhất là cuốn Choon Hyang Jon (thế kỷ 18), kể lại chuyện của một cô gái nhà nghèo đã trải qua bao nhiêu thử thách nhưng vẫn giữ được tiết hạnh của mình và cuối cùng trở nên giàu có và sum họp với người yêu. Mặc dầu đề tài câu chuyện giản dị, mà lối hành văn có khuyết điểm, nhưng tình tiết rất phong phú, làm cho giá trị của tác phẩm tồn tại mãi với thời gian.

Các chuyện khác gồm có cuốn Sim Chong Jon, chuyện người con gái hiếu thảo, cuốn Hungbu Nolbu Jon, chuyện người anh xấu em tốt, cuốn Jangki Jon, chuyện con Công đực không nghe lời khuyên của con Công cái, cùng một số các cuốn truyện khác, đã chứng tỏ sự nhiệt tâm, giàu tưởng tượng và trí thông minh của nhân dân Đại-Hàn.

Một loại truyện khác được giới thượng lưu viết bằng

chữ Trung-Hoa. Cuốn Ku Ung Mong của Kim Man-jung (1637-1692) là thí dụ điển hình. Đề tài của cuốn này là sự phù du của sự giàu sang thế tục. Kim Man-jung còn viết một cuốn khác tên Sassi Namjung-gi, kể lại thảm kịch gia đình do nạn đa thê gây nên, ngụ ý trách nhà vua đã bỏ hoàng hậu để theo một thứ phi tàn ác.

Các truyện ngắn của Park Ji-won có mục đích xã hội, chống lại kẻ ác và đạo đức giả. «Heo Saeng Jon», của Heo, kể lại chuyện một học giả nghèo, đã nhờ mưu kế kiếm được rất nhiều tiền và xây một thiên đường trên một đảo sa mạc cùng với bọn cướp. «Yang ban Jon», cũng của Park Ji-won, công kích giới trưởng giả qua việc mua quan bán tước. «Ho Jil» trình bày quan điểm của con hổ về người đàn ông, sự hèn hạ và đạo đức giả của họ, nêu lý do vì sao hổ ăn thịt đàn ông không thêm chùi mép. Truyện này của Park Jin-won có mục đích công kích một triều đại đang xuống dốc.

Khác với loại giả sử trên, cuốn «Han Jung Kok» của Hoàng Thái Hậu Hong, mẹ vua thứ 22 Jung Jo, kể lại đời của bà và cái chết của chồng bà.

Cuốn «Inhyun Wanghu Jon» kể lại đời của hoàng hậu đức độ nhưng bất hạnh và cuốn «Diary» của Lady Kim kể lại đời sống hàng ngày tại một thành phố nhỏ ở tỉnh.

Các nhật ký phụ nữ này có những nét nhẹ nhàng về hành văn và tình cảm không tìm được trong văn chương của nam giới, và là những tài sản quý báu về mặt tài liệu lịch sử.

Khảo luận triết lý cũng có nhiều, về cả phẩm lẫn lượng. Yi Yi và Yi Whang là hai học giả về Khổng học nổi tiếng lúc bấy giờ. Chung Yakyong và Yi Su-Kwang là lãnh tụ của phái Silhak, một hệ phái về sự hiểu biết thực tế.

Văn chương Hiện-đại

Cuối thế kỷ 19, khi Hàn quốc buộc phải từ bỏ chính

sách bê quan tòa cảng, ảnh hưởng của Tây phương du nhập, và giới trẻ bị văn chương Tây-phương hấp dẫn. Nhiều hội văn chương được thành lập và mỗi hội đều có tập san của mình. Lòng ái quốc, cùng với sự buồn nản, được tìm thấy trong hầu hết các tác phẩm lúc bấy giờ. Trong số tiểu thuyết gia tên tuổi đầu thế kỷ 20, phải kể Kim Dong In, Yi Kwang Su và Lee Hyo-Suk. Lòng ái quốc và sự lo lắng cho tiền đồ dân tộc cũng là những đề tài của thơ «mới». Lối làm thơ tự do của Tây phương là một sự cởi mở cho thơ phú Đại-Hàn. Thơ mới trở nên táo bạo hơn về hình ảnh cũng như ý nghĩ. Lee Yuk-So, Choe Nam-sun và Kim So-wol là những thi sĩ nổi tiếng có nhiều thành tích.

Văn chương hiện đại của Đại-Hàn, đặc biệt là văn xuôi, học hỏi nhiều của Tây Phương về phương diện bố cục. Những câu chuyện xưa, màu sắc và phong lưu ngày nay ít được đề cập đến. Nhưng mặc dầu truyện mới dựa trên thiên nhiên, thực tế và cảm giác, các nhân vật và bối cảnh vẫn không ai khác hơn Đại-Hàn.

Nhiều tác phẩm Tây Phương, xưa và nay, thi, văn, hay kịch, được dịch ra tiếng Đại-Hàn và rất được hoan nghênh. Một số sách Đại-Hàn cũng được dịch ra ngoại ngữ, đặc biệt Anh ngữ. Có người Đại-Hàn viết thẳng tiếng Anh hay tiếng Âu châu khác.

Hội họa

Có rất ít họa phẩm Đại-Hàn được lưu lại ngày nay, vì lý do hư hỏng qua thời gian. Các bức họa trên tường mộ Koguryo được thực hiện từ thế kỷ thứ 4 đến thế kỷ thứ 7. Ba mộ bia Koguryo đã được đào lên và có những hình vẽ rất đẹp, mô tả đám rước của một gia đình và hình của quái vật hộ mệnh cho người chết. Tất cả họa phẩm này đều được lưu giữ tại Bảo tàng viện quốc gia. Nét vẽ mạnh và giàu tưởng tượng làm sống các thú vật một cách tuyệt diệu.

Họa phẩm đời Packche còn lại cũng rất hiếm. Một hình vẽ mộ bia cho thấy ảnh hưởng của Koguryo nhưng Packche đã làm cho thêm hoàn hảo.

Tất cả họa phẩm thời Silla đều chẳng may bị hư hỏng, nhưng người ta truyền rằng có họa phẩm giống như thật đến nỗi chim muông đậu trên cành thông do Solgu vẽ.

Họa phẩm thời Koryo cũng rất ít. Vua Koryo phát huy nghệ thuật bằng sự thiết lập viện Nghệ-thuật. Tại mộ vua Gongmin còn một số bức họa còn ảnh hưởng của Koguryo, và bức họa vẽ cảnh đi săn do vua Gongmin vẽ ra. Họa phẩm thời Koryo chịu ảnh hưởng Trung-Hoa và Phật-giáo.

Họa phẩm thời Yi nhiều và đủ loại. Trong thời này, các giai cấp đều hội họa : giới quý phái vẽ mực Tàu để thưởng thức, kẻ chuyên môn vẽ hình và vẽ trang trí để lấy tiền, kẻ tài tử vẽ người và phong cảnh.

Đề tài được giới quý phái ưa thích và vẽ bằng mực tàu là mai, lan, cúc, trúc. Họa phẩm tĩnh vật và phong cảnh bị nhiều ảnh hưởng của Khổng và Lão giáo khi vẽ cảnh tượng tượng của thế giới bên kia.

Họa phẩm hiện nay thiên về con người và vẽ lãnh vực này, người Đại-Hàn rất có khiếu. Người ta họa cảnh đồ vật, cảnh gặt lúa, đám cưới và đàn bà giặt lụa bên suối v.v... Shin Yun-bok có nhiều họa phẩm về người và họa phẩm của Kim Hong do có nhiều chi tiết rất thực tế.

Họa phẩm xưa của Đại-Hàn thực hiện trên lụa, với mực tàu hay màu nước. Cũng có những bức họa sơn dầu trên vải, nhưng những họa phẩm này có tính cách mới hơn. Các chữ Phật đều được sơn son thếp vàng thay vì dùng mực.

Ảnh hưởng Tây phương về hội họa du nhập Đại-Hàn cuối thế kỷ 19. Các thể họa Tây phương đều tìm thấy trong hội họa hiện đại của Đại-Hàn, nhưng không một thể nào trở thành một phong trào cả. Một số lớn sinh viên học hội họa Tây phương và một ít đã được quốc tế công nhận tài ba.

Tuy nhiên, lối họa Đông phương cũng rất được tán

thường và họa phái Đông phương cố gắng không những tiếp tục mà còn phát triển tập quán và đóng góp phần cá nhân của mình. Các nhà họa sĩ Đông phương Đại-Hàn đã góp phần trong việc quản bá môn họa này tại ngoại quốc rất nhiều.

Viết chữ Tàu

Nghệ thuật viết chữ với bút lông và mực Tàu được các học giả ưa chuộng và xem như thành tích của người quý phái. Lối viết của Wang Hsi-chil và Ou Yang-hsun, hai lối viết chữ Tàu chính hiện nay, có nhiều môn đệ ở Đại-Hàn, mặc dầu người Đại-Hàn có sửa đổi chút đỉnh.

Những nhà viết chữ danh tiếng như Han Seok-bong đặt ra những lối viết độc lập độc đáo. Vị sư viết chữ thời Yi là Kim Jung-hi. Tác phẩm của y được mọi người trọng vọng.

Viết chữ cũng được các bà ưa thích. Nhiều bà, như Sin Saimdang, giỏi cả về họa và viết chữ. Quý bà cũng đã góp nhiều cho lối viết chữ Hàn ngữ.

Điêu khắc

Khiêu văn nghệ của người Đại-Hàn lúc ban sơ phát triển nhờ nguồn cảm hứng do Phật giáo mang lại. Lúc bấy giờ, nghệ thuật chưa được biết đến và tác phẩm nghệ thuật được tạo ra khi cần mà thôi. Phật-giáo mang lại nhu cầu phát triển văn nghệ này. Dưới ba thời đại, nhiều tượng Phật và Bồ Tát đã được thực hiện.

Ngành điêu khắc lên đến tột đỉnh thời Silla, và hoàn toàn khác biệt với nghệ thuật điêu khắc Trung-Hoa. Các tượng đá đến Sokkulam xây năm 752 gần Gyeongju chứng tỏ tài nghệ tuyệt hảo của các điêu khắc gia Silla. Việc thực hiện được những bức tượng Phật tuyệt đẹp không những đòi hỏi bàn tay khéo mà là kết tinh của lòng mộ Phật và

tâm hồn cao quý của nhà điêu khắc. Tượng Phật đền-Sok-Kulam, Đức Thích Ca Mâu Ni, cao 3 thước 26.

Thời Silla, người ta cũng chạm trở bia Kỷ niệm và các con vật bát quái trước mộ phần. Mộ vua Muryol giống một con ba-ba lớn. Ngoài ra có hàng trăm chùa đá với nhiều trạm trở phức tạp và xinh đẹp.

Thời Yi, Phật-giáo mất ảnh hưởng và ngành điêu khắc cũng xuống dốc : tượng Phật ít được thực hiện so với trước.

Trong thế kỷ này, ngành điêu khắc hồi sinh với sự du nhập của điêu khắc Tây phương. Những tác phẩm mới chứng tỏ ngành điêu khắc của Đại-Hàn chưa chết, mà chỉ chờ khuyến khích để tiến thêm. Tác phẩm điêu khắc hiện nay bao gồm không những người và vật mà còn cả những ý tưởng trừu tượng và sự gợi cảm nữa. Dựng tượng anh hùng dân tộc tại các công viên và đài kỷ niệm là điều khá phổ thông hiện nay tại Đại-Hàn.

Kiến trúc

Đền đài và dinh thự theo lối kiến trúc Trung-Hoa : Sà ngang bằng gỗ bắt trên cột gỗ. Vách có thể làm bằng gỗ hay đất sét. Một số đền đài, lăng tẩm hay chùa chiền được xây bằng đá thanh.

Mái lợp ngói Đại-Hàn, hai góc cong lên.

Đan chung, lối sơn màu sà ngang bên trong, bắt đầu dưới thời Yi, là một đặc tính hoàn toàn của Đại-Hàn.

Dinh thự và đền đài được xây cất lộng lẫy và có những nhà hợp lớn. «Mật Viên» tại Hán-Thành là một khu vườn riêng của nhà vua, có nhiều tường chắn ngang, nhà mát và luống hoa.

Chùa đá chứng tỏ tài kiến trúc, sự khéo tay và lòng mộ đạo của người Đại-Hàn. Chùa ngọc Dabotap và chùa Phật ngồi là hai ngôi chùa nổi tiếng nhất.

Kiến trúc bằng gỗ còn rất ít vì lý do chiến tranh và hỏa



hoạn. Cái xưa nhất còn tồn tại là Muryang Soojon ở đền Pusok, miền đông nam Đại-Hàn, được xây cất từ thế kỷ 13. Một số được ghi xây cất khá lâu vì tại Đại-Hàn, khi một kiến trúc xưa bị phá hủy thì một kiến trúc khác tương tự được xây lên để thay thế (tổ lòng kính mên tổ tiên) và ngày xây đầu tiên cũng như ngày xây lại đều được ghi nhớ.

Kiến trúc bằng đá không nhiều nhưng được giữ gìn kỹ. Loại này gồm các lăng tẩm Koguryo, ba trong số lăng tẩm này đã được quật lên. Động Sokkulam là một động nhân tạo, nhưng kiến trúc tuyệt hảo.

Nhà thường dân rất đơn giản với phòng khách lát gỗ rộng ở giữa để dùng mùa hè và phòng lát đá sưởi nóng để dùng mùa đông.

Kiến trúc kiểu Đại-Hàn khá tồn kém và chiếm nhiều chỗ nên các kiến trúc tân thời đều được xây theo lối Tây phương, có nhiều tầng.

Thủ công nghệ

Lăng tẩm quật lên cho thấy thủ công nghệ đã phát triển sớm trong lịch sử Đại-Hàn. Các vương miện bằng vàng, các đồ trang sức bằng ngọc và châu báu, các đồ dùng bằng đồng và đất chứng tỏ tài công nghệ của Silla. Chiếc vương miện thời Silla là một thành tích trang trí tuyệt mỹ.

Ngoài các vương miện bằng vàng còn có những chiếc bông tai, đồ dùng bằng chai, các loại đá quý mài kiểu trái tim v.v... đã nói lên sự khéo tay của người Silla.

Chuông đồng vĩ đại của Hoàng hậu Songdok (đúc năm 771) thời Silla, cao gần 4 thước, ngang hai thước rưỡi, nặng 750 kilô, trên mặt có ghi chữ và vẽ hình. Tiếng chuông này lạnh lạnh ít chuông nào sánh kịp.

Ngoài sự tiến bộ về công nghệ kim khí, người Silla còn tiến về nghề làm đồ gốm và để lại nhiều sản phẩm này. Mặc dầu đồ sứ được phát triển trong ba thời đại nhưng chỉ trong thời Silla đồ gốm thực sự mới được sản xuất, đặc biệt là loại sứ xanh. Đỉnh bằng sứ xanh thời Silla trông

rất đẹp và oai nghi.

Một thí dụ khác về tài làm gạch ngói là các tấm ngói có chạm hình quý sứ, chim và thú dã sứ, tìm được ở Gyeongju.

Đồ sứ thời Koryo là thành tích rực rỡ nhất của công nghệ Hàn quốc. Sự khéo léo trong việc nắn hình màu xám xanh trong vắt của nước men, hình dáng dễ thương và mẫu mực nghiên cứu công phu đã làm cho đồ sứ Hàn quốc trở nên món đồ cổ rất có giá trị trên thị trường thế giới. Phương pháp bí mật làm đồ gốm thời Koryo đã mất hẳn, và mặc dầu hiện nay có nhiều đồ giả, nhưng màu sắc và kỹ thuật nắn hình là điều không bắt chước được.

Kỹ thuật nói trên bị mất vào thời Yi, mặc dầu đồ sứ thời này cũng không phải kém. Phần lớn đồ sứ thời Yi màu trắng, vẻ đẹp ít lộng lẫy nhưng lại bền hơn.

Tài khéo tay của người Đại-Hàn cũng còn tìm thấy trong ngành gỗ và tre. Gỗ xéo và các vật dụng bằng gỗ khác dùng rất thích hợp với lối nhà cổ truyền Đại-Hàn. Tre dùng đóng bàn, đan giỏ và làm các vật dụng nhỏ khác. Lát cần là món vật dụng của giới thượng lưu. Mẫu vẽ, màu sắc, tráng men v.v... tất cả đều chứng tỏ người Đại-Hàn thích vẻ đẹp và sự trang trọng.

Sản phẩm tiểu công nghệ Đại-Hàn như sơn mài, đồ gỗ, đồ tre, gốm là những món được xuất cảng nhiều.

Chữ in sắt và bản in gỗ

Đại-Hàn là nước đầu tiên trên thế giới phát minh và dùng chữ in bằng kim khí. Vừa rồi, cuốn sách Đại-Hàn xưa nhất được in bằng lối này đã được tìm thấy tại Pháp và được các chuyên viên cho là cuốn sách in xưa nhất của thế giới. Đó là cuốn kinh Phật «Jikji Simgyong», xuất bản năm 1377 thời Koryo. Sử ghi rằng cuốn «Sangjung Yemun» được in bằng chữ kim khí năm 1232 nhưng không tìm thấy được.

Một trong những thành tích sáng chói của nền văn hóa Koryo là khắc kinh Phật vào các bản in gỗ. Khi Koryo bị quân Mông-Cổ xâm lăng, họ khắc các bản này để cầu xin sự phù hộ của Phật. Quân xâm lăng đã nhiều lần đốt hay hủy các bản gỗ này nhưng 81.258 bản vẫn còn lưu lại đến nay. Gọi là Tripitaka Koreana, các bản này được khắc cả hai bên và hiện được lưu trữ tại đền Haein ở phía đông-nam Đại-Hàn.

Vũ và Nhạc

Người Đại-Hàn diễn tả tâm trạng của mình một cách cởi mở qua vũ và nhạc. Họ đã sáng tạo ra nhiều nhạc khí thượng đẳng và nhiều vũ-điệu độc đáo và vui tươi.

Nhạc Đại-Hàn chia ra nhiều loại : A-ak (lễ nhạc), Tang-ak (nhạc đại nội Trung-Hoa), Hyang-ak (nhạc đại nội Hàn quốc), quân nhạc, nhạc thánh phòng và ca nhạc. Ngoài ra còn có nhạc Phật, dân ca và tiếng hát nông dân.

Nhạc đại-nội chậm rãi, uy nghi và phức tạp, thường do một ban trình tấu gồm đàn giảy, kèn và trống.

Nhạc khí điển hình nhất của Đại-Hàn là cây đàn Kaya-gum, 12 giảy và đủ âm thanh trầm bổng. Phụ-nữ Đại-Hàn học đàn này cũng giống như phụ-nữ Tây-phương học dương cầm. Cây đàn Keonum-go chỉ có 7 giảy, ít được sử dụng hơn, nhưng âm thanh nhẹ nhàng và huyền bí hơn.

Người ta có thể dùng đàn Kaya-gum hay Keomun-go phụ họa tiếng hát nhưng thường thường giọng hát được điểm nhịp bằng tiếng trống mà thôi.

Một nhạc cụ phổ-thông khác là trống Changgo, với hai đầu có âm thanh khác nhau. Có ba loại sáo, lớn, nhỏ và trung bình. Trống được dùng cho nhạc thánh phòng và nhạc hòa tấu.

Dân ca thường nhanh, vui tươi, và theo nhịp ba. Nhạc khí dùng với dân ca gồm phên la, trống Changgo và kèn.

Nhiều người chơi trống Changgo và kèn mà không

cần tập luyện trước. Giới phụ-nữ trưởng giả chơi đàn Kaya-gum trong khi nam giới chơi một loại đàn giống măng cầm.

Các nhà soạn nhạc Đại-Hàn hòa nhạc cổ truyền với nhạc Tây-phương, nhưng hiện nay nhạc Tây-phương, mới cũng như cổ điển, rất thịnh hành tại Đại-Hàn. Có nhiều nhạc sĩ Đại-Hàn nổi tiếng trên thế giới.

Tại Hán Thành, hiện nay có hai ban nhạc Đại Hòa Tấu, nhiều đoàn hát, ban nhạc học đường và nhạc thánh phòng. Nhạc sĩ độc Tấu Đại-Hàn trình diễn khắp thế giới và nhạc sĩ ngoại quốc đến trình diễn tại Đại-Hàn. Các cuộc trình diễn này rất được hâm mộ.

Vũ cũng phát triển theo nhạc. Các bộ lạc xưa nhảy múa mừng ngày gặt và nhiều lần, cá nhân hay nhóm đã bày tỏ sự vui mừng của mình qua những vũ-điệu cá nhân hay tập thể. Những cử động tay chân và đôi vai có tính cách phát biểu tự nhiên, không theo một bài học hay một lớp vũ nào. Với sự tiến bộ của nền văn minh, các vũ-điệu chính thức được phát triển.

Vũ đại-nội có tính cách trịnh trọng. Vũ công vận y-phục đặc biệt và trình-diễn trong dịp yến tiệc do vua thiết đãi hoặc trong dịp khánh thành đền đài.

Cũng có những vũ điệu để giải trí, như vũ Gisaeng (ca vũ nữ chiêu đãi), đặt nặng các nét cong của tay chân, gây hấp dẫn tối đa.

Có những vũ điệu của ni-cô (trước kia do ni-cô, nay do vũ công nhà nghề, trình diễn) mô tả sự cao siêu và trang nghiêm của lòng mộ đạo. Vũ kiêu diễn tả tài ba quân sự của giới trẻ.

Vũ trống và vũ quạt có thể do cá nhân hay từng nhóm trình diễn, trình bày sự uyển-chuyển của vũ công trong việc sử dụng trống, múa quạt hay cử động tập thể.

Dân quê họp thành vòng tròn, nhảy múa vào các dịp vui như gặt lúa, được mùa cá, khỏi cảnh lụt lội hay hạn hán.

Mỗi loại vũ Đại-Hàn đều có vẻ đẹp, bầu không khí riêng của nó, và đòi hỏi nhiều khả năng trình diễn.

Tại Đại-Hàn cũng có vũ Tây-phương, mới và cổ điển, nhưng sở vũ công và các trường dạy vũ cổ truyền của Đại-Hàn cũng không hiếm. Vũ cổ-truyền Đại-Hàn được người ngoại quốc thích thưởng thức, và các đoàn nghệ sĩ Đại-Hàn trình diễn tại ngoại quốc gặt hái được nhiều kết quả tốt đẹp.

Hát tuồng và chớp bóng

Người Đại Hàn, có lẽ hơn ai hết, thích kể chuyện và tuồng hát. Pansori, với một ca sĩ và một người đánh trống, kể chuyện anh hùng, rất phổ thông trước kia.

Các vở tuồng có vẽ mặt và hóa trang được người Đại Hàn từ thế hệ này đến thế hệ khác ưa thích.

Đó là những tuồng có một hay nhiều màn, châm biếm giới trí vi, và các nhà sư bị tai tiếng, hoặc diễn tả tình cảm hay dư luận công chúng. Theo gốc, có 6 loại tuồng cổ truyền chính.

Kokdu- gaksi, tuồng búp bẻ, cũng rất được ưa thích.

Tuồng theo lối Tây phương được trình diễn lần đầu tiên đầu thế kỷ này và được hoan nghênh. Kỹ thuật sân khấu và việc chia tuồng thành màn là những gì mà tuồng hát Đại Hàn bắt chước Tây phương. Tất cả còn lại đều của Đại Hàn.

Chớp bóng cũng rất phổ thông, ngay từ đầu. Phim ngoại quốc được chiếu tại Đại Hàn từ đầu thế kỷ này. Phim Đại Hàn đầu tiên được hoàn thành năm 1921 và số phim Đại Hàn ngày càng gia tăng. Giống như tuồng điện ảnh lúc bấy giờ xây dựng quanh những bi kịch quốc gia. Vì những đề tài ái quốc này mà kịch sĩ thường bị Cảnh sát Nhật tra tấn. Ngoài ra, vì ít vốn nên kỹ nghệ điện ảnh rất



Hi-viện quốc gia vừa được khánh thành tại Hà Thành.

bấp bênh.

Sau chiến tranh Hàn quốc, phim màu đại vĩ tuyến được sản xuất và Đại Hàn cố gắng đưa phim ảnh của mình lên ngang hàng quốc tế. Mặc dầu các đề tài tình ái và ái quốc được tiếp tục ưa thích, nhiều phim bắt đầu hướng về đời sống văn minh và vai trò của con người trong đời sống đó.

Mỗi năm Đại-Hàn sản xuất chừng 150 phim và nhập cảng chừng 50 phim.

Có lời 12 đoàn hát hiện nay, với đoàn viên gồm đa số kịch sĩ điện ảnh và truyền hình, song nhờ điện ảnh và truyền hình, và diễn tuồng vì ái mộ văn-nghệ thuần túy mà thôi. Mặc dầu khán giả ít so với chớp bóng, những tuồng đứng đắn có số khán giả riêng của nó.

• Cơ sở văn-hóa

Đại-Hàn có một số bảo tàng viện rải rác khắp toàn



quốc. Các bảo tàng viện ở đền Duksoo và đền Gyeongbog ở Gyeongju, Buyeo và các thành thị cổ kính khác, là những bảo tàng viện quốc gia. Ngoài ra, còn có 17 bảo tàng viện của các trường đại học. Bảo tàng viện đền Gyeongbog trưng bày 78.000 cổ vật.

Có 2.583 thư viện khắp toàn quốc, gồm thư-viện quốc gia, thư viện tỉnh và thư viện học đường. Thư viện lưu động cung cấp sách và ấn phẩm mới cho các làng xa xôi.

Tại đền Gyeongbog cũng có nhà triển lãm hoạ phẩm, trình bày tác phẩm dự thi hội hoạ thường niên. Cuộc thi này do chính phủ bảo trợ để khuyến khích tài năng mới, và có nhiều giải thưởng xứng đáng.

Hai ban nhạc Đại Hoà Tấu trình diễn thường lệ tại Hán thành cũng như các đoàn hát khác. Phần lớn các trường Đại học đều có ban nhạc riêng. Viện Nhạc Cổ-Điển Quốc

gia có một ban nhạc cổ truyền. Cũng có nhiều đoàn vũ, cổ truyền cũng như tân thời.

Đại Hàn là hội viên của nhiều tổ chức quốc tế. Hội nghị văn nghệ quốc tế họp ngày càng nhiều tại Hán thành. Đại hội «Văn Bút» quốc tế, họp tại Hán thành năm 1970, thảo luận đề tài «sự nhĩ nhóm trong văn chương Đông và Tây.»

Một buổi thánh lễ cử-hành tại thánh đường Hán Thành. ►

TÔN GIÁO



Hiền pháp Đại Hàn nói rõ mọi công dân được «hưởng tự do tín ngưỡng» và «không một tôn giáo được xem như quốc giáo.»

Tư tưởng nguyên thủy của bất kỳ một dân tộc nào đều bắt nguồn từ những tư tưởng tôn giáo. Dân tộc Đại Hàn cũng như các bộ lạc khác của miền Bắc Á, trước tiên tin ở thần linh. Ngay cả ngày nay, một số dân làng vẫn còn lễ cúng thần linh, mặc dầu sự lễ cúng này đã bớt đi và được xem như một loại mê tín.

Ở nước Hàn xưa, việc thờ phụng tổ tiên phát triển cùng việc cúng bái Trời Đất. Tục truyền Tangun, vị thủy tổ của Hàn quốc, là con trời. Sau mùa gặt hái, nông dân làm lễ tế trời.

Thời xưa, người Hàn cũng thờ những thú vật như gấu, cọp và chim, cùng với Mặt Trời, Mặt Trăng, như các bộ lạc xưa khác.

Các tôn giáo lớn ở Đại Hàn ngày nay gồm Phật giáo, Khổng giáo, Thiên Chúa giáo, Chondogyo và Taejong-gyo.

Phật giáo

Phật giáo là tôn giáo lâu đời nhất ở Đại Hàn. Các môn phái Phật giáo ở Đại Hàn có đông tín đồ hơn hết trong số các tôn giáo lớn ở Đại Hàn. Số tín đồ Phật giáo, tính đến tháng 5, 1971, là 7.106.018 người.

Phật giáo lần đầu tiên du nhập Hàn quốc năm 372 dưới triều vua Sosurim thời Koguryo. Lịch sử Phật giáo chia ra ba giai đoạn : giai đoạn phát triển, chừng 500 năm, bắt đầu từ thời Tam Triều đến cuối thời Silla (668-935), giai đoạn vàng son kéo dài suốt 500 năm thời Koryo (935-1392) và giai đoạn lu mờ, trong 500 năm thời Yi (1392-1910).

Sau một giai đoạn vàng son thời Silla, Phật giáo trở nên quốc giáo và có ảnh hưởng chính trị rộng lớn dưới thời Koryo.

80.000 bản gỗ in hay 6.529 bộ kinh Phật hoàn thành

sau 16 năm dưới thời vua Kojong (Koryo) được xem là bộ kinh hay nhất trong số 20 bộ hiện có trên thế giới. Các bản gỗ in này được lưu trữ tại đền Haeinsa, tỉnh Gyeong-sang Namdo.

Một hiến chương Phật giáo được ban hành sau khi Hàn quốc được giải phóng năm 1945 và một tổ chức Phật giáo tự trị được thiết lập. Phật giáo Đại Hàn có 16 môn phái. Môn phái lớn nhất, Jogyejong, có 5 triệu tín đồ. Có 3.721 chùa chiền với 17.236 tu sĩ.

Một môn phái khác cũng thường được nhắc tới là Wonbul-gyo. Môn phái này, với mục đích tân tiến hoá và phổ thông hoá Phật pháp, thiết lập một tổ chức nghiên cứu Phật giáo năm 1924. Ngoài việc ảnh hưởng lớn lao đến đời sống tinh thần của người Đại Hàn, Phật giáo cũng đóng góp không nhỏ vào việc phát triển của nền văn hoá Đại Hàn. Một số chùa xưa nay được xem là bảo vật quốc gia, cùng với các tượng Phật và công tác điêu khắc hay kiến trúc của các chùa này. Chùa ở những nơi thắng cảnh được du khách ngoại quốc viếng thăm đông đảo. Chính qua ngó Hàn quốc mà Phật giáo du nhập Nhật bản năm 552.

Khổng giáo

Khổng giáo là hệ thống tín ngưỡng lớn thứ nhì ở Đại Hàn với 4.423.000 môn đệ và 231 đền, miếu, trên khắp toàn quốc. Du nhập Hàn quốc cùng với văn minh Trung Hoa, từ năm 108 trước Thiên Chúa giáng sinh, Khổng giáo đóng một vai trò chính yếu suốt thời kỳ trong mọi ngành hoạt động gia đình và lễ nghi, đặc biệt trong các hoạt động chính trị.

Khổng giáo được thời Yi xem như quốc giáo, và vì vậy Phật giáo bị lu mờ. Gia đình học giả và các quan trọng triều theo đúng lễ nghi Khổng giáo. Thật ra Khổng giáo được dân chúng xem như là một triết lý xã hội và một tiêu chuẩn xử thế hơn là một tôn giáo.

Thiên Chúa giáo

Khi công giáo du nhập Hàn quốc năm 1783 dưới thời Yi, do các sứ thần sang Trung Hoa mang về, tôn giáo mới này bị ngược đãi một cách tàn bạo. Tuy nhiên, Hội Truyền giáo Ba-Lê và Hội Maryknoll đã gửi một số nhà truyền giáo sang Hàn quốc từ năm 1836 để xây nhà thờ, tu viện, trường học và bệnh viện. Các hiệp ước thân hữu ký với một số quốc gia Tây phương vào thập kỷ 1880 mang lại kết quả là Hàn quốc được tự do tín ngưỡng. Đến năm 1930, số tín đồ lên đến 105.000 người. Năm 1945, Toà Thánh thiết lập Đại diện tại Hàn quốc và tháng 5, 1969, Tổng giám mục Stephan Kim Sulwan được tấn phong Hồng y đầu tiên của Đại Hàn. Hiện nay Đại Hàn có 790.367 tín đồ công giáo, với 3 toà Tổng giám Mục và 11 toà giám mục khắp toàn quốc. Số linh mục và giám mục là 927 vị và có tất cả 851 nhà thờ lớn nhỏ.

Cuối thế kỷ 19, các phái đoàn truyền giáo tin lành du nhập Hàn quốc.

Sự lớn mạnh của Thiên Chúa giáo sau đó không những đóng khung vào các hoạt động tôn giáo mà thôi. Tư tưởng Tây phương, khoa học tân tiến và y học cũng được các đoàn truyền giáo này giới thiệu với dân Hàn.

Đến cuối tháng 11, 1971, con số tín đồ Tin Lành là 3.217.966 người với 13.037 nhà thờ và 15.789 Mục sư. Có tất cả 60 hệ phái Thiên Chúa giáo tại Đại Hàn.

Mặc dầu cuộc giải phóng năm 1945 đánh dấu sự chấm dứt đàn áp tôn giáo, nhưng Cộng sản ở miền Bắc vẫn tiếp tục huỷ diệt tôn giáo. Ở miền Bắc, nhà thờ bị phá huỷ, tu sĩ bị cầm tù hay đầy ải. Hàng trăm ngàn người đã chạy về miền Nam nơi mà Thiên Chúa giáo, cũng như bất kỳ tôn giáo nào khác, được hiến pháp bảo đảm sự tự do hành đạo.

Chondo-gyo

Chondo-gyo, tôn giáo có ảnh hưởng lớn nhất trong số các tôn giáo mới tại Đại Hàn, được Choe Che-u sáng lập giữa thế kỷ 19. Choe Che-u sinh năm 1824 và tử vì đạo năm 1864. Phong trào của ông cố gắng kết hợp những cái hay ho nhất của các tôn giáo Đông và Tây. Ý tưởng căn bản của tôn giáo này là mỗi người là thiên đàng.

Choe chủ trương người phải hết mình phục vụ Đấng Thiêng Liêng và Nhân loại, tự kiểm chế trong kỷ luật và hy sinh cho ý muốn của Trời. Phong trào của ông, đặc biệt sau khi ông mất đi, được xem như có tính cách bài ngoại và có ước vọng độc lập và hùng cường.

Chondo-gyo là lòng tin của những người tham gia phong trào Donghak trong thập kỷ 1890 và đầu 1900. Chondo-gyo hiện có 637.000 tín đồ và 119 nhà thờ.

Taejong-gyo

Taejong-gyo, thường được gọi đạo Tangun, thờ ba vị thần sau đây : Hanunim, Tào Hoá, Hwan Ung, Ngọc Hoàng và Tangun, thủy tổ Hàn quốc. Hiện Taejong-gyo có khoản 114.000 tín đồ và 21 đền thờ trên khắp toàn quốc.

Một trong những tôn giáo vừa du nhập Đại Hàn là Islam. Hiện tôn giáo này có khoản 3.000 tín đồ.

Ngoài các tôn giáo lớn, còn có những cộng đồng tôn giáo khác, với nguồn gốc Đại Hàn hoặc đưa từ nước ngoài vào, nâng tổng số tín đồ các tôn giáo lên đến 17.958.000 người. Con số này chứng tỏ rằng cứ hai người Đại Hàn có một người có đạo. Các con số thống kê trên đều được dựa theo báo cáo của các cộng đồng tôn giáo.

PHONG TỤC, TẬP QUÁN



Xã hội Đại Hàn, từ khi có ảnh hưởng của Khổng giáo, luôn luôn xây dựng trên căn bản gia đình.

Ngày nay tình hình có thay đổi, nhưng sự quan trọng của các mối tương quan trong gia đình vẫn còn được thấy trong nhiều phong tục mà người Đại Hàn tân tiến ít hay nhiều còn theo.

Tên Họ

Hầu hết tên người Đại Hàn đều gồm 3 chữ Hán, với chữ đầu chỉ họ.

Người Đại Hàn tránh dùng tên để nói với nhau hay chỉ người khác, trừ trường hợp giữa bạn thân với nhau. Vì vậy ngay cả giữa những người rất quen nhau, người ta vẫn dùng chữ «ông» và thường gọi «kiến trúc sư Kim» hay «ông Koh» mặc dầu họ có thể biết đầy đủ tên của người được đề cập đến. Phụ nữ khi lấy chồng vẫn không đổi tên.

Mỗi người Đại Hàn, sang hay hèn, thường mang theo một con dấu gỗ, bằng ngà hay plastic, có khắc tên mình bằng chữ Hán. Dấu này, đóng mực đỏ, là chữ ký chính thức của họ trên giấy tờ hành chánh và tài chánh. Con dấu này được trước bạ tại địa phương, và con dấu giả, được xem như chữ ký giả, rất dễ bị khám phá.

Y phục

Ngày nay trên các đường phố Đại Hàn, người ta thấy phần lớn dân chúng đều mặc Âu phục. Tuy nhiên ở thôn quê, y phục cổ truyền vẫn còn được trông thấy. Phụ nữ nhà giàu vẫn thích áo cổ truyền, trong khi các học giả và người trọng cổ vẫn có một bộ y phục cổ truyền để dùng ở nhà hay trong các dịp lễ.

◀ *Thiếu nữ Đại Hàn với y-phục cổ truyền trình diễn vũ điệu tại một khu vườn cổ kính.*



Các khu chung-cư rẻ tiền giúp giải quyết nạn khan nhà tại Đại Hàn.

Y phục cổ truyền của đàn ông gồm áo thụng và quần rộng thắt ở mắt cá. Nón gọi là «gat» làm bằng lông ngựa.

Phụ nữ vận áo ngắn gọi «cheogori» và áo dài gọi «chima». Áo có thể bằng vải sớ rẻ tiền, và bằng tơ hoặc gấm với màu sắc rực rỡ. Y phục này thuần túy Đại Hàn, nhằm phô trương tất cả vẻ đẹp và duyên dáng của người phụ nữ.

Theo tập quán, một người chịu tang, mặc tang phục và đội nón thùng đen 3 năm. Ngày nay người ta giản dị hoá bằng việc gắn một băng nhỏ trên cổ áo trong ít tuần để tỏ chịu tang.

Nhà cửa

Nhiều người Đại Hàn ở nhà kiểu Tây phương với sàn gỗ hay sàn gạch. Nhưng đa số người ở thành thị cũng như hầu hết người ở thôn quê đều ở nhà theo kiểu cổ truyền.

Nhà có thể xây theo kiểu chữ L hay chữ U. Ở thôn quê, nhà có thể là một căn nhà trống lớn, mỗi khi con trai cưới vợ, sẽ xây thêm phòng. Nhà luôn luôn là một tầng trệt, vách bằng gạch, xi măng hay đất sét, mái có thể bằng ngói hay tranh, tùy theo phương tiện của gia đình.

Nét đặc biệt của nhà Đại Hàn là lối sưởi ấm «ondol». Sau khi cởi giày giép để ngoài cửa, người ta bước vào nhà qua một cửa đẩy, bằng gỗ có dán giấy trong.

Dưới sàn nhà có một lớp đá tròn, dẫn hơi nóng từ bếp hay lò sưởi đến. Sàn nhà được sưởi nóng như vậy làm cho phòng được ấm áp.

Thực phẩm

Bữa ăn hàng ngày khá giản dị : gồm cơm, canh thịt hay cá và một đĩa «kimchi», một loại dưa chua nhiều ớt, chôn cất dưới đất suốt mùa đông, hoặc làm để ăn hàng ngày mùa hè. Rau cải được dùng theo mùa.

Nhưng cơm đãi khách lại khá phức tạp. Có món

«bulgogi», một thứ thịt bò nướng, «sinsollo», một món xào gồm rau cải, trứng và thịt, xào ngay tại bàn ăn, cùng nhiều món thịt, cá và rau cải khác mà nấu nướng đòi hỏi nhiều thì giờ và lắm công phu.

Ngày lễ

Phần lớn ngày lễ cổ truyền đều theo lịch làm mùa và tính theo âm lịch.

Lễ Dongsin-jae nhằm ngày rằm tháng giêng, ngày cầu nguyện được mùa. Lễ Dal-maji đón trăng tròn đầu tiên trong năm, có rước đuốc và lửa trại.

Lễ Hansik là ngày tảo mộ và lễ bái ông bà tại mộ. Phật đản được cử hành ngày mồng 8 tháng 4 âm lịch với nhiều đám rước và treo đèn kết hoa tại chùa và tư gia.

Dano là lễ mồng năm tháng năm, cúng quảy ông bà.

Các thành phố lớn tại Đại Hàn, kể cả thủ đô Hán Thành, đều có các siêu-thị tân kỳ.



Trong dịp này có đại hội thể thao, thăm viếng nhau và nhiều cuộc liên hoan. Chusok là lễ gặt hái, cử hành ngày rằm tháng tám (Trung thu). Đây là ngày lễ vui nhất trong năm, bắt đầu bằng lễ tảo mộ và cúng bái. Rồi đến các cuộc vũ mùa gặt với nhiều ban nhạc làng mạc mạc giúp vui, và ăn uống liên hoan.

Dongji là lễ lập đông. Dịp này, các bà nội trợ trở tài nấu chè đậu đỏ và làm bánh chưng. Lịch năm tới cũng được phổ biến dịp này.

Các ngày lễ quốc tế mà Đại Hàn cũng nghỉ là Giáng Sinh, Năm Mới và Ngày Liên-Hiệp-Quốc.

Lễ cổ truyền còn được cử hành theo lối xưa tại thôn quê. Người thành phố cử hành khác hơn. Có người theo lối cũ để nhớ tới ngày xưa, có người lễ ông bà khi thuận tiện và một số khác, càng ngày càng đông dùng thì giờ nhàn rỗi để đi xem hát bóng hay đi xa khỏi nơi mình ở một hôm.

Lễ gia-đình

Hai ngày sinh nhật quan trọng nhất trong đời của người Đại Hàn là ngày tròn một năm và ngày sinh nhật năm mươi sáu tuổi. Đây là cơ hội liên hoan cho gia đình và bạn bè.

Vào ngày tròn năm, đưa trẻ mặc áo cổ truyền và ngồi giữa bánh trái. Người ta cho trẻ chọn đồ và tiên đoán tương lai của nó : nếu chọn bút, nó sẽ là văn sĩ, nếu chọn tiền, nó sẽ là thương gia v.v...

Lễ «Hwan-gab» được cử hành năm 16 tuổi, cầu cho trẻ lớn lên được sống lâu.

Tang lễ cử hành theo Khổng giáo, khá phức tạp, nhưng phong tục này nay được đơn giản hoá, cũng như hôn lễ và lễ «Hwan-gab», một phần do sự kêu gọi của Chính phủ.

Hôn lễ cử hành theo lối xưa chú rể cưỡi ngựa hay lừa đến nhà nàng dâu để cùng chung chén rượu trong cuộc gặp mặt đầu tiên, nay rất ít thấy.

Thay vào đó, một buổi lễ nửa giờ theo lối Tây phương, được áp dụng thông thường hơn.

Về cuộc chọn bạn trăm năm, không còn việc gia đình toàn quyền quyết định nữa, theo đó cô dâu chú rể có khi chưa hề gặp nhau trước ngày hôn lễ. Ngày nay, trai 'gái gặp nhau và tự mình quyết định lấy hôn nhân, tại trường đại học cũng như tại công sở hay ngoài đời, nơi họ được tự do gặp nhau và chung đụng với nhau.

Nhưng lối thông thường hiện nay là sự trung gian của ông hay bà mai. Người bạn trăm năm được người mai giới thiệu với gia đình bên kia và sau khi thoả thuận, trai gái gặp và làm quen với nhau. Họ vẫn có quyền phủ quyết sau đó đối với mọi ước hẹn.

DU LỊCH



Đôi với phần lớn du khách, Đại-hàn vẫn còn xa lạ. Do đó, giá cả vẫn còn thấp so với thế giới, và người du khách chắc chắn sẽ nhận được sự chăm sóc đặc biệt của các hãng du lịch.

Trong thập kỷ qua, Đại-hàn đã phát triển mạnh các khả năng du lịch của mình, nhằm thu hồi ngoại tệ, như Chính phủ đã dự trù. Hiện nay Đại-hàn có đầy đủ phương tiện tiếp đón mọi du khách, từ cá nhân đến nhóm, kể cả các phái đoàn ngoại quốc đến dự hội nghị hay đại hội quốc tế.

Địa điểm du lịch

Hán-thành và vùng phụ cận : Thủ đô Hán-thành với dân số gồm 6 triệu, là một thành phố tân kỳ. Mặc dù có đủ tiện nghi tối tân, Hán-thành vẫn là nơi của 600 năm văn hoá của dân tộc Hàn. Được chọn làm thủ đô một thế kỷ trước ngày Kha Luân Bồ khám phá Mỹ châu, Hán-thành có đầy đủ đền đài và tập quán của thời xưa. Hán-thành tượng trưng cho lịch sử và mỹ thuật Hàn quốc.

Đền Duksoo, một thí dụ về hoà hợp giữa mới và cũ, chỉ cách các khách sạn tân kỳ ở trung tâm thành phố có mấy trăm bước. Sân đền là một công viên trong khi đền vẫn là đền ngày xưa của hoàng triều. Đại sảnh, nơi vua tiếp sứ thần, không xa hai điện mới xây theo lối Tây phương từ đầu thế kỷ này.

Đền Gyeongbog, xây năm 1394, là đền xưa nhất ở Đại-hàn. Trong số các điện của đền, có điện Geunjong-jun, nơi vua Yi giải quyết việc triều chính, và điện Gyeonghoeoru, nơi đãi yến tiệc, chung quanh có hồ sen. Cũng tại đền này có phòng triển lãm Hội-hoạ và Bảo Tàng Viện Quốc gia.

Du khách có thể xem tại đây những kho tàng vô giá của Đại-hàn : tượng Phật bằng đồng đen từ thời bàn cổ, các bức hoạ ở tường mộ vua chúa xưa, một vương miện lông lầy và cực đẹp, các hoạ phẩm tuyệt tác, cùng đồ sứ

thời Koryo nổi tiếng khắp thế giới.

Không xa đó là điện Changoleog, cũng mở cửa cho dân chúng. Đây là nơi cư trú của nhà vua, cũng như một mái ngói xanh và đồ triển lãm gồm y-phục và khí giới xưa.

Bên điện là «Mật viên», một thiên thai với nhiều đường quanh co, nhiều hồ sen và nhà mát. Gần đó là vườn bách thú và công viên, luôn luôn đông người, đặc biệt mùa nắng ấm.

Còn có nhiều công viên, đền đài và bảo tàng viện khác ở Hán-thành và vùng lân cận. Du khách không thể quên đi mua sắm và nơi lý tưởng là các nhà hàng lớn ở trung tâm thành phố, hay các chợ đông người.

Một điều mà du khách cũng không nên quên là bữa ăn tại một nhà hàng tân kỳ hay tại một nhà Gisaeng. Các món ăn Tàu, Nhật, Pháp, Ý và Mexique đều được tìm thấy tại Hán-thành.

Đời sống ban đêm tại Hán-thành rất rộn rịp. Các vũ trường, quán rượu, phòng trà, phần lớn ở thượng tầng các khách sạn và cao ốc. Có nhiều ban nhạc thượng thặng giúp vui, cùng với sự cộng tác của các ca sĩ nổi danh, và nhiều màn trình diễn văn nghệ đặc biệt. Tại các nơi này còn có rượu ngoại quốc, và chiêu đãi viên đều có thể nói tiếng Anh. Người mộ điệu sẽ không quên trung tâm giải trí Walker Hill, chỉ cách trung tâm Hán-thành 20 phút xe. Đây là một trung tâm giải trí lớn do Chính phủ thiết lập và quản trị, xây trên một đồi nhìn xuống sông Hán. Trung tâm có 5 khách sạn thượng hạng, nhiều biệt thự, hộp đêm, quán rượu, nhà tắm hơi, hồ tắm, các môn thể thao ngoài trời, các trò giải trí kể cả một trong những sông bạc hoạt động nhất ở Á châu.

Đối với những người thích văn nghệ cổ điển, Hán-thành có nhiều dàn nhạc hợp tấu, đoàn hát, cũng như nhiều phòng trà có nhạc tùy chọn. Du khách cũng không nên bỏ qua cơ hội viếng thăm Âm Nhạc viện Cổ điển Quốc gia, nơi còn bảo tồn các loại nhạc cổ truyền và các loại vũ đại nội.

Du khách chỉ có một hay hai ngày ở lại Hán-thành,

nên lên đỉnh núi Namsan bằng xe kéo giầy để có một cái nhìn tổng quát, và thăm «Nhà Đại-Hàn» (Korea House).

«Nhà Đại-Hàn» là một căn nhà xưa của Chính phủ, nơi đây có trình bày nghệ thuật, đồ tiểu công nghệ và thực



*Trung tâm giải trí Walker Hill chỉ cách trung tâm Hàn Thành
20 phút xe.*

phẩm Đại-hàn. Du khách vào xem khỏi trả tiền, kể cả xem trình diễn các vũ điệu dân tộc, chiều cuối tuần. Tóm lại, «**Nhà Đại-Hàn**» cho người du khách ít thì giờ, một cơ hội để nhìn vào «**Một mảnh đời sống**» của nước Đại-hàn cổ kính.

Pusan và phụ cận : Pusan, cách Hán-thành 4 giờ xe bus và một giờ máy bay, là thành phố lớn thứ nhì và là hải cảng chính của Đại-hàn. Nằm vào cực Nam của bán đảo, Pusan có khí hậu dịu hơn Hán-thành. Nhờ ở khí hậu và vị trí gần biển nên có nhiều bãi biển đông dân cư. Các bãi biển Haeundae và Dongrae rất sạch và nhiều cát. Nước ấm, giòng nước dịu, khí hậu mùa hè rất tốt cho sức khỏe. Có nhiều khách sạn đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế tại hai nơi này. Dongrae còn nổi tiếng về suối nước nóng.

Gần Pusan có «**Nghĩa địa Liên Hiệp Quốc**» độc nhất trên thế giới, nơi yên nghỉ của các chiến sĩ Liên Hiệp Quốc đã hy sinh trong trận chiến Hàn quốc. Hai chùa đẹp nhất của Đại Hàn, chùa Bomo-sa và chùa Tong-do-sa, chỉ cách Pusan một giờ xe. Cũng giống các chùa khác, hai chùa này ở trên đồi núi và chỉ có thể đến bằng xe. Gần đây, đôi với du khách lưu tâm đến sự phát triển kỹ nghệ của Đại Hàn, một cuộc viếng thăm trung tâm kỹ nghệ Ulsan trên bờ biển đông cũng không phải là vô ích.

Vùng Gyeongju : Gyeongju hiện chỉ là một tỉnh lỵ, nhưng trước kia là thủ phủ của Silla. Gyeongju có lẽ là nơi có kho tàng lịch sử và nghệ thuật phong phú nhất ở Đại-Hàn. Có thể nói Gyeongju là một bảo tàng viện không vách, với bao nhiêu bảo vật từ thời Silla để lại : đền đài, lăng tẩm, thiên văn đài bằng đá cổ nhất Á châu, chùa chiến và các pháo đài xưa. Tại đây có một chi nhánh của Bảo tàng viện quốc gia, trưng bày những bảo vật nhỏ hơn.

Hai bảo vật lớn nhất ở Gyeongju là đền Bulukuk và đền đá Sokkulam nổi tiếng trên thế giới với các tượng đá chạm trổ rất công phu.

Gyeongju là nơi du khách nên thăm viếng nếu họ chỉ có thì giờ cho một cuộc du ngoạn ngoài Hán-Thành. Có thể dùng tàu hỏa đêm hay xa lộ để đến Gyeongju. Du khách



Các vũ điệu cổ truyền Đại Hàn được trình diễn cho du khách ngoại quốc xem tại Walker Hill.

sẽ tìm thấy đến Bulkuk một khách sạn kiểu Tây phương rất thuận tiện cho họ.

Bờ bể miền Đông: Có thể đáp phi cơ hay xe lửa từ Hán Thành đi bờ bể miền Đông, có nhiều núi non và phong cảnh hữu tình, được xem như núi «Alpes ở Á châu». Trượt tuyết cùng các môn thể thao mùa đông khác đã biến nơi này thành những nơi nghỉ mát quanh năm. Nhưng các môn được du khách ưa thích hơn hết là bơi lội mùa hè và leo núi mùa thu. Bãi bể nơi đây đẹp nhất Đại-Hàn.

Nơi nghỉ mát lớn nhất vùng này là núi Seolag. Nơi đây có một khách sạn kiểu Tây phương. Tại cảng Gang-nung cũng có một khách sạn lớn. Suốt vùng bờ bể này, người ta tìm thấy nhiều nhà mát xưa do thi nhân học giả đến đây uống rượu ngắm trăng.

Bàn-Môn-Điêm : Làng hươu chiến Bàn Môn Điêm cho du khách cơ hội nhìn tận mắt «chiến tranh lạnh». Đây

là nơi ký kết thỏa hiệp ngưng bắn chấm dứt chiến tranh Hàn quốc và đây là nơi mà đại diện Liên Hiệp Quốc và đại diện Cộng sản vẫn gặp nhau để giải quyết các vụ vi phạm ngưng bắn. Đây là nơi mà 82 thủy thủ của tàu Pueblo được Cộng sản trả lại tự do sau 11 tháng giam cầm. Họ đã vượt qua «chiếc cầu không trở lại» và về với tự do ngày 23-12-1968. Bàn Môn Điếm chỉ cách Hán-Thành 35 dặm về phía Bắc. Muốn viếng và quan sát một buổi họp của Ủy Ban Ngưng Chiến, du khách phải xin phép trước tại Bộ Tư-Lệnh Liên Hiệp Quốc ở Hán-Thành.

Vùng núi Gaya : Núi Gaya, cao 1430 thước, cách Daegu 2 giờ rưỡi đường xe buýt, nổi tiếng nhờ đền Haein, xây năm 802. Nơi này có 80.000 bản gỗ in kinh Phật, được hoàn thành sau 16 năm, dưới thời Koryo.

Đảo Jeju : Jeju là một hải đảo và là một tỉnh của Đại Hàn. Từ Hán-Thành đi Jeju mất 2 giờ máy bay. Jeju cách Pusan 60 dặm, khí hậu ẩm áp quanh năm. Cây cỏ và phong cảnh hoàn toàn khác vùng đất liền.

Cảnh đẹp của Jeju gồm núi Hanra, một hỏa diệm sơn đã tắt, và là núi cao nhất ở Đại Hàn, và cảnh phụ nữ chuyên sống với nghề lặn biển để thu hải sản, ngay cả về mùa đông.

Có hai khách sạn tồi tàn tại Jeju, và một xa lộ mới quanh đảo giúp cho du khách dễ ngắm cảnh.

Khách Sạn

Có nhiều khách sạn hảo hạng mà du khách ngoại quốc có thể trú ngụ. Tính đến 1972, có 479 khách sạn được chính phủ sắp hạng «cho du khách», với số phòng lên đến 5.673 phòng. Những khách sạn này đều có thể tìm thấy ở những nơi du khách thích viếng thăm. Tiền phòng có thể từ 6 Mỹ-kim một ngày (phòng đơn), 8 đến 13 Mỹ-kim một ngày (phòng kép), đến 16 Mỹ-kim và 30 Mỹ-kim cho một phòng hạng sang. Giá trung bình là 10 Mỹ-kim và trên.

Tại quầy tiếp khách cũng như tại phòng rượu, phòng



Quang cảnh Hàn Thành về đêm nói lên sự phát triển nhanh



chóng của Thủ-dô Đại Hàn.

ăn, và các tiệm hàng quanh khách sạn, tiếp viên đều nói tiếng Anh. Các thức ăn và uống Tây phương đều có bán tại các khách sạn có khai báo và được Chính phủ chỉ định.

Tất nhiên, cũng có nhiều cách cho du khách đỡ tốn tiền hơn. Tại nhiều khách sạn địa phương, tiền phòng có thể từ 2 đến 4 Mỹ-kim một ngày (có phòng tắm hoặc không, và có bữa ăn hoặc không). Với lối này người du khách có thể thưởng thức được sự hiếu khách của người dân bản xứ vậy.

Chuyến vận

Đến Đại-Hàn : Du khách có thể đến Đại-Hàn bằng đường hàng không, với máy bay các hãng NWA, TWA, CAT, CPA, JAL, Thai International, kể cả hãng Đại-Hàn KAL, (Korean Air Lines), hoặc bằng đường thủy Bu-Gwan Ferry từ Shimonoseki ở Nhật đến Pusan.

Hãng KAL mỗi tuần có 62 chuyến đi các nơi Á châu như Tokyo, Osaka, Taiwan. Hong Kong và Bangkok, và 2 chuyến đi Los Angeles. Hãng JAL có 14 chuyến mỗi tuần giữa các nước láng giềng, trong khi hãng Thai International có 3 chuyến từ miền Tây Hoa Kỳ đến.

Các hãng Northwest Orient Airlines, CPA, và KAL có máy bay nối liền hàng ngày Tokyo với Seattle, San Francisco hay Los Angeles. Có tất cả 70 chuyến máy bay quốc tế nối liền Đại-Hàn với Nhật, Hong-Kong, Taipei và nhiều nơi khác, mỗi tuần.

Tàu thủy từ Nhật đi Pusan bắt đầu hoạt động tháng 6, 1970. Từ ấy đến nay, số du khách đến Đại-Hàn với xe hơi qua ngõ này, càng ngày càng nhiều. Giá tiền khá rẻ : 14 Mỹ kim cho một vé hạng nhất.

Du hành trong xứ : Từ mấy năm nay, việc chuyên chở trong xứ đã được cải tiến rất nhiều. Xa lộ, xe hỏa và máy bay giúp du khách có thể đến bất kỳ một trung tâm du lịch nào ở Đại-Hàn. Xa lộ từ Hán-Thành đi Pusan, Gwangju

và Weonju giúp việc di chuyển nhanh chóng và thoải mái. Lệ phí cho mỗi xe tư nhân không đầy 5 Mỹ-kim cho một đoạn đường dài trên 300 dặm. Giá xe buýt hảo hạng từ Hán Thành đi Pusan không đầy 5 Mỹ kim. Hỏa xa là phương tiện di chuyển phổ thông nhất. Đặc biệt đối với những chuyên đi bờ bể miền đông. Đối với du khách thích xe hỏa, chuyên Gwan Gwang Ho giữa Hán Thành và Pusan giúp du khách thưởng ngoạn cảnh miền quê Đại Hàn.

Các chuyến bay quốc nội của hãng KAL lên đến 164 chuyến hàng ngày, giữa 16 thành phố lớn trong toàn quốc. Lối chuyên chở cuối cùng là thuyền bè. Mặc dầu cơ hội dùng thuyền bè rất hiếm, nhưng muốn thăm các hải đảo, người ta phải dùng tàu từ hải cảng kề cận nhất để đến nơi viếng thăm.

Mua sắm

Tại các thành phố lớn có chỗ bán hàng riêng cho người ngoại quốc. Việc mua sắm và tìm kỷ vật có thể thực hiện tại các nhà hàng lớn hoặc tại các chợ. Những phẩm vật Đại-hàn đáng mua gồm có gấm, đồ da, áo len, đồ đồng, sơn mài, áo quần do thợ lành nghề cắt may. Ngoài ra những phẩm vật nội xoá sau đây cũng được ưa thích : khăn bàn thêu tay, đồ vàng và ngọc thạch, các vật dụng bằng lát v.v...

Tin tức về nhập cảnh

Tin tức về các cuộc du hành tại Đại-Hàn đều có sẵn tại các trụ sở Hội Du Lịch của Đại-Hàn tại ngoại quốc. Trên 30 tổ chức du lịch tại Đại Hàn, hầu hết có liên lạc với các tổ chức du lịch lớn trên thế giới, sẵn sàng phục vụ du khách ngoại quốc. Năm 1971, trên 50.000 du khách đã được các hãng du lịch này phục vụ hay giúp đỡ.

Mới đây Đại-Hàn đã giản dị hóa thủ tục cho du khách.

Đối với du khách chỉ ở lại trong vòng 72 tiếng đồng hồ, không cần chiếu khán nhập cảnh. Khi đến, du khách được cấp một giấy phép và giấy phép này có thể gia hạn. Du khách chỉ cần điền vào một giấy khai giản dị về tiền bạc và hành lý mang vào. Thẻ y tế chỉ cần chứng nhận chủng đậu. Về tin tức liên quan đến nhập cảnh trong một thời gian lâu, hay mau những tin tức khác mà du khách muốn biết, có thể hỏi tại phòng giấy lãnh sự Đại-Hàn gần nhất.

BANG GIAO GIỮA ĐẠI HÀN DÂN QUỐC VÀ VIỆT-NAM CỘNG-HÒA

LIÊN LẠC NGOẠI GIAO

- Tháng 3, 1949 : Việt-nam tuyên bố độc lập, khởi ách đô hộ Pháp, và Đại Hàn công nhận Việt-nam sau đó.
- 27 - 10 - 1955 : Sau khi Đại Hàn thừa nhận chính phủ Việt-nam Cộng-Hòa do Cố Tổng Thống Ngô Đình Diệm lãnh đạo hai nước đồng ý trao đổi liên lạc ngoại giao.
- 23 - 5 - 1956 : Tổng-Lãnh-Sự quán Đại Hàn thiết lập tại Sài Gòn (ô.Choi Duk Shin là vị Đại diện đầu tiên)
- 28 - 6 - 1956 : Tổng-Lãnh-Sự quán Việt-nam thiết lập tại Hán-Thành.
- 1 - 3 - 1958 : Đồng ý nâng Lãnh Sự quán lên Sứ quán.
- 1 - 4 - 1958 : Cả hai Lãnh Sự quán ở Sài Gòn và Hán Thành được nâng lên Sứ quán.
- 15 - 12 - 1961 : Vị Đại Sứ Đại Hàn thứ nhì Park Tong Jin trình ủy-nhiệm-thư lên Cố Tổng Thống Ngô Đình Diệm.
- 22 - 10 - 1962 : Vị Đại Sứ Đại Hàn thứ ba Shin Sang Chul trình ủy-nhiệm-thư.
- 8 - 11 - 1963 : Đại Hàn công nhận tân chính phủ Việt-nam Cộng Hòa sau cuộc cách mạng 1-11-1963.
- 5 - 3 - 1971 : Vị Đại Sứ Đại Hàn thứ tư Yoo Yang Soo trình ủy-nhiệm thư lên Tổng Thống Nguyễn-Văn-Thiệu.

PHÁT HUY LIÊN-LẠC NGOẠI-GIAO QUA CÁC CUỘC VIÊNG THẨM CỦA CÁC NHÂN VẬT HÀN, VIỆT

- 28 - 9 - 1957 : Cô Tổng Thông Ngô Đình Diệm viêng
Hàn quốc.
- tháng 11, 1958 : Cô Tổng Thông Lý Thừa Vãng viêng
Việt-nam.
- 13 - 2 - 1962 : Ô. Kim Jong Pil, Đại diện Tổng Thông
Park Chung Hee viêng Việt-nam.
- tháng 7 - 1962 : Ô. Trương Vĩnh Lễ, Chủ-tịch Quốc Hội
Việt-nam viêng Hàn quốc.
- 15-18 tháng 3, 1963 : Ô. Kim Jong Pil, Chủ Tịch Đảng
Dân-Chủ Cộng-Hòa viêng Việt-nam.
- tháng 9, 1963 : Thủ-Tướng Đại Hàn Chung Il Kwon
viêng Việt-nam.
- 8 - 11 - 1963 : Chủ Tịch Ủy Ban Hành Pháp Nguyễn
Cao Kỳ viêng Hàn Quốc.
- 13-17 tháng 10-1966 : Ô. Kim Jong Pil, Chủ Tịch Đảng
Dân-Chủ Cộng-Hòa viêng Việt-nam.
- 21 - 10 - 1966 : Tổng Thông Park Chung Hee viêng
Việt-nam (không chính thức).
- 15 - 2 - 1967 : Thủ-Tướng Chung Il Kwon viêng
Việt-nam.
- 31 - 10 - 1967 : Thủ-Tướng Chung Il Kwon dự Lễ
Tân Phong của Tổng-Thông Nguyễn
Văn Thiệu.
- 27 - 5 - 1969 : Tổng Thông Nguyễn văn Thiệu viêng
Hàn quốc.
- 21-25 tháng 7, 1970 : Chủ-Tịch Hạ Nghị viện Nguyễn Bá
Lương viêng Hàn quốc.
- 4-7 tháng 8, 1970 : Thủ-Tướng Trần Thiện Khiêm viêng
Hàn quốc.
- 18-23 tháng 11, 1970 : Tổng trưởng Xã hội Trần Nguơn
Phiêu viêng Hàn-quốc.
- 20-24 tháng 1, 1971 : Chủ-Tịch quốc Hội Đại Hàn Rhee
Hyo Sang viêng Việt-nam.

- 10-16 tháng 3, 1971 : Đệ nhất Phó Chủ Tịch Thượng Viện
Huỳnh Văn Cao viếng Hàn quốc.
- 10-14 tháng 5, 1971 : Chín đại diện Ủy Ban Kinh Tế Xã
Hội Việt-nam viếng Hàn quốc.
- 7 - 6 - 1971 : Thượng nghị sĩ Trần Văn Quá và
phái đoàn viếng Hàn quốc.
- 29-6 đến 2-7, 1971 : Thủ-Tướng Trần Thiện Khiêm dự
lễ Tân phong của Tổng Thống Park
Chung Hee.
- 29-10 đến 2-11, 1971 Thủ Tướng Kim Jong Pil dự lễ Tân
Phong của Tổng Thống Nguyễn Văn
Thiệu
- 8-11 tháng 2, 1972 : Tổng Trưởng Quốc Phòng Yu Jae
Heung thanh tra quân lực Đại Hàn
tại Việt-nam.
- 12-17 tháng 6, 1972 : Tổng Trưởng Ngoại giao Trần Văn
Lắm dự Hội-nghị thứ 7 tổ chức Á
châu và Thái Bình Dương.
- 23-30 tháng 9, 1972 : Chủ Tịch Tồi Cao Pháp Viện Trần
văn Linh dự Hội Nghị thứ 5 tổ chức
Tư Pháp Á Châu.
- 23-29 tháng 9, 1972 : Ô. Chang Dong Un, Chủ-Tịch Hội
Cựu Chiến Binh Đại Hàn viếng Việt-
nam.
- 12 - 4 - 1973 : Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu viếng
Hàn quốc.

CỘNG TÁC HÀN-VIỆT

1 - Đại-Hàn quyết định giữ quân giúp Việt-Nam Cộng Hòa
chống xâm lăng Cộng-sản, đáp ứng lại yêu cầu của Việt-
Nam Cộng Hòa, và quyền lợi quốc gia của Đại-Hàn vì
theo tình hình quốc tế, sự tham chiến của Đại-Hàn tại Việt-
Nam Cộng Hòa thích hợp với quyền lợi quốc gia đó.

Đại-Hàn và Việt-Nam Cộng Hòa có hoàn cảnh giống
nhau : cả hai đều có một miền Bắc Cộng-sản. Nếu Việt-

Nam Cộng Hòa lọt vào tay Cộng-sản, ảnh hưởng sẽ lan rộng khắp Á Châu. Đại-Hàn biết rõ điều đó hơn ai hết. Nhân dân Đại-Hàn tin rằng tự do ở Việt-Nam dính liền với an-ninh của Đại-Hàn. Do đó, nền an-ninh tập thể của địa phương góp phần trực-tiếp vào việc củng cố hòa bình thế giới.

Ngày 22-9-1964, Bệnh viện Dã chiến lưu động thứ nhất của Đại-Hàn bắt đầu hoạt động tại Vũng Tàu. Sau đó Đại-Hàn gửi sang Việt-Nam Cộng Hòa hai sư đoàn lục quân, một Lữ-đoàn Thủy quân lục chiến và một số đơn vị yểm trợ. Khi chiến tranh đạt đến mức cao độ nhất, số binh sĩ trong đoàn viễn-chinh Đại-Hàn được duy trì ở mức 48.000 người.

Ngoài các đơn vị tác chiến, quân lực Đại-Hàn còn được cảm tình của nhân dân Việt-Nam qua các dự-án dân-sự vụ như bang giao cộng đồng, cứu trợ nạn nhân chiến tranh và thiên-tai, định cư dân chúng, chương trình y-tê và huấn luyện thanh-niên Việt-Nam trong các môn Thái-Cực đạo và Nhu-đạo.

2- Đại-Hàn gửi Đoàn Y-tê sang Việt-Nam :

Với sự tài trợ của USAID các chuyên viên y-tê Đại-Hàn đã được gửi đến các tỉnh ở Việt-Nam để trông nom thêm sức khỏe cho nhân dân Việt-Nam.

3- Theo một thỏa ước đã ký kết nhân dịp Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu viếng thăm Hàn quốc ngày 30-5-1969, Trung Tâm Y-khoa Hàn Việt được thiết lập, với ngân khoản dự trù là 2 triệu 450 ngàn Mỹ-kim. Trung tâm này sẽ được khánh thành tháng giêng 1974.

4- Đại-Hàn gửi các chuyên viên canh-nông sang Việt-Nam để giúp cải tiến nông nghiệp tại đây.

5- Các việc khác :

11-11-1970 : Chính phủ Việt-Nam kêu gọi giúp đỡ nạn nhân bão lụt.

21- 5-1971 : Đại sứ Đại-Hàn trao chi phiếu 2 triệu đồng tiền cứu trợ, tại Bộ Ngoại giao Việt-Nam.

22- 5-1972 : Việt-Nam kêu gọi giúp đỡ nạn nhân chiến cuộc.

- 26- 5-1972 : Đại-Hàn tặng 120.960 gói mì trị giá 5 triệu đồng.
- 31- 5-1972 : Hội Hồng Thập Tự Đại-Hàn gửi tặng 42 thùng mì và 1 thùng thuốc trụ sinh cho nạn nhân chiến tranh Việt-Nam.
- 10- 6-1972 : Kiều dân Đại-Hàn tại Việt-Nam quyên tặng 3.212.878 đồng cho nạn nhân chiến cuộc Việt-Nam.
- 30- 4-1973 : Đại-Hàn quyết định cứu trợ 1 triệu Mỹ-kim (gồm 10.000 tấn xi măng, 25.000 chiếc mền, 7.969 thùng thuốc chữa bệnh và dịch-vụ của 40 bác sĩ.) Buổi lễ được cử hành tại Bộ Xã Hội VNCH.
- 7- 8-1973 : Đại-Hàn cấp học bổng cho 1 sinh viên Việt-Nam.
- 4-10-1973 : Đại-Hàn tặng Việt-Nam 1 triệu Mỹ-kim cho các dự án tái thiết. Quyết định này được đưa ra tại Hội Nghị Kinh-tế Hàn Việt lần thứ năm, tại Hán Thành.

TÓM LƯỢC LỊCH-SỬ QUÂN-LỰC ĐẠI-HÀN TẠI VIỆT-NAM

- 22- 9-1964 : Bệnh viện Dã chiến Lưu Động thứ nhất và Đoàn huấn luyện viên Thái Cực Đạo đến Vũng Tàu.
- 31-10-1964 : Thỏa-hiệp về chỉ huy được Đại-Hàn và Việt-Nam ký kết tại Sài-gòn.
- 16- 5-1965 : Đơn vị « Bồ Câu » đến Dĩ An.
- 9-10-1965 : Lữ Đoàn Thủy quân lục chiến « Thanh Long » đến Cam Ranh.
- 20-10-1965 : Bộ Tư-Lệnh Lực Lượng Đại-Hàn tại Việt-Nam được chính-thức thành lập.
- 22-10-1965 : Sư Đoàn « Mãnh Hổ » đến Quy Nhơn.
- 9- 8-1966 : Sư Đoàn « Bạch Mã » đến Ninh Hòa
- 15- 5-1966 : Đơn Vị Thủy Vận được thành lập tại Chinhae, Đại-Hàn.

10- 4-1967 : Đại-đội 11 không quân Đại-Hàn được thành lập tại Nha Trang.

1- 7-1967 : Không Đoàn Yểm Trợ được thành lập tại Sài-gòn.

HÀN VIỆT CỘNG TÁC QUA CÁC HỘI-NGHỊ QUỐC-TẾ

24-10-1966 : Tổng Thống Park Chung Hee dự Hội nghị Thượng đỉnh Manila về Việt-Nam.

20- 4-1967 : Thứ-Trưởng Ngoại giao Kim Young Joo dự Hội nghị Ngoại-trưởng các quốc gia tham chiến Việt-Nam, tại Hoa-Thịnh-Đôn.

22- 5-1969 : Tổng-trưởng Ngoại Giao Choi Kyu Hah dự Hội nghị thứ ba Ngoại-trưởng các quốc gia tham chiến Việt-Nam, tại Vọng Các.

5- 7-1970 : Tổng-trưởng Ngoại giao Choi Kyu Hah dự Hội nghị thứ tư Ngoại-trưởng các quốc gia tham chiến Việt-Nam, tại Sài-gòn.

15- 2-1971 : Đại Sứ Đại-Hàn tại Việt-Nam dự Hội nghị Đại Sứ các nước tham chiến Việt-Nam, tại Sài-gòn.

12- 6-1972 : Tổng-trưởng Ngoại giao Trần Văn Lắm dự Hội nghị lần thứ 7 các Tổng-trưởng tổ chức Á Châu và Thái Bình Dương, tại Hán Thành.

18- 4-1973 : Việt-Nam ủng-hộ Đại-Hàn chống sự gia nhập của Bắc Hàn vào tổ chức Liên Hiệp Nghị-Sĩ thế giới, tại Hội nghị lần thứ 7 của tổ-chức này.

17- 5-1973 : Việt-Nam ủng-hộ Đại-Hàn tại Hội nghị lần thứ 26 của tổ chức Y-tê thế giới tại Genève.

tháng 9-1973 Việt-Nam ủng-hộ sự gia nhập của Đại-Hàn vào tổ chức Nguyên Tử Năng thế giới tại phiên họp thứ 17 của tổ chức này.

26- 6-1973 : Tuyên bố của Tổng Thống Park Chung Hee về chính sách ngoại giao mới của Đại-Hàn được hoan nghênh tại Việt-Nam.

CÁC THỎA ƯỚC HÀN-VIỆT

- Thỏa ước về quan thuế ký ngày 17-12-1969 và có hiệu lực kể từ 1-1-1969.
- Thỏa ước về mậu dịch có hiệu lực kể từ 19-12-1962.
- Thỏa ước về giúp đỡ quân lực Đại-Hàn tại Việt-Nam, có hiệu lực ngày 31-10-1964.
- Thỏa ước về quyền đòi bồi thường về thiệt hại sinh mạng và thiệt hại vật chất, kể cả thiệt hại vật chất đối với tài sản của Chính phủ, do các quân nhân gây ra trong khi thi hành nghĩa vụ, có hiệu lực kể từ 16-1-1967.
- Thỏa ước về Vận Tải Hàng không, ký ngày 12-8-1966, có hiệu lực kể từ 16-1-1967, và được tu chính ngày 16-9-1969.
- Thỏa ước về Hợp Tác kinh-tế và kỹ-thuật, ký ngày 4-6-1970 và có hiệu lực kể từ 1-6-1971.
- Thỏa ước về sự giúp đỡ của Phái Bộ kỹ-thuật và Canh-Nông Đại-Hàn tại Việt-Nam, ký ngày 24-3-1973.

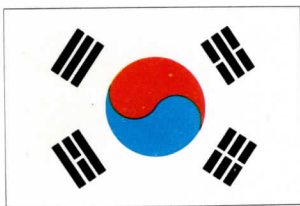
THƯƠNG THUYẾT TIẾP DIỄN TRONG KHI CHỜ ĐỢI THỎA-HIỆP

Ngày 30-1-1961, Đại-sứ Đại-hàn tại Việt Nam, ông Choi Duk Shin và nguyên Ngoại trưởng Việt Nam, ông Vũ văn Mẫu, đồng ý rằng một thỏa ước văn hoá Hàn-Việt có lợi cho cả hai quốc gia. Ngày 6-9-1972, thỏa ước được đề nghị chính thức đem ra thảo luận.

PHỤ LỤC



QUỐC KỲ



Tae Geug Gi

Quốc Kỳ Đại Hàn tượng trưng ý nghĩ, triết lý và sự huyền bí của phương Đông — Biểu tượng này, và đôi khi chính cả quốc kỳ, được gọi là Tae Geug.

Trên lá cờ là một vòng tròn chia hai phần bằng nhau và choàng lấy nhau rất cân xứng. Phần trên (đỏ) là Dương, phần dưới (xanh) là Âm, một biểu-tượng xưa về vũ trụ phát xuất từ Trung Hoa — Hai phần tương phản này chứng tỏ sự tương khắc giữa vũ trụ : lửa nước, ngày đêm, tối sáng, xây dựng và phá hoại, đực cái, hoạt động và thụ động nóng lạnh, cộng trừ v.v....

Ý nghĩ chính của Tae Geug là trong khi có sự chuyển động thường xuyên giữa cõi vô cùng vô tận thì cũng có sự cân xứng và hoà hợp. Thí dụ như thiện và ác. Nếu cha mẹ tử tế đối với con, đó là điều tốt, nhưng cha mẹ cũng có thể làm cho con hư và trở thành người xấu, khiến ông bà, tổ tiên bị chê bai.

Những gạch góc cũng mang ý-nghĩa chống đôi và cân xứng. Ba gạch góc không đứt đoạn tượng trưng Trời, ba gạch góc bị đứt đoạn tượng trưng Đất — Ba gạch phía dưới bên trái tượng trưng Hỏa, ba gạch phía trên bên mặt tượng trưng Thủy.

NGÀY LỄ VÀ KỶ NIỆM

- 1 tháng 1** : Ngày Tết. Ba ngày đầu năm dương-lịch được xem là ngày Tết. Tuy nhiên đa số người Đại Hàn ăn Tết theo âm-lịch như họ đã từng ăn Tết trong bao nhiêu thế kỷ.
- 1 tháng 3** : Ngày Phong trào Độc-Lập. Để tưởng niệm ngày 1-3-1919 phát động Phong Trào Độc-Lập chống Nhật.
- Mồng Tám tháng Tư (âm lịch)** : Phật Đản. Lễ bái tại chùa và rước đèn ban đêm.
- Mồng Năm tháng Năm (âm lịch)** : Lễ Dano, một trong những ngày lễ lớn. Dịp này có tranh tài về đồ vật (nam) và đánh đu (nữ).
- 16 tháng 5** : Kỷ-niệm Cách Mạng 16-5-1961.
- 6 tháng 6** : Ngày Tưởng Niệm Chiến Sĩ Trận Vong. Lễ tại Nghĩa-địa Quốc-gia.
- 17 tháng 7** : Ngày Hiến Pháp. Kỷ niệm ban hành Hiến-Pháp Đại Hàn năm 1948.
- 15 tháng 8** : Ngày Giải Phóng — Vào ngày này năm 1945 Hàn quốc được giải phóng khỏi 36 năm đô hộ của Nhật bản.
- 1 tháng 10** : Ngày Quân Lực. Có duyệt binh, biểu-diễn không quân v.v.
- 3 tháng 10** : Ngày Lập quốc. Kỷ niệm ngày Tangun lập quốc 4305 năm trước đây.
- Rằm tháng Tám (âm lịch)** : Lễ Chusok hay Trung Thu. Đây là một trong những ngày lễ lớn, giống ngày lễ Tạ ơn của Mỹ. Người Đại Hàn thưởng nguyệt nhân dịp này.
- 9 tháng 10** : Ngày Hàn ngữ. Kỷ-niệm ngày ban hành Hàn ngữ, năm 1446 dưới triều vua Sejong thời Yi.

26 tháng 10 : Ngày Liên Hiệp Quốc. Tại Nghĩa-địa Liên Hiệp Quốc tại Pusan có buổi lễ tưởng niệm các chiến sĩ Liên Hiệp Quốc đã bỏ mình tại chiến trường Hàn quốc.

25 tháng 12 : Lễ Giáng Sinh. Người theo đạo Thiên-Chúa cũng như nhiều người khác mừng lễ này giống như Tây phương.



NHA THÔNG TIN QUỐC NGOẠI ĐẠI HÂN
HÂN THÀNH ĐẠI HÂN

<https://tieulun.hopto.org>